

Văn hóa

NGUYỆT SAN

文
化

BỘ MỚI

SỐ 4 & 5

NHÀ VĂN HÓA TỔNG BỘ VĂN-HÓA XÃ HỘI XUẤT-BẢN

THÁNG 11 & 12 1965

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 4 & 5 (tháng 11 & 12, 1966)

TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI
NHA VĂN-HOÁ

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HÓA TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI XUẤT-BẢN

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyền 4 & 5 (Tháng 11 & 12, 1966)

Mục - Lục

- ✻ Diễn-văn của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương trong cuộc Lễ trao Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc 1966 (8-11-1966).
- ✻ Diễn-văn của Ô. Vi-Huyền-Đắc, Chủ-Tịch Hội-Đồng Tuyển-Trạch Giải-thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc.
- ✻ Diễn-văn của Ô. Đông-Hồ, Đại-diện Hội-Đồng Tuyển-Trạch Giải-thưởng Văn-chương Toàn-Quốc.
- ✻ Cảm-tưởng của Bà Tuệ-Mai, Đại-diện Văn-nhân Học-giả trúng Giải Văn-Chương Toàn-Quốc.

Vấn-đề Nhất Quán trong triết-học hiện-đại KIM-ĐÌNH 373
Thử đặt lại vấn-đề Văn-hóa dân-tộc LÊ-THANH-QUẾ 391
Nguyễn-Hữu-Bài (1863-1935) NGUYỄN-HƯƠNG 403

- Dân-chủ. chính-trị : chìa khóa của
sinh-hoạt chính-trị NGUYỄN-VĂN-NGÀI 417
- Anh-ngữ với người Việt NGUYỄN-ĐĂNG-LIÊM 423
- Tìm hiểu về Cao Chu Thần PHẠM-VĂN-SƠN 430
- Cung-oán Ngâm-khúc bình chú (*tiếp theo*) TRẦN-CỬU-CHẤN 439
- Chớ khinh chùa Tích TẠ-QUANG-PHÁT 444

Thi ca của NGUYỄN-TẠO, HOÀNG-VĂN-HÒE, THẠC-NHÂN...

- Bài « Bình Ngô Đại-Cáo »
của Vua Lê-Thái-Tô QUẢNG-XUÂN 457
- Khảo về người Liêu (*tiếp theo*) ĐÔNG-A-THỊ 463
- Giới thiệu tác-phẩm giải-thưởng văn-chương
toàn quốc : Chí-sĩ Nguyễn-Quang-Diêu,
do Nguyễn-văn-Hầu biên-soạn... LÊ-NGỌC-TRỤ 470

Phy-trương

- The Katu Noun Phrase NANCY A. COSTELLO 457
- Les sources du
Đoạn-trường tân-thanh TRỊNH-HUY-TIẾN 490

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS

NEW SERIES

Vol. XV., Nos 4 & 5 (November & December, 1966)

Contents

- * Address by Air Vice Marshall Nguyen Cao Ky, Chairman of The Central Executive Committee, at the National Prize for Literature Award 1966.
- * Speech by Mr. Vi-Huyen-Dac, Selecting Committee Chairman.
- * Speech by Poet Dong Ho, Representative of the Selecting Committee.
- * Speech by Mrs. Tue-Mai, Representative of the Winners of the National Prize for Literature Award 1966.

About the Unity of the Contemporary

Philosophy KIM-ĐINH 373

On National Culture's Problem LE-THANH-QUE 391

Nguyen-Huu-Bai (1863-1935) NGUYEN-HUONG 403

Democracy and Political Activities NGUYEN-VAN-NGAI 417

English for Vietnamese NGUYEN-ĐANG-LIEM 423

A viewpoint on Cao Chu Than	PHAM-VAN-SON 430
Annotations to Cung Oan Ngam Khuc	
'An Odalisque's Complaint' (<i>continued</i>)	TRAN CUU-CHAN 439
One historical folk-song	TA-QUANG-PHAT 444

Poems by NGUYEN-VAN-TAO, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN...

King Le Thai To's Proclamation	QUANG-XUAN 457
Study on the Liao people (<i>continued</i>)	DANG-A-THI 463
Reviews : <i>Nguyen Quang Dieu's Life and Works</i>	
by Nguyen Van Hau	LÊ-NGỌC-TRỤ 470

Supplement

The Katu Noun Phrase	NANCY A. COSTELLO 475
Les Sources du Doan Truong tan thanh	TRINH-HUY-TIEN 490



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ACTION SOCIALE

NOUVELLE SÉRIE

Vol XV, Nos 4 & 5 (Novembre & Décembre, 1966)

Table des Matières

- * Allocution du Premier Ministre à la Cérémonie de Distribution du Prix National de Littérature 1966 (8-11-1966).
- * Discours de Mr. Vi-Huyen-Đac, Président du Comité de Sélection.
- * Discours prononcé par Mr. Đông-Ho, Représentant du Comité de Sélection.
- * Discours de Mme Tue Mai, Représentant des Lauréats du Prix National de Littérature 1966 (8-11-1966).

L'Unité dans la Philosophie contemporaine	KIM-ĐINH	373
A propos de la Culture Nationale	LE-THANH-QUE	391
Nguyen-Huu-Bai (1863-1935)	NGUYEN-HUONG	403
A propos de la Démocratie	NGUYEN-VAN-NGAI	417
L'anglais pour les Vietnamiens	NGUYỄN-ĐĂNG-LIÊM	423
Essai sur Cao Chu Than	PHAM-VAN-SON	430

Annotations du Cung-oan Ngâm-khuc	
(Complainte d'une Odalisque) (<i>suite</i>)	TRAN-CUU-CHAN 439
Une chanson populaire historique...	TA-QUANG-PHAT 444

Poèmes de NGUYEN-TAO, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN...

Proclamation du Roi Le Thai To..	QUANG-XUAN 457
Etude sur les Liao (<i>suite</i>)	ĐÔNG-A-THI 463
Livres Nouveaux :	
<i>Vie et Œuvres de Nguyen Quang Dieu</i>	
par Nguyen Van Hau	LE-NGOC-TRU 470

Supplément

The Katu Noun Phrase	NANCY A. COSTELLO 475
Les sources du Doan-truong tan-thanh	TRINH-HUY-TIEN 490



DIỄN - VĂN

của

Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương
trong cuộc Lễ trao Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc 1966
(8.11-1966)

Thưa Quý Vị,

Cuộc lễ trao tặng Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc hôm nay chẳng những làm vinh-hạnh cho những người làm văn-học, mà còn đề cao vai-trò của văn-hóa trong công-trình cứu-quốc, kiến-quốc và phục vụ nhân-sinh trong Xã-hội mới mà chúng ta đang xây dựng.

Là một lãnh-vực hoạt-động cao cả của trí óc con người, có tầm mức vượt thời-gian và không-gian, văn-học — và nói chung văn-hóa, — trong giai-đoạn hiện tại của lịch-sử nước nhà, tất nhiên phải có sứ mạng tranh-đấu cho Tự-do, cho sự giải-phóng toàn diện con người thoát khỏi mọi áp-lực tinh-thần và vật-chất lăm-le đàn áp dân-tộc và dày đập phẩm giá con người. Cuộc chiến-tranh mà chúng ta phải đối-phó hiện nay, không phải chỉ là một cuộc tranh-đấu về lãnh-thò đất đai, mà thực-chất là một cuộc chiến-tranh ý-thức-hệ giữa hai khối Tự-do và Độc-tài, một cuộc chiến-tranh toàn-diện, không những về quân-sự, kinh-tế, chính trị mà còn về văn-hóa nữa.

Như vậy tất cả những hoạt-động văn-học nghệ-thuật, nếu không đi ngược với nguyện-vọng và mục-tiêu tranh-đấu của dân-tộc, đều có thể và phải trở thành những công-trình đóng góp vào cuộc tranh-đấu chung của toàn dân.

Sau cuộc giải-phóng đại quy-mô của các dân-tộc Á-Châu nói chung và Việt-Nam nói riêng khỏi ách đế-quốc thực-dân, dân-tộc Việt-Nam ta cũng như các dân-tộc Á-Châu khác, cần phải nhận-định rõ cái tiềm-lực tinh-thần cố-hữu của mình và ý-thức rõ vấn-đề hiện-hữu của mình,

nghĩa là cần phải quay về ôn lại các giá-trị vĩnh-cửu của tinh-thần Á-Châu cổ-hữu, tức là những giá-trị Văn-hóa đã từng hun đúc thành cái Hồn dân-tộc, làm cho nước nhà thành một nước có Văn-hiến rõ-ràng.

Trong thời kỳ bị đô-hộ, tinh-thần truyền-thống với những giá-trị vĩnh-cửu ấy đã bị lu mờ, giảm sút, mà hậu quả là hầu như hướng Việt-Nam vào nguy-cơ vong-bản, bởi một dân-tộc đã mất chủ-quyền chính-trị thì đồng-thời cũng mất cả tự-do phát-triển quốc-hồn, quốc-túy.

Nay dân-tộc chúng ta đã giữ bỏ được ách thực-dân, nhưng chưa phải là đã gột rửa được hết những di-hại tinh-thần; thêm vào đó, chúng ta lại phải đương-đầu với một làn sóng phản dân-tộc và phản truyền-thống khác cũng rất tai hại là chủ-nghĩa Cộng-sản.

Trong hoàn-cảnh ấy, nhiệm-vụ trọng-yếu đặt ra cho chúng ta là phải gây dựng một cao-trào Văn-hóa Dân-tộc để ngăn chặn và loại trừ ảnh-hưởng tẻ-hạ của các tà-thuyết, hầu phục-hưng, canh-tân và phong-phú hóa những giá-trị tinh-thần cổ-hữu của dân-tộc, nói cách khác là tìm lại cái Hồn Dân-tộc đích-thực và tô-diềm nó thêm thắm tươi, hùng mạnh, trong sáng.

Cuộc thức-tỉnh của Á-Châu nói chung và của Việt-Nam nói riêng, chỉ mới đi được bước đường đầu là phục-hồi chủ-quyền chính-trị. Chúng ta chỉ hoàn tất được cuộc thức-tỉnh ấy khi nào chúng ta phục-hồi và phát-triển được một cách dồi-dào nền Văn-hóa của ta, của Á-Châu hầu đóng góp vào với các nền văn-hóa khác của Âu, Mỹ, Phi, v.v..., để tạo cho Thế-giới một nền Văn-hóa chân-chính xây-dựng trên tình thương, công-lý và hòa-bình.

Nhiệm-vụ ấy, đường-lối ấy, tôi tin rằng tất cả các nhà làm văn-học nghệ-thuật. . ., các nhà văn-hóa của ta, nói chung, đều đã ý-thức rõ-ràng và hăng cố-gắng thể hiện phần nào trong phạm-vi của mình.

Nhân dịp này tôi thành thật chúc mừng các nhà văn, học-giả được vinh-dự lãnh Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc, và tôi cầu mong, với sự cố-gắng của mọi người, ngành Văn-Học Nghệ-Thuật nước nhà ngày càng phát-triển tốt đẹp, để góp phần vào thắng-lợi vinh-quang của dân-tộc.



DIỄN - VĂN

**của Ô. Vi-Huyền Đắc, Chủ-Tịch Hội-Đồng Tuyển-Trạch
"Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc" ***

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương,
Kính thưa B.S. Phó Chủ-Tịch UBHTƯ kiêm Tổng-Ủy-Viên VHXH,
Kính thưa Quý Vị.

Chúng tôi nhân-danh Hội-Đồng Tuyển-Trạch "Giải-Thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc" trình-bày một vài nét chính về giải-thưởng năm nay.

Trước hết, chúng tôi xin nói ngay về cái ý-nghĩa của giải-thưởng, vì hình như theo dư-luận, đã có ít nhiều sự ngộ nhận. Đây không phải là một cuộc khảo-thí về văn-chương nên không có người ứng-thí cũng như không có ban giám-khảo. Hai chữ "Tuyển-Trạch" đã nói rõ cái tính-chất của giải-thưởng cũng là cái nhiệm-vụ của Hội-Đồng vậy. Ngoài ra, các nhân-viên trong Hội-Đồng không do sự chỉ-định, mà do một số các nhà văn đề-cử, theo một danh-sách của Bộ lập ra và nhân đó, Hội-Đồng Tuyển-Trạch đã thành hình, để lãnh nhiệm-vụ chọn lựa các tác-phẩm đã xuất-bản từ 1-11-1963 đến 1-11-1965, đề tặng giải.

Cũng như tiền-lệ, giải-thưởng vẫn được chia ra làm 4 bộ môn : khảo-cứu, truyện (dài hay ngắn), thi-ca và kịch. Mỗi bộ-môn có một tiểu-ban chịu trách-nhiệm.

Hội-Đồng đã bắt tay vào việc từ đầu tháng Hai 1966, để đọc một số ngót 200 tác-phẩm và đến phiên họp ngày 13-10-1966 đã chuẩn-định một danh-sách đệ lên Bộ, bản danh-sách đó đã được Bộ cho loan-báo trên Đài Phát-thanh và các báo-chí.

Đến phút chót ông Vi-Huyền-Đắc, vì một không đọc bản thuyết trình này được trong buổi lễ. Ông có lên cáo lỗi và nhường lời cho ông Đòng-Hồ.

Như Quý-Vị đã rõ, thẩm-định giá-trị một tác-phẩm về văn-chương, nghệ-thuật, dẫu đã chia ra từng bộ môn, quả là một việc chẳng dễ-dàng gì, nhất là các tác-phẩm ấy lại không cùng chung một đề-tài. Từ xưa đến nay, ở Đông cũng như ở Tây, có biết bao lời khen, chê, sự nhận-định thiên-vị quá đáng, nên đó là một điều cơ-hồ như luôn luôn ám-ảnh các nhân-viên trong Hội-Đồng và làm cho các Vị ấy phải tích-cực suy-nghĩ, đắn-đo, trước khi quyết-định một sự lựa chọn.

Đề cổ làm tròn cái nhiệm-vụ khá phức-tạp và nặng-nề mà Bộ đã ủy-thác cho Hội-Đồng, với điều-kiện toàn-quyền lựa-chọn giải-thưởng, cùng là Bộ sẽ triệt-đề chuẩn-y sự lựa-chọn đó, Hội-Đồng đã dựa theo hai tiêu-chuẩn : Một là tặng giải cho các tác-phẩm tiêu-biểu của một công-trình to-tát, đề-đền-đáp một phần nào, sự đóng góp hữu-hiệu cho nền văn-học, Hai là khích-lệ những cây bút “trẻ” có nhiều triển-vọng ở tương lai. Quả tình, chúng tôi không dám cho rằng hai tiêu-chuẩn trên đây là hoàn-hảo. Chúng tôi đã tạm-thời dùng nó trong khi chờ một quy-ước cho giải-thưởng, quy-ước do một Viện Văn-Hóa tự-trị hoạch-định ra. Theo thiên-kiến của chúng tôi, nếu chưa có một quy-ước hẳn-hoi, thì thế tất, mỗi lần tuyên-trạch giải-thưởng, các Hội-Đồng sau này không có cách nào hơn là dựa vào một vài cái tiền-lệ đề làm việc, như vậy tránh sao khỏi các sự hốt-lược, sơ-xuất. Và chẳng, tiền-lệ nhất định không thể nào có một tính-chất căn-bản xác-thực của một quy-ước, bởi vậy, quy-ước sẽ giúp các Hội-Đồng Tuyên-Trạch tương-lai thi-hành nhiệm-vụ một cách dễ-dàng và hoàn-bị hơn.

Trân-trọng kính chào Quý Vị.



DIỄN - VĂN

**của Ô. Đông-Hồ, Đại-diện Hội-Động Tuyển-Trạch
Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc**

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương,
Kính thưa B S. Phó Chủ-Tịch UBHPTU kiêm Tổng-Ủy-Viên VHXH,
Kính thưa Liệt-Vị Chư-Hiền,

Thưa,

Ban tổ chức cuộc lễ tặng giải Văn-chương toàn quốc đã đề cử ông Vi-Huyền-Đắc, chủ-tịch của Hội-đồng tuyển-trạch, đọc thuyết trình.

Nhưng, bất kỳ ông chủ-tịch của chúng tôi mệt. Đột ngột vào giờ chót, ủy cho tôi đọc bài thuyết trình này thay ông. Trong lúc bất cập, có điều thay đổi nhỏ, không kịp báo trước, xin ban tổ-chức và liệt-vị bỏ lỗi cho.

Trong buổi lễ trao tặng giải-thưởng hôm nay, Hội-đồng chúng tôi cần phải trình giũa liệt vị rõ các điểm sau này :

1. Thành phần của Hội-đồng
2. Vai trò và tư cách của Hội-đồng
- 3 Công-tác của Hội-đồng
4. Những tác-phẩm trong kỳ tuyển trạch này
5. Cảm tưởng của Hội-đồng

1. Khác với những kỳ trước, Hội-đồng tuyển-trạch kỳ này không phải do Chính-phủ mời, mà do các nhà văn nhà thơ trong nước chọn lựa và đề cử. Nói như vậy, để thấy rằng Hội-đồng tuyển - trạch năm nay chính là Hội-đồng của các nhà văn nhà thơ, và tất cả đều là phần-tử đứng trong hàng ngũ văn-nhân học-giả, đều là gia đình Văn-ngệ cả.

2. Như vậy, Giải-thưởng là giải-thưởng của Chính-Phủ, do Bộ Văn-Hóa Xã-hội chủ-trương, mà vai trò và tư cách của Hội-đồng tuyển trạch thì hoàn toàn độc-lập.

3. Như vậy công tác của hai đảng đã minh định. Bộ Văn-hóa chỉ phụ-trách việc tổ-chức mà Hội-đồng thì phụ-trách việc tuyển trạch những tác-phẩm do ban tổ chức giao cho mà thôi. Tất cả các tác-phẩm xuất bản và có nộp bản vào Thư-viện Văn-khố, trong khoảng hai năm, từ ngày Cách-mạng 1 tháng 11 năm 1963 đến ngày 1 tháng 11 năm 1965, được Bộ gom góp rồi giao cho Hội-đồng.

Các tác phẩm đã nhận được đó, Hội-đồng chia làm 4 bộ môn :

- (a) Biên-khảo
- (b) Thơ
- (c) Tiếu-thuyết)
- (d) Kịch-bản

Mỗi bộ môn do một tiểu-ban phụ trách, đọc và chọn lựa tác-phẩm, rồi đề-nghị cho toàn thể Hội-đồng quyết định. Sau khi được Hội-đồng hoàn toàn đồng ý, theo đa số, rồi mới đề nghị lên Bộ. Bộ hoàn toàn chấp nhận theo đề nghị của Hội-đồng.

Trải 8 tháng làm việc, từ tháng 2 cho đến tháng 10, năm nay, trải 8 tháng bàn đi cãi lại, trong nhiều phiên họp, mới đến kết quả ngày hôm nay, như chúng ta đã thấy.

Hội-đồng chúng tôi phải đọc đi đọc lại ngót 200 tác-phẩm gồm các bộ môn. Muốn kể công-phu, cũng đã rất công-phu, muốn nói là vất-vả quả thật là vất-vả.

Chúng tôi đã mất thì giờ, đã mất công-phu vào việc tuyển-trạch này nhiều như vậy mà kết-quả có được hoàn toàn như ý hay không. Đó thì còn tùy công-luận.

Về phương-diện chúng tôi, chúng tôi tự thấy đã cố gắng làm trọn nhiệm-vụ và hết sức giữ đúng vai trò.

Có một điểm chánh yếu, chúng tôi cần phải thanh minh : Đã gọi là Hội-đồng.tuyển-trạch, như danh xưng, thì đây chỉ là việc chọn lựa tác-phẩm mà thôi.

Ở đây, không có ban giám-khảo chấm bài, mà ở đây cũng không có tác-phẩm dự thi. Vậy thì, ở đây không có người khảo thí, ở đây cũng không có người ứng thí. Hội-đồng chúng tôi vẫn luôn luôn đặt mình trong địa-vị độc-giả ; lấy tư cách độc-giả để đọc các tác-phẩm. Chúng tôi đã đọc với thành tâm mĩ ý, đọc đề mà thưởng thức, đọc đề mà yêu tài, đọc đề mà chọn lựa, theo ý-kiến, theo nhận-định, trên cương-lĩnh của người - độc

giả, mà chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi có đủ ít nhiều tư cách đại diện chung cho cả độc-giả trong nước.

Dẫu bằng cách này, dẫu bằng cách khác, chúng tôi cũng phải đi đến việc thẩm-định giá-trị. Đây là điều khó-khăn, điều phân-vân nhất cổ kim.

Từ xưa, bọn văn-ngệ-sĩ chúng ta há đã chẳng từng than rằng “*Văn chương tự cổ vô bằng cú*” đó sao! Trong Văn chương, biết căn cứ vào đâu mà thẩm-định giá-trị cho phân minh, khuyên son cho ‘đúng chỗ thần bút’ diễm dẫu.

Một câu thơ, một bài văn mà khi muốn diễm một khuyên son còn khó khăn, còn phân vân, còn phải cầu đến sự cảm thông thiêng liêng, còn phải căn đến sự gặp gỡ của tâm-hồn tri-kỷ như vậy. Huống chi chúng tôi có dười mắt, chỉ chút hăng mười vạn trang chữ nghĩa.

4. Nói như vậy đề liệt-vị mừng rằng tác-phẩm trong khoảng hai năm qua đó, đã có một số lượng và một số phẩm đáng kể. So với những giải Văn-chương ở các năm trên, kỳ này, chúng tôi nhận thấy tác-phẩm đã vượt hơn nhiều lắm. Về lượng thì chúng tôi không so sánh làm chi, mà về phẩm, nhìn chung, thì thật đã đáng lạc quan.

Tác-phẩm càng có nhiều giá-trị, khiến cho chúng tôi càng vui mừng mà càng thêm lo sợ. Việc thẩm-định giá-trị, đặt bút diễm một khuyên son, thật quá đã khó-khăn, đã bắt chúng tôi suy tư lo nghĩ, đắn đo cân nhắc biết bao nhiêu. Dẫu khó-khăn, chúng tôi cũng phải đặt một tiêu - chuẩn tối thiểu cho việc chọn lựa, một ước-lệ phạm-vi cho công-tác.

Về biên-khảo, tác-phẩm trúng giải đã đánh dấu được một công-trình đã chứng tỏ được một công-phu, đủ tiêu-biểu đức kiên-nhẫn, chí hiếu học, gương cần-mẫn trảng kỳ cho thế-hệ. Đó là một sự - nghiệp cao cả mà tất cả chúng ta đang dốc lòng mong đợi, đề cho có một cái gì tự hào của một Dân-tộc văn-hóa.

Về văn-ngệ, về tác-phẩm trúng giải đã biểu lộ được một lối lạc tâm kỳ, một kỹ-thuật độc sáng, đã cho thay một tài hoa hứa hẹn, một nỗ lực đáng lên của thế-hệ.

Ấy đại khái những nét chính về công tác của Hội-đồng tuyển trạch chúng tôi là thế.

5. Chúng tôi lại xin được nói một vài cảm nghĩ của chúng tôi đối với Giải-thưởng Văn-chương năm nay... Không lẽ mà làm một bài phê bình trảng giang đại hải, giữa buổi lễ có giới-hạn thời-gian, chúng tôi xin kể vài mẩu chuyện nhỏ vui vui, đàm thoại giữa anh em trong Hội đồng đề liệt-vị cùng nghe:

Có một vị học-giả đã nói rằng: “Đọc suốt tác-phẩm 900 trang biên

khảo, tôi đã so sánh kỹ lưỡng, đã đối chiếu cẩn thận với các tác - phẩm căn bản, đã được ghi chú với các tài-liệu tham-khảo, bất giác tôi thấy rằng tôi đã khám phá được nhiều điều sở đắc. Làm việc chọn lựa tác-phẩm mà tôi thấy hưởng được niềm hoan lạc “khuyh cái nhĩ ngữ” của thánh hiền xưa”.

Còn một vị nữa, cười vui vẻ mà nói rằng : “Hiềm vì Giải - thưởng này là Giải-thưởng của Nhà nước, có hạn chế, tôi phải tôn trọng thể thức ước-lệ chung. Chớ nếu được giải-thưởng này là của riêng cá-nhân tôi thì tôi phải tặng cho 15, 20 tập thơ cho thỏa. Vì trong kỳ tuyên trạch này, tôi đã gặp được biết bao văn châu ngọc. Trong 8 tháng, đêm đêm, dưới đèn thanh vắng, đốt lò hương, cao hứng ngâm nga những câu thơ đắc ý, đại khái như :

Em chị mắt vương sầu thế hệ

Đêm từng đêm thức trắng xuân thu

thì thật là một thanh thú cho người ngâm đọc, trong khi vừa làm công việc đãi cát tìm châu”.

★

Những giai-thoại nhỏ nhỏ đó, dẫu chưa phải là ý-kiến và cảm-tưởng chung của tất cả Hội-đồng, nhưng mà đề làm tượng-trưng cho chúng ta thấy rằng giữa Hội-đồng tuyên-trạch và các tác-giả đã có một cảm-thông tâm sự sâu xa, và một tri-kỷ văn-chương cao đẹp.

Vậy thì trong kỳ tuyên-trạch này, chính Hội-đồng chúng tôi đã được nhận ở các tác-giả một phần thưởng tinh thần, trước hơn các tác-giả nhận được giải tặng thưởng của Nhà nước.

★

Còn một điều sau chót, nói ra đây cho lời thật hết lời : Đó là món tặng ngân cho các tác-phẩm.

Nhà thơ Cao Chu Thần đã có câu :

Kinh thế hữu tài giai bách luyện

Đọc thư vô tự bất thiên kim

Ấy văn-chương cũng như kinh-thế, nếu muốn đoạt được giá thiên kim, dẫu có sẵn thiên tài, cũng đều đòi hỏi ở công phu bách luyện. Khoản tặng ngân cho các giải thưởng, bất đắc dĩ phải phân chia bá trọng, chỉ là đề thù đáp phần nào ít nhiều công phu bách luyện của các tác-giả mà thôi. Chớ thật sự, đâu dám nghĩ điều đánh đổi giá thiên kim. Bởi vì, giá văn-chương nhất tự thiên kim, cũng như giá khuyh thành nhất tiểu thiên kim, đều xứng đáng đề cho thế-gian dựng tòa kim ốc trữ-tàng. Thì kè mà làm chi món tặng ngân khiêm tốn.

Chúng tôi có ý nghĩ : Giá mà ban tồ-chức đặt ra lệ tặng giải-thưởng
bằng các giống danh hoa :

Chúng ta thử tạm giả thiết. Chẳng hạn :

Biên-khảo, tặng một cành lục trúc,

Kịch-bản, tặng một đóa mẫu đơn,

Tiểu-thuyết tặng một chòm bạch cúc

Thơ, tặng một khóm phong lan

Nếu mà được như vậy thì dễ-dàng và đỡ cho Hội-đồng chúng tôi
biết mấy.

Nếu mà được như vậy thì giữa hôm nay, chúng ta sẽ được thấy đôi
cành lục trúc thanh cao, song song đứng bên cạnh đôi đóa mẫu đơn hớn
hở, hai chòm bạch cúc tinh khiết chen vào ba khóm phong lan siêu dật
u nhàn.

Bấy giờ thì chúng ta sẽ thấy các dị thảo danh hoa kia không có phân
chia để tranh nhau bá trọng mà đều cùng một loạt cao ngạo diễm kiều,
nghiêm nhiên chiếm khắp khu vườn Văn-ngệ.

Nhìn vào đó, mắt chúng ta, ai mà chẳng thấy :

Sắc màu tuy có phần em chị

Duyên dáng đâu nào khác mẹ cha

Chị với Em, tuy có phần khác, sắc nọ màu kia, mà tất cả đều cùng
một khuôn mặt mẹ cha duyên dáng. Các thảo mộc cao nhã thanh kỳ nọ
chẳng những tượng-trưng cho các tác-giả, tượng-trưng cho các tác-phẩm
mà còn tượng-trưng chung cho cả Văn-ngệ, Văn-hóa nước nhà, cùng đều
bắt gốc bắt rễ chung trong một lòng đất nước mẹ cha, mà nảy nở, mà xinh
tươi, mà nên duyên nên dáng.

Thực-tế mặc dầu chưa thể-hiện được điều mơ-ước phong-tao
đó, nhưng mà chúng ta cứ tưởng-tượng mà nhìn như thấy được giữa đây
cảnh Văn-ngệ uyên, đang rực-rỡ tung-bùng, để cho chúng ta hớn-hở
hân-hoan, để cho chúng ta náo-nức vui-vầy, trong làn không-khí khoáng-
đạt bao-dung tràn-ngập hoa và lá, sắc và hương, thanh-cao u-nhã.

Tình-sự chân-thành, ngôn-từ phác-thực

Lời đã cạn lời,

Chúng tôi xin cảm ơn liệt vị chư hiền.



CẢM - TƯỜNG

**của Bà Tuệ-Mai, Đại-Diện những Văn-nhân, Học-giả
trúng Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc**

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hình-Pháp Trung-Ương,
Kính thưa toàn thể Quý Vị,

Nhân danh đại-diện các văn-hữu trúng giải Văn-Chương Toàn-Quốc* năm nay, chúng tôi xin trân trọng gửi lời chân thành cảm tạ Quý Vị đã dành thì giờ quý báu tới dự buổi lễ hôm nay để cuộc phát giải-thưởng được thêm phần ý-nghĩa.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi đối với toàn thể quý vị trong Hội-Đồng Tuyển-Trạch Giải Văn-Chương

* *Kết quả Giải-thưởng Văn-chương Toàn-quốc*. Theo đề-nghị của Hội-Đồng Tuyển-Trạch Giải thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc, Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội đã tặng những giải thưởng sau đây :

Giải-thưởng về truyện ngắn (50.000đ) : tác-phẩm *Khuôn Mặt* (Sáng Tạo xuất bản) của nhà văn Thanh Tâm Tuyền.

Giải-thưởng về truyện dài (50.000đ) : tác-phẩm *Gia tài người Mẹ* (Văn nghệ xuất bản) của nhà văn Dương Nghiễm Mậu.

Giải thưởng về biên khảo, 1 giải 100.000đ : tác phẩm *Đại-cương Triết học Trung-Hoa* (Cáo Thơm xuất bản) của ông Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi ; 1 giải 50.000đ ; tác-phẩm *Chỉ số Nguyễn Văn Diêu* của ông Nguyễn Văn Hào.

Giải thưởng về kịch, 2 giải đồng hạng 30.000đ : tác phẩm *Sân khấu* (Văn Học xuất bản) của nhà văn Dương Kiền ; và tác-phẩm *Người m a mộng* (Giếng nói xuất bản) của nhà văn Phan Tùng Nguyên.

Giải thưởng về thơ 3 giải đồng hạng (30.000đ)

Nữ thi-sĩ Nhã Ca với thi-phẩm *Nhã Ca mới* (Ngôn ngữ xuất bản)

Nữ thi-sĩ Tuệ Mai với thi-phẩm *Không bờ bến* (Sáng tạo xuất bản)

Nam thi-sĩ Huy Lực, với tác-phẩm *Trời thơ bao la*.

Toàn-Quốc. Quý vị đã trao tặng cho chúng tôi một phần thưởng khích lệ tinh-thần, đánh dấu phần nào con đường sự-nghiệp chúng tôi đang theo đuổi.

Giữa hoàn cảnh chiến-tranh của đất nước đang tới hồi gay-go quyết liệt đồng thời với khát vọng hòa-bình mà toàn thể thế-giới đang cố gắng thể hiện trên giải đất Việt-Nam, dẫu ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, dân-tộc Việt-Nam cũng đang bị đặt trước nhiều sự-kiện mới, mà ở đây vai trò của Văn-Hóa phải được đặt đúng vào tầm quan trọng và thiết yếu của nó. Do đó, sự xuất hiện trở lại của giải Văn-Chương Toàn Quốc sau 5 năm vắng bóng, từ 1961 tới nay, đã mang một ý-nghĩa đặc biệt.

Kính thưa Quý Vị,

Trên hai mươi năm chịu đựng chiến-tranh, dân-tộc Việt-Nam đã bị mất mát quá nhiều.

— Nguồn sống hầu như bị khô đen vì kinh hoàng lửa đạn.

— Niềm tin tưởng bị vạc mòn trong tang tóc đau thương.

— Giá-trị nhân-bản dường như bị chà đạp trước sự phá-sản tinh thần và sự phân-hóa của xã-hội, hậu quả một cuộc chịu đựng triền miên gian khổ.

Cho nên sự phục hưng những phong-tục tập-quán tốt đẹp để bồi dưỡng và phát triển đời sống tinh-thần dân-tộc, sự khích lệ an ủi những tâm hồn đau khổ vì chiến-tranh để tìm lại niềm tin đồng thời phục hồi giá trị nhân-bản trong tinh-thần quốc-gia tự do và dân-chủ, tất cả đã là và còn là trong những mục-tiêu thiết yếu mà Văn-Hóa phải có nhiệm vụ thực hiện.

Nhưng nhìn lại quá trình sinh hoạt của học-thuật, tư-tưởng miền Nam hơn mười năm qua, những người hằng quan tâm đến vấn-đề này thường không khỏi bị quan :

— Quần-chúng không được thụ hưởng một đường lối giáo-dục ổn định và lâu dài.

— Thế-hệ thanh-niên, học-sinh, nhi-đồng không được bảo vệ trước những ảnh hưởng ác hại làm thui chột khả-năng, và trước tình trạng đổ kỵ, chia rẽ có thể làm mệt mỏi, xuống dốc tinh-thần đang phát hiện trong mọi ngành sinh-hoạt của xã-hội.

— Trình độ văn-hóa của quần-chúng không được bồi đắp và dung dưỡng đúng mức, vì thiếu sót những chương-trình, kế hoạch văn-hóa hữu hiệu vững bền.

— Dầu đã sống trong nền độc-lập và không khí cách mạng—quyền phát biểu tư-tưởng cũng như đời sống cá-nhân của văn-nghệ-sĩ vẫn không được bảo đảm — người ta vẫn phải chứng-kiến những hạn chế gắt-gao, những xâm phạm thô bạo vào tinh-thần, thể-xác, và cơ-sở hành nghề của văn-nghệ-sĩ.

Như vậy, chỉ với cái nhìn rất khái quát đối sự thực, người ta đã thấy cần phải đặt lại vấn-đề trách-nhiệm và tương-quan giữa những người cầm bút với Chính-quyền trong công cuộc bảo vệ, phát-huy văn-hóa dân tộc. Mặc dầu không ai có thể chối cãi được việc đất nước chúng ta đang quần quật trong chiến tranh tàn khốc — cuộc chiến-tranh tuy chúng ta không gây nên, cũng không muốn hứng chịu — nhưng vì đề còn được tiếp nối mãi trong ánh sáng tự-do dân-chủ nên mọi nỗ-lực của chúng ta vẫn cần phải được dành cho cuộc chiến, và việc các vị lãnh-đạo quốc gia lúc này thật là lao tâm khổ trí, luôn luôn phải đối phó với những vấn-đề trọng đại cấp bách quan hệ đến vận mệnh của xứ-sở, cũng như việc các anh em chiến sĩ đã và đang trong vòng gian lao sinh tử tại các tuyến đầu lửa đạn đề ngan chặn, đề tiêu diệt quân thù. Những tin chiến-thắng quân sự làm an lòng người dân hậu-phương rất nhiều.

Tuy nhiên, phải nhận định rằng thực-chất cuộc chiến-tranh này vẫn là một cuộc chiến-tranh giữa hai ý-thức-hệ. Quân sự chỉ là phương tiện nhất thời chứ chưa phải là điều-kiện căn-bản để giải quyết cho sự sống còn của dân-tộc. Bởi thế, một mặt ta vẫn phải nỗ lực chiến đấu, một mặt ta vẫn phải cố gắng xây dựng đề trường tồn. Do đó, vấn đề văn-hóa phải được đặt đúng tầm quan trọng của nó. Vì, tất cả chỉ là giai đoạn, Văn-Hóa mới là muôn đời.

Cho nên, trước bộ mặt sinh-hoạt dường như nghèo nàn, buồn tẻ của giới, làm văn-hóa hiện nay, chúng tôi, đứng trên bình-diện của những người cầm bút, tha thiết mong mỗi một sự quan tâm đặc-biệt của tất cả mọi giới kể cả Chính-quyền, văn-nghệ-sĩ và độc-giả quần chúng, đến vấn đề thiết yếu này. Công cuộc phát-triển sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật trong giai đoạn mà lịch sử dân tộc đang tiến vào một khúc quanh vô cùng quan trọng, phải được thúc đẩy mạnh mẽ và bồi dưỡng thường xuyên.

Kính thưa Quý Vị,

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc trao tặng giải thưởng Văn-Chương Toàn-Quốc mà Chính-quyền thực hiện hôm nay sẽ là một dấu hiệu tiên khởi cho những nỗ lực của Chính-quyền nhằm vào sự phát triển sinh hoạt trên.

Riêng với vai trò văn-ngệ-sĩ, chúng tôi xin trân trọng xác-nhận một lần nữa, trách-nhiệm của người cầm bút đối với quần-chúng và lịch-sử,

Có thể quan-niệm rằng tác phẩm của Văn-ngệ-sĩ phải phản ảnh được đời sống thực tại của quần-chúng. Nhưng, hơn thế nữa, trước sự phân hóa của xã-hội ngày nay, trước sự phá-sản của những giá trị tinh-thần, trước đau khổ của chiến-tranh xương máu, tác-phẩm văn học nghệ-thuật còn có nhiệm-vụ gột rửa những mặc cảm vong bản đang bám thắt tâm hồn người dân nhược-tiểu, hầu gỡ bỏ những vòng gài nô-lệ tinh-thần hay vật-chất đang trói hãm đời sống chúng ta, để, có như vậy, mới mong hừng khởi được truyền-thống dân-tộc.

Vì thế, bằng lương-tâm bằng trách-nhiệm, bằng sự sáng suốt và ý thức sứ-mệnh trọng đại của mình văn-ngệ-sĩ đem Chân, Thiện, Mỹ vào tác-phẩm để cung ứng cho nhu cầu tinh-thần của độc-giả ngõ hầu nâng cao giá trị nhân-bản. Như vậy, lãnh vực hoạt động của văn-ngệ-sĩ thật là rộng lớn và trách-nhiệm của họ đối với dân-tộc, lịch-sử thật là nặng nề quan trọng. Nhưng muốn thi hành được trọn vẹn sứ mệnh cao quý đó người cầm bút phải được tự-do khi sáng-tác, sự tự do hiểu biết ý nghĩa tương quan giữa cá nhân và tập thể trong ý thức trách-nhiệm và tinh-thần phục vụ. Đứng trên căn-bản của những ràng buộc về tinh thần đó, người cầm bút phải được nói lên tiếng nói đích thực phản ảnh những nguyện-vọng thầm kín của quần-chúng, cho dầu những ước vọng đó có đưa ra những sự thực tàn nhẫn làm trái ý một thiểu-số đi ngược lại con đường tiến-hóa của dân-tộc.

Quý Vị cũng như chúng tôi, một ngày nào, sẽ nằm xuống và, với thời-gian, thề-xác sẽ tiêu-tan trong lòng đất, nhưng Sự Thực muôn đời còn nguyên là Sự Thực và những ước nguyện thiết-yếu chung của quần chúng tất có ngày đạt được, vì bánh xe lịch-sử vẫn quay đều, vì tự xưa tới nay, dù ở phương trời nào, cũng không có gì cản-ngăn được sự phát triển đời sống tinh-thần hướng thượng của con người.

Kính thưa Quý Vị,

— Tin tưởng vào thiện chí của Chính-quyền hiện tại đối với sứ-mệnh trọng đại của Văn-Hóa.

— Tin tưởng vào ý-thức trách-nhiệm của toàn thể văn-ngệ-sĩ trong giai-đoạn nghiêm trọng của đất nước hiện tại.

Chúng tôi mong mỗi một sự kết hợp tinh-thần rộng-rãi, một cố gắng chung trong nỗ lực phục vụ cho sự trường tồn và phát-triển văn-hóa dân-tộc.

Đó là phần nào những ước-vọng của chúng tôi muốn trình bày nhân dịp chúng tôi được hân hạnh tiếp xúc cùng Quý Vị trong buổi lễ trao tặng giải thưởng Văn-Chương này.

Trước khi dứt lời, chúng tôi cũng xin bày tỏ một niềm tin : Ban Tổ Chức Giải Thưởng sẽ hoạt động liên tục, lâu dài, đứng đắn và mở rộng trên khắp các bộ môn của Văn-Hóa để tạo nên một truyền-thống tốt đẹp sẽ đem lại những kết-quả thật khả quan cho Văn-nghệ nói riêng và nền Văn-Hóa dân tộc nói chung.

Xin trân trọng cảm tạ và xin kính chào Quý Vị.



vấn đề nhất quán trong triết-học hiện đại

1. Sự thiết yếu của vấn đề

Nói đến Nhất quán là bàn đến một tác động có nhiều chất triết-lý bậc nhất, vì triết-lý là gì nếu không là tìm ra hay nhận thức lại được cái mối liên hệ căn-cơ giữa con người với những sự vật đa-tạp.

Triết-học đạt-thân nằm trong sự giác ngộ được mối quan thiết giữa mình với tha-nhân, tha-vật. Khi ý thức được đúng mức mối quán-thông đó sẽ chiếu giải vào muôn vật một luồng sáng mới mẻ, đưa triết-học lên một bình diện khác hẳn với bình diện của khoa-học thực-nghiệm, nhờ đó nó có sức quán thông thiên địa mà ta có thể gọi là liễu-hội ; vì liễu hội chính là thống nhất tất cả lại một mối (Comprendre c'est unifier).

Do đó mà sự quán nhất trở thành vấn đề nền móng của triết-lý và bất kỳ đời nào cũng cần thiết.. Đã thế vấn-đề được đặt ra ở thời đại này cách cấp thiết hơn nhiều bởi những lý do của thời đại. Là vì trong mấy thế kỷ này con người đã tiến được những bước khổng lồ trong việc khám phá tìm hiểu : số kiến thức thu lượm được về mọi phương diện do đó ùn ùn tăng gia. Đáng lẽ ra sự tiến bước đó phải làm cho con người được sống thoải mái an vui, nhưng trái lại con người lại đang cảm thấy lâm vào tình trạng xao xuyến cuồng loạn như chú phù thủy hồ được phong hoá được vũ, nhưng lại đang sợ bị chìm ngập trước làn nước mà anh mới gọi lên.

Có người ví nhân-loại hiện đại với vật bị chặt đầu : "un être décapité" nghĩa là không còn biết y-cứ trên nguyên-lý nào để sống, để làm nên bị quay cuồng trong cơn gió lốc và cảm thấy cách thâm thía sự cần thiết của vấn đề Nhất Quán. Bàn về Nhất Quán Lão tử có những lời tuyệt hay như sau :

Tích chi đắc nhất giả
 Thiên đắc nhất rĩ thanh
 Địa đắc nhất rĩ minh
 Thần đắc nhất rĩ linh
 Cốc đắc nhất rĩ doanh
 Vạn vật đắc nhất rĩ sinh
 Hầu vương đắc nhất rĩ vi thiên hạ trình
 Kỳ tri chi nhất dã Đạo-Đức-Kinh XXXIX

*Đây là những vật xưa kia có được Nhất
 Trời được nhất mà trong
 Đất được nhất mà yên
 Thần được nhất mà linh
 Muôn vật được nhất mà sống
 Hầu vương được nhất mà thiên hạ trị*

Tất cả được như thế vì đã đạt nhất.

*Nếu trời không trong sẽ vỡ
 Đất không yên sẽ lở
 Thần không linh sẽ tán
 Vạn vật không sống sẽ tuyệt diệt (Đ.Đ.K. XXXIX)*

Thế mà hiện nay đã mất cái Nhất, cho nên vạn vật như đau thương kêu cứu xin người giúp cho chúng tìm lại được cái Nhất như Schopenhauer cảm thấy điều đó trong những câu sau :

“Venez, aidez nous, achevez nous, — rapprochez ce qui va ensemble nous aspirons douloureusement à trouver notre unité (Schopenhauer 99).

Những tri-thức, những mảnh vụn đẹp để không thiếu, nhưng chúng còn nằm bừa bãi ngổn ngang và đang chờ một bàn tay thông minh thâu lại một mối có thống-nhất mới có sống-động, mới có sinh lực. “Vạn vật đắc nhất rĩ sinh” có được Nhất mới có sinh, sinh có sống thiếu sống vạn vật sẽ bị hủy diệt “vạn vật vô rĩ sinh tương khủng diệt” (Đ.Đ.K 39). Tìm ra mối quán-thông mới có Nhất-Quán. Đó là vấn đề đặt ra cách cấp thiết cho triết-học hiện đại. Nên trong những năm học mà không nhận thức ra được mối quán thông thì thật là uổng công học dẫu cho có thâu thái được rất nhiều kiến thức về triết đi nữa vẫn chưa phải là Triết. Hướng hồ về triết-đông tất cả giá-trị nằm trong mối nhất quán, không nắm được then chốt thì có học nhiều cũng mới là luân-lý, chính-trị, văn-học... gì đó chứ chưa phải là Triết.

Trong bài khái-luận này chúng ta sẽ tìm hiểu thế nào là Nhất Quán và phương pháp để đạt tới Nhất Quán. Trông việc tìm hiểu này thiết tưởng hiền triết có thể hướng đạo chúng ta hơn hết là Không-Tử. Ông đã nói: “Ngô đạo ri nhất quán chi”. Chúng ta sẽ căn cứ vào đó để tiến hành.

2. Ri Nhất.

Lấy cái Nhất đề mà xâu, nhưng phải là cái Nhất nào? Nhiều người phàn nàn vì Không không xác định ra cái nhất là gì, tên chi, nên không có sự rõ rệt được như các triết thuyết đã gọi tên ra được cái Nhất Quán chẳng hạn “Chí-Thiện” (Bien Suprême) của Platon, “Tuyệt đối thể” của Hegel, “Tôi tư duy” của Descartes v.v..”

Thế nhưng Không lại hơn người ở chỗ không nói tên cái Nhất Quán của ông, là vì đã nói ra thì tức là hạn cuộc lại mất rồi, mà một khi đã hạn cuộc thì hết còn vô biên, nên cũng hết luôn khả năng xâu tóm vạn vật vốn là vô cùng tận. Vậy nên muốn giữ cho cái Nhất khả năng xâu tóm vô cùng thì không thể nói ra tên cái Nhất đó ra được; và chúng ta chỉ cần xem những triết thuyết đã nói lên mỗi nhất quán liền thấy chúng chỉ xâu được có một khía cạnh, còn bỏ ra ngoài ra một mảng: thí dụ được tình thì mất lý, được tâm mất vật v.v.. vì vậy mà không xây được nền nhân bản toàn diện nhưng chỉ là một thứ triết lý một khúc mà thiếu sự quán thông toàn diện.

Bởi vậy, cần phải xét tới bản chất cái Nhất, hay ít ra những điều kiện của cái Nhất, phải như thế nào mới được gọi là Nhất quán. Để trở thành Nhất quán thì cái nhất không được là cái nhất số lượng (l'unité de chiffre) thường đi đầu các con số: sau nhất thì có nhị tam, tứ... nhưng phải là cái nhất bản-tính (l'unité de l'essence) tức là cái nhất không thể có nhị, tam theo sau, nhưng phải là cái “độc nhất vô-nhị” mà tiếng tây kêu là Unique (chứ không un) là cái nhất tối-thượng không thể vượt qua được. Cái nhất như thế triết lý Ấn-độ gọi là “vô-nhị”=advaita, Lão-tử kêu là “thái nhất”, tương đương với Thái-cực trong Nho-giáo tức là cái nhất không thể có thứ hai được.

Đó là cái nhất theo nghĩa của cái học Vương-dương-Minh khi nói về nhất niệm kiêu vô-niệm. Chỉ có cái nhất-niệm đó mới đủ minh định và gây hưng khởi cũng như có sức qui tụ đáng cho người quân tử lấy làm tông chỉ “Nhất-niệm minh định tiên thị tập hi chi học. Nhất niệm giả, vô niệm dã, tức niệm nhi li niệm dã. Cố quân tử chi học, ri vô niệm vi tông” (Nguyễn Đăng Thục V.379).

Từ vạn vật phải vươn tới Thái-cực mới có Nhất-quán, vì chỉ có Thái-cực mới ôm nổi lưỡng-nghi, mới là *Lưỡng nhất* : lưỡng-nghi là âm dương bao gồm vạn vật, còn Thái-cực bao gồm tất cả, một mình một ô, không chia với cái thứ hai, vì đây là cái Nhất uyên-nguyên có tính-cách vô cùng. Mà đã vô cùng thì không thể có hai được, vì lúc đó cả hai sẽ hạn chế lẫn nhau và trở nên hữu hạn. Vậy chỉ có thể có một vô cùng nên gọi là độc nhất vô nhị, và ta cần phải nhận thức ra được cái thái nhất đó mới đạt Nhất-quán, mới có được cái giây đề xỏ qua vạn vật. Cái giây đó gọi là “Kính” có nghĩa là *kính* qua sự vật đề xâu lại. Nên các sách bàn về điểm này gọi là Kinh Điền. Ấn-độ kêu là sutra cũng có nghĩa là xâu xỏ, cùng ý-nghĩa với chữ “quán” mà xưa kia viết như chữ “trung” kép nghĩa là một sợi dây xỏ qua hai vòng, một vòng nội, một vòng ngoại xâu lại với nhau. Thái cực-đồ còn chứa một chân-lý quan-trọng cần được khai-triển ở đây tức là tự thái-nhất cũng chính là đạt được sự tự-do. Có tự do là khi nào không còn bị hạn-chế nữa. Vậy chỉ ở Thái-nhất mới không còn cái gì khác hạn chế được, mà chỉ còn có một mình thái nhất, nên trở thành vô-biên-cương, và vì thế cũng chính là nền-tảng của sự Tự-do cùng tột. Vậy thì đường đưa tới Thái-nhất cũng chính là đường đưa tới tự-do. Ta có thể đặt thành phương-trình như sau :

Thái nhất = Tự-do.

Thái nhất = Không còn mâu-thuẫn.

Nhờ phương-trình này mà ý-tượng Thái nhất đang là cái chi trừu-tượng được cụ thể hóa đề trở thành dụng-cụ đề đo-lường giá-trị của các triết-thuyết. Triết-thuyết nào càng xa sự đàn áp con người, càng giải-phóng con người đề đưa đến tự-do, thì càng là triết-lý giá trị. Cũng như triết-lý nào càng bỏ bớt được mâu thuẫn thì càng là triết lý đạt thán. Nó là khía cạnh thiết thực của phương-trình trên. Quả thế Thái Nhất là cái chi trừu tượng chúng ta không thể kiểm soát, còn tự do là cái gì có hiện-thực, có thể quan sát, nên ta có thể dùng mức-độ tự-do như hậu quả đề nhận ra tính chất nhất-quán của mỗi nền triết-lý. Nền triết nào không cản bước tự-do chân chính của con người là nền triết-lý đã đạt nhất quán. Vì Thái nhất với Tự-do là một, mà triết học nào cũng phải lấy Nhất quán làm đích, nên cũng phải lấy tự do tức là sự giải phóng con người làm dự phòng căn-cơ (projet fondamental). Nên ta có

thể dùng mức độ giải phóng làm mức độ Nhất quán. Khi triết-học nào còn gây nên sự đàn áp con người thì ta kết luận đó chưa phải là nền triết có nhất quán, nên còn thiếu trung-thực. Đã có quá nhiều sức lực đàn áp con người kể từ những sức-lực tự-nhiên, qua thú-dữ đến pháp-luật và bạo lực của óc chuyên chế làm sâu héo mối tương giao con người với nhau. Triết-lý thiết lập ra là có ý giải phóng con người khỏi cảnh đàn áp đó, thế mà nay lại phải dùng đến trại giam, công-an vòng trong vòng ngoài, thì tỏ ra cái triết-lý đó yếu đuối biết bao. Cũng phải nói như thế về sự mâu thuẫn. Triết-lý mà yếu chính là vì còn chưa chấp mâu thuẫn. Mâu thuẫn là ba hồi hô lên, ba hồi hô xuống, thay đổi trung tâm trọng lực, chính vì thế mà trở thành yếu ớt.

Mâu thuẫn nói ở đây phải hiểu về những mâu thuẫn nền móng tức là những nguyên-lý đi ngược lại với giải phóng con người, phản lại Tự-do là nguồn chân lực của mọi giá-trị. Hễ triết học còn vấp phải thì kể là mâu thuẫn, và đương nhiên mất giá trị tùy theo mâu thuẫn nặng hay nhẹ. Chỉ như những mâu thuẫn nhỏ như thuộc tiểu tiết lịch-sử hoặc văn-học thì kể là phụ thuộc không đủ làm hại đến nền thống nhất của triết. Phương chi chờ lẫn mâu thuẫn với sự "đối đãi nội tại" (anti-monie interne) như âm đối đãi với dương vì đó chỉ là lưỡng-cực, là cái gây nên căng-thẳng và làm gia tăng nguồn sinh-lực cho triết-lý chứ không phải là mâu thuẫn phá hoại (contradiction destructive).

Tóm lại Nhất-quán cũng là Tự-Do là hòa-hiệp, những triết-lý còn gây ra sự đàn áp chuyên-chế chưa kể là đạt nhất quán và do đó chưa phải là triết-lý trung thực. Sự đàn áp đó xuất hiện ngay từ trong con người, thí dụ triết-học lý-niệm đàn áp tình tứ, không biết đến tiềm thức; triết duy-vật đàn áp duy linh v.v.. và cứ theo đó các triết học lý-niệm bên Tây Âu kể cả những tay cự-phách Socrates, Platon, Aristotès, Kant, Hegel... đều chưa vượt nguyên-lý mâu thuẫn để đạt tới miền Thái nhất, nên còn ít hay nhiều nghiêng vào một góc nào đó. Chính vì thế rất ít khả năng gây nên cho người học một tâm trạng an nhiên thư thái, hòa điệu như những nền triết-lý có quán nhất chân thật tạo ra cho người học một sự thanh thoát có thể gọi là một thứ hạnh phúc siêu việt được ném ngay ở trần gian.

Đó là đại khái ít điều cần biết về phần chữ Nhất, bây giờ chúng ta bàn đến phần sau là quán chi.

3. Quán chi

Hai chữ này bao hàm một chân-lý tối quan trọng nhưng hầu hết lại không mấy khi lọt mắt xanh (?) của các triết-học-gia. Cái chân lý đó là *sự quan trọng không nằm trong những dữ kiện được xâu lại cho bằng cách xâu lại, trong cái hình-dáng và cơ-cấu của việc xâu*. Nói cụ thể bằng ví dụ Kiến-Trúc thì vật liệu xây cất là dữ-kiện không quan trọng cho cái nét đặc trưng của ngôi nhà bằng cái mẫu nhà, lối xếp đặt và cái toàn-cảnh của nhà. Đây là một chân-lý rõ rệt đến độ nhàm, thế nhưng khi đi vào thực-tế ít được chú trọng. Do đó mà trong triết-học người ta thường giẫm hết chú trọng vào sự độc đáo cá-nhân, tìm những lý-tưởng kỳ-lạ nhiều khi cả đến những danh từ mới mẻ đặt ra một cách không mấy cần thiết, cũng được lưu-tâm. Còn đến điều quan trọng nhất là cái nguyên-lý thâm sâu, cái định hướng của toàn thể thì ít được chú ý. Thế mà những thuật ngữ kỳ bí những tư tưởng cổ làm ra độc đáo kia hầu hết chỉ là nhằm đặt nổi bật cái tôi tư riêng, hơn là phụng sự chân-lý phổ-biến. Do đó mà triết học lý-niệm gồm chứa rất nhiều những hệ-thống xây trên đồng hoang tàn của những hệ-thống đi trước bị đánh-đổ, và tạo ra một quang cảnh có vẻ sôi-động phong-phú để cho những người vội vàng nung vào đó mà kết án triết Đông là nghèo nàn-thiếu hệ thống v.v. Trong khi đánh giá như thế họ đã quên đi mấy sự kiện cần nhắc lại ở đây :

1. Sự nghèo nàn của triết Đông bị thời phong do sự không đọc được chữ nho, chữ phạn. Nếu chúng ta chỉ xem vào vài ba sách khảo cứu trông thể kỷ bại trận của Viễn-Đông vừa qua, thì quả là nghèo nàn lắm. Nhưng đó là nghèo nàn cho chúng ta chưa được trang bị đủ để đi vào, chứ thực sự nó không nghèo ít ra như người ta nghĩ.

2. Thứ đến nói rằng triết tây tiến mạnh thì nên phân biệt, nếu là tiến trong phân tách lực-lợi ở hàng-ngang thì quả thiệt có hơn triết-đông, nhưng đây mới là sự phản-tỉnh đợt nhất trên tác-động của mình như tri-thức luận chẳng hạn. Đó chưa phải là sự phản tỉnh đợt nhì đặt trên câu hỏi : tất cả những suy tư triết-lý đó sẽ đưa đến đâu, có ý nghĩa gì cho nhân sinh trong cuộc sống con người chẳng ? Nếu đứng ở đợt phản tỉnh này thì lúc đó ta nhận ra triết tây có tiến thì cũng là tiến dần tới chủ trương của triết đông trong những điểm quan-hệ nhất thuộc nhân-bản, siêu-hình, luận-lý, tâm-lý (sẽ bàn trong những cáo-luận đó). Ở đây chỉ trưng ra một thí dụ liên-hệ tới bài này đó là tâm-lý mô dạng (gestalt).

Mà mô dạng là gì, thưa là khoa tâm-lý chống lại những lối nhìn vụn-mảnh của các khoa tâm-lý đi trước, như associatinisme, behaviorisme, y cứ trên những khu-vực vụn-mảnh như phản-ứng có điều-kiện là những cái lệ thuộc vào một sự cần thiết, một thích thú nào đó một sự gọi cảm thường không vượt xa hơn gân, bắp thịt (sensi-motrice). Do đó chúng không nhìn ra được cái toàn thể, vì thế khoa tâm-lý mô dạng có ý cung-hiến cái đó : cái toàn trường (le champ total ou ensemble-cohérent). Coi toàn-trường như phạm trù giải nghĩa then chốt : nghĩa là mỗi sự vật không lấy ý nghĩa ở nơi mình mà thôi nhưng nhất là trong mối liên-hệ với toàn khối, với hoàn-cảnh. Những tâm lý trước có tính cách duy giác (sensualiste) thường chỉ thấy được có những mảnh mún vụn-vật, không thể nhìn ra ý nghĩa của toàn thể. Vậy mà chỉ có cái hình dung của toàn thể mới đem lại cho các bộ phận, các phần mở một ý-nghĩa : con kiến đi bách bộ trên mặt mỹ nhân chỉ có thể phân nân vì cái hang sâu (miệng) cái đồi cao (mũi) chứ làm sao có thể rung cảm được như cậu con trai đang ngắm toàn diện. Cho được thể cần phải xem các phần nhỏ kết hợp thể nào trong cái cơ cấu chung ; tổ chức như thế nào các phần liên hệ với nhau sao, đặt nó vào vị trí nào (Cassirer 38) thì mới nhìn ra được ý nghĩa của từng phần, mà khi nhìn riêng không thấy đẹp đâu cả. Con kiến không thấy đẹp vì nó không nhìn bao quát được diện-tích cái mặt giai nhân. Đó là ý hướng của khoa tâm-lý mô-dạng : lý hướng đó xét về đại cương và trong căn-bản có khác chi mấy thuyết Nhất quán trong triết Đông đã từ ngàn xưa được đề cao. ; Tuân-tử nói : “Nhất vu Đạo tặc chính kê vật” “Cần phải qui chiếu vào cái Đạo tức cái toàn thể thì mới biết đúng và tường tận được sự vật” (*Giải tế Đại cương* 610)

Không từ nói rõ nhất quán chi mà không bảo rõ đa quán chi. Kinh Dịch nói “Quân tử chi đạo trình phù nhất” (Đạo của quân-tử phải trình bền với Thái nhất). Thái nhất đó cũng có khi cưỡng gọi là Nhất thể, tỏa chiếu ra vạn vật một ý nghĩa thâm sâu mà nếu chỉ căn cứ vào Nhất thể từng phần từng vật bác tạp thì không sao có được. Vì thế người ta đã thấm nhuần triết Đông đến khi đọc trở lại các tác giả triết tây, lúc gặp sách ít khi tránh được cái cảm giác băng quơ vụn mảnh.

Sở dĩ phải nói đến khía cạnh hay của triết Đông là để cho cuộc thâm hóa triết học tây phương của chúng ta không làm nghèo nàn cái kho tàng cũ : Nếu đi thâm thập về được 5 lại mất 5 đã có trước rồi thì hóa ra không giàu thêm chi, và sự học hỏi phê phán trở nên một

chiều và lệch lạc. Trong giai đoạn mới này chúng ta cần đến cả hai nền triết. Triết Tây sẽ cống hiến chúng ta những phân-tích rạch-ròi, tinh-mật, minh-xác và phong-phú, còn triết Đông cống-hiến mỗi nhất-quán và những lời định-hướng nhân-sinh. Triết lý mai ngày chỉ thành công khi có được cả hai yếu-tố đó. Và đây sẽ là việc dài hơi đặt ra cho thế hệ chúng ta. Ở đây chúng ta cần trở lại với chữ quán chi : xâu các nào quan hệ hơn những cái được xâu. Người ta thường nói Không-từ chỉ có lấp lại người xưa chứ không sáng tác được gì mới, là tại chỉ xét có dữ-kiện mà không xét cách xâu. Nếu thế thì kể cả Phật-tổ cũng chẳng có chi mới vì tứ diệu đế đã có trong thuyết Samkhya rồi, hoặc có thể nói thế về hầu hết triết-gia, vì bất cứ với triết gia nào người ta cũng có thể làm sò tất cả những dữ-kiện đã vay mượn ở đâu có xuất xứ hẳn hoi (sources historiques) kể cả những triết gia rất lớn (xem *Les grands Philos* de K. Jaspers p.78).

Nhưng phê-phán như vậy là chỉ nhìn có bề ngoài, cái xác tức là lại rơi vào chứng bệnh mà những thuyết cơ-cấu và hình thể (gestalt) đang muốn chữa bằng cách đặt nổi cái toàn khối, cái cơ cấu tổ chức của nó. Chính cái cơ cấu đó mới đem lại cho những dữ-kiện vay mượn và cũ kỹ kia một giá-trị mới mẻ hẳn, nhiều khi biến đổi cả nội-dung của danh từ, thí dụ cùng một chữ Substantia của Aristotes mà khi đứng vào cái tổng hợp của Spinoza thì đổi nghĩa đi hẳn. Cũng là chữ Lễ thí dụ mà ở Nho giáo xưa hiểu là lễ tế quí-thần, đến khi đứng vào cơ-cấu của Không-học thì biến ra lễ nghĩa giữa người với người. Cũng là chữ Quí thần mà trước thì hiểu là những vật có nhân hình, nhưng đứng vào vào tổng hợp mới đã biến đổi thành sức huyền-vi diệu dụng... Vì thế mà mỗi khi khảo sát một Triết thuyết cần chú trọng đến cái nội dung uyên chuyên đằng sau mở danh từ y như nhau.

Chính cái lối xếp đặt mới, cái cơ cấu mới đó mới đó làm nên linh-hồn mới đem đến một sức thúc đẩy mới mẻ có khi làm cho những danh-từ cũ phồng lên một ý nghĩa mới rộng rãi hơn, vì làm cho quí-hướng vào một trung-tâm được nhận-thức rõ hơn. Ta có thể dùng câu "từ cục đất nặn nên ông Bụt", cái danh từ dữ-kiện có trước còn đang nằm lạch chạch ta gọi là đất nhưng nếu có một nghệ sĩ có tài thì với bấy nhiêu sẽ biến thành một ông Bụt nghĩa là cái gì linh động hơn nhiều. Cũng là bằng ấy dữ-kiện nhưng chỉ một sự bở lững cái này nhấn mạnh cái kia, xếp đặt khác đi một tí...đủ đem lại một bầu khí khác, đủ biện minh cho chữ "ngô đạo" cái đạo của tôi, mà không là của Nghiêu của Thuấn nữa : dữ-kiện thì chung với Nghiêu

với Thuấn, nhưng lối xếp đặt đã là của tôi rồi. Truyện Kiều vào tay Nguyễn-Du, thì là của Nguyễn Du tuy đầu chuyện đã có trước, điều ấy không ngăn trở việc xếp đặt mới chiếu giải nhân cách của Nguyễn-Du. Một câu nói rất quen tai chỉ cần đổi một hai, hoặc đặt vào một đồng văn mới, liền chiếu ra một tia sáng khác trước một sức lay động đặc trưng cao hay thấp là tùy với tinh thần của tác giả mới. Hồn ở lẫn quất trong những cái "không đâu" đó. Un rien de valeur change tout !

Do đó muốn biết một nền triết có giá trị hay chẳng đừng xét những tư tưởng riêng rẽ ; những cái đó chỉ là tài liệu, là trang trí. Cái giá trị chân thực không nằm ở đó nhưng ở cái hồn, cái luồng tư-tưởng tức cái tư tưởng hướng dẫn. Đây mới là can hệ, vì cái hồn ở đó ; còn phương thể trình bày và các tài liệu chỉ quan trọng bậc nhì : tác giả có thể dùng lý-chứng khoa-học hoặc trưng-dẫn sách cũ-diễn-gọi là lối viết tuyên-lục hay viết buông theo hứng gọi là tự thuật, bấy nhiêu chỉ là phương-thể. Có thể trưng dẫn cáo tác giả mà vẫn không là lập lại suông khi thực sự có. Nhất quán, vì cái Nhất quán đó sẽ làm tỏa ra một luồng ánh sáng và sức nóng khác, một luồng sinh lực mới chạy xuyên qua những dữ-kiện cũ, đề-mặc cho chúng một ý nghĩa mới và như vậy tạo ra một sự độc đáo chân thực có hồn. Xưa nay hệ triết gia nào đã có nhất quán tất có độc đáo, ngoại giả bỏ lơ không chú trọng tới Nhất quán, tôi nên mong uyên-nguyên mà chỉ cố tìm câu với bất cứ giá nào độc đáo cá nhân thì dễ bóc ra sự lập-dị, hay có thành công nhiều lắm thì cũng chỉ là một ý-hệ (idéologie), nghĩa là một hệ thống lạnh-lẽo, thiếu tình người, thiếu ý nghĩa nhân-sinh có tồn tại lâu lắm cũng chỉ 30, 40 năm chi đó, nhờ vào đầu óc câu mới của người đời.

Một nền văn hóa chỉ toàn sản ra được có ý-hệ là một nền văn hóa chưa đạt nhất quán nên thiếu hồn, thiếu nơi an trú, đây là một nền văn hóa tan nát, uê oải. Chỉ khi nào đạt mỗi quán thông, đi tới căn cơ (grund) lúc đó mới có cái sống mạnh mẽ khỏi cầu công an cảnh sát mà vẫn trường tồn trải qua nhiều thế hệ và mới là cái cầu thiết hiện nay. Quả thế cái cho con người thời đại không phải là ý-thức-hệ, cũng không phải là thiếu những tư tưởng mới lạ càng không phải là những sự-kiện đã có sẵn man-văn, hoặc những truyện vui đã tràn ngập, nhưng là thiếu một mối quán thông đủ khả năng tiềm sinh lực và gây ra một niềm tin tưởng và hướng dẫn vào một đích điểm nào đó. Sau mấy thế kỷ phân tích quá nhiều đến độ tan nát gây nên tâm trạng mệt mỏi chán chường, thì điều cần thiết hiện nay là Nguyên lý uyên-nguyên được nhận thực trở lại cách sâu sắc để

nó đủ sức móc nối các ngành chuyên biệt lại với nhau, tiêm vào, cho những tư tưởng, rẽ rời kia một nguồn sáng láng hăng say và cái đó cũng chính là sự mạng của triết lý. Cho nên điều quan trọng bậc nhất chưa phải là biết cho nhiều, biết cách xác thiết, có mạch lạc có hệ thống nhưng trên hết là Nhất quán. Vậy hãy “tìm Nhất quán trước hết, rồi các sự khác (xác thiết, hệ-thống ...) sẽ ban cho bay sau”.

Muốn có Nhất quán thì cần có phương thế. Sau đây sẽ bàn đến phương thế gọi là thang năm bậc.

4. Chiếc thang năm bậc

Đó là câu sách *Trung Dung* gồm “bác học, quảng văn, thận tư, minh biện, độc hành”. Câu này quả là một cái thang có 5 bậc dẫn tới Nhất quán cần được quảng diễn.

1. Bậc Nhất Bác Học

(1) Đây là bước cần thiết để tránh cái nạn hẹp hòi của ếch ngồi đáy giếng dễ bị ngưng trệ vào một góc : rồi che lấp đạo đi vì một vài thành công bé nhỏ : “đạo ần vu tiêu thành”. Trong khi đọc rộng chúng ta nhận ra những cái đó rất nhỏ mọn không đáng lưu tâm.

(2) Do đó tuy chủ trương Nhất quán mà vẫn khuyên “bác học ư văn” đa kiến nhi chí chi” (*Đại trường* 582) cần học rộng nghe nhiều tâm mắt phải quảng khoáng để mà ghi nhận thâm thái. Có “Đo bác nhi ước” từ sự rộng đi đến cái giản ước, cái cốt tủy, thì cái ước, cái Nhất quán mới khỏi nghèo nàn, nhỏ bé.

(3) Cũng vì có đọc nhiều mới biết đến các điều khám phá của người khác, nhờ vậy vừa có thể hưởng dụng vừa có thể khám phá ra những khía cạnh thực mới mà không sợ trùng hợp với việc đã làm rồi.

Lão tử nói “bác bất tri, tri bất bác” người học rộng không biết, người biết không học rộng. Câu này chỉ đúng khi người ta dừng lại ở đợt thứ nhất này, chứ thực ra nó cần thiết, có thể nói hầu hết các triết-gia lớn đều đọc rất rộng, duy khác bác học rộng ở chỗ còn tiến lên 4 nấc sau.

II. Quảng-văn. Là bước thứ hai nhằm mở rộng phạm vi bác-học và sửa soạn cho bước sau.

(1) Đây là một bước có tầm quan trọng nhiều khi quyết liệt đối với những người mới học. Nếu may gặp được một bạn đồng hành

một người niên trưởng đã lẫn lộn trong biển học, giới thiệu cho dăm ba quyển sách, chỉ dẫn cho một hai hướng tiến thì nhiều khi lợi bằng cả mấy năm mò mẫm một mình. Vì thế nhiều người cho sự gặp gỡ đó là một ân huệ trời ban.

(2) Đây cũng còn là một phương thể đi tìm chân lý mà người khai thác triết đề là Socrates và công trình đó được ghi lại trong những Đối-thoại bất hủ của Platon. Chữ Dialogue có nghĩa là tìm tòi chân lý xuyên qua (địa) lời nói (logos), một phương pháp mà người thời nay đang làm sống lại dưới hình thức trao đổi, đối thoại... Có trao đổi có đối thoại mới nảy ra nhiều tia sáng lạ.

III. Thận tư

(1) Đây là bước khởi đầu của triết-lý, trong đó người đọc góp phần tích cực hơn bằng sự phán đoán đề lựa lọc, nếu thiếu bước này thì coi mọi tác giả bằng nhau cả và không biết đặt ai lên trên, ai xuống dưới, lúc đó sẽ bị choáng váng vì nhận thấy trong làng triết, không một ý kiến nào không bị bác bỏ. Nếu không có thận tư sẽ đâm ra hoang mang rồi rơi vào "tò mò muốn biết những cái khác nhau hoài đề cho giải trí mà không có sự qui hướng vào một đích điềm, bấy giờ chỉ còn là tan rã (*curiosité du divers et de la dispersion dans un divertissement sans concistence*" Grands PHILOS, 41). Phải biết chọn lựa một số tác giả và phải biết học tác giả nào trước, tác giả nào sau : đó sẽ là những quyết định mang nhiều hậu quả quan trọng vào đường hướng sống, có thể ví được với việc chọn bạn trăm năm vậy, rghĩa là một sự chọn lựa sẽ thay đổi vận mạng của mình. Chọn được một hai tác giả rồi, lại học cho thấu triệt thì từ lúc đó mới là khởi đầu học triết thực sự, cái học mới có sức đào tạo đề trở thành triết-gia, còn nếu đọc nhiều không mà thôi thì mới chỉ là đọc cho biết (*information et non pas formation*). Khi bảo đi tìm Nhất quán thì một trong những phương thể cụ thể là học cho thâm sâu một tác giả và cố tìm hiểu một cách sống động. Muốn được thể cần tiến thêm bước nữa là :

IV. Minh biện

Đây là bước cuối cùng trong việc học hỏi nó hệ tại sự chân nhận ra điềm then chốt nhất của tác giả mình khảo-cứu đề dùng làm sợi dây dẫn đạo đi vào cho tới cùng triết. Đó là vai trò tích cực của sự phê bình. Thường người ta chỉ biết phê bình là khen, chê nhất là chê và nhiều

khi đề tỏ ra mình có óc độc lập có hiểu biết thì dầu không đáng chê cũng phải cố tìm ra một cái chi đề mà chê ; thế mới là phê bình. Đó là cái tật phê bình đề mà phê bình. Như vậy là không đúng chữ Minh biện cùng đồng nghĩa với chữ "Krinein" của Hi-lạp là gốc chữ "critique", nhưng bị người nay hiểu thấp xuống nghĩa là khen chê, mà không hiểu là minh biện, tức là tìm ra cái điểm cốt cán nhất để làm linh động các phần khác. Việc này rất hệ trọng và một người học triết nếu không tìm ra được cái chi khác mà chỉ làm điều đó đã là có công đáng mặt triết gia rồi. Vì quả thật học cho thấu triết và trình bày lại cho hợp thời một triết thuyết xa xưa đòi rất nhiều sáng kiến có lẽ còn nhiều hơn cả khi lập một ý-hệ hoàn toàn mới. Muốn làm được thế phải tìm ra điểm cốt yếu mà khai thác dưới đủ khía cạnh, đó là điều rất khó cho nên *Kinh Dịch* nói : ai Minh biện được là triết gia đó : "Minh biện triết dã" (quê Đại hữu). Cái khoản minh biện nay hiện thiếu nhất. Thậm tư (penser) thì có nhiều, minh biện (krinein) họa hiếm lắm.

Heidegger nhận xét tìm ra được một ý đề rồi năm mãi mãi, đó mới là điều cực kỳ khó khăn nhưng đó cũng là tác động có nhiều chất triết trung thực nhất. Chúng ta có thể theo câu phương ngôn triết lý này : "numquam negare, raro affirmare, semper distinguere : đừng bao giờ chối, đôi khi nên quyết đoán, nhưng luôn luôn phân biệt" Đừng chối vì bất cứ câu nào dù ta cho là sai lầm cũng vẫn có một khía cạnh đúng khiến cho người đối thoại của ta căn cứ vào đó mà khẳng định. Đôi khi nên quyết, cũng vì lý do trên, sự vật bao giờ cũng có hai chiều quá quyết đoán là dễ thiên lệch. Vậy chỉ còn có tác động phân biệt xem chỗ nào phải vì sao, trái vì sao. Mỗi phân biệt là mỗi bước tiến sâu vào sự xác định và phân hóa (un pas de précision et de différenciation) và như vậy là sâu sắc rồi đó, vì sâu là gì nếu không phải đem phân biệt chiếu rọi vào những cái còn hỗn tạp. Khi nào những phân biệt kia trở thành tế-vi đến nỗi đi vờn qua được những cái khai quát đề thâm vào những chỗ âm u, thì lúc ấy là Minh biện và là Minh triết rồi đó.

Đó là cái hiện nay thiếu nhất, nên không khám phá ra nổi cái ẩn kín mà chỉ thấy những cái chung chung : 10 trang giấy nói về 10 điều khác nhau đang khi minh biện chỉ nói về có một cái, tuy cũng nói dài 10 trang. Bác học trong 10 trang nói về 10 cái là bởi không nhìn ra cái nổi bật, nên nói về thường thức (général). Cứ vài ba thế kỷ nhân-loại mới có được vài ba triết gia có Minh biện.

V. Đốc hành

Đây là bước cuối cùng dính liền với minh-biện. Khi thực sự có minh-biện thì liền có đốc hành, một sự hành đầy hăng say thành tín. Đốc có nghĩa là vững vàng, nghiêm chỉnh, thành khẩn, nó khác với cái hành trong những triết học duy hành (pragmatisme) thường chỉ có sự thúc đẩy do lợi ích nào đó, có tính cách ngoại khởi, có thể chỉ dờ một ý chí thôi thúc. Còn đây đốc hành có tính cách nội khởi, khởi căn lợi lộc hồi thúc mà chỉ cần một nhận định sáng suốt đủ sức huy động toàn thể con người làm thành bằng hợp ca của cả ý, tình, chí đồng thanh hát bài "toàn sinh" tràn trề sức sống và sáng tạo, như Cassireri nhận xét :

"Không còn phải là sự thống nhất những sản phẩm bên ngoài nữa, nhưng đó là sự thống nhất của quá trình tạo dựng rồi" : not a unity of products, but a unity of the creative process (On Man 70).

5. Ba cây hợp lại nện hòn núi cao

Đó là đại để ý nghĩa 5 bậc thang cần phân ra để học cho phân minh trong thực tế sống động thì cả 5 đều có thể thi hành đồng thời, hoặc có đợt nhấn mạnh lúc này, đợt nhấn mạnh lúc khác tùy mỗi người và hoàn cảnh. Để đặt nền điều đó thiết tưởng cần trình bày lối khác bằng qui lại ba bước tương đương với ba phép cộng, trừ, nhân.

Phép cộng gồm hai động tác là bác học và quảng văn, tương đối dễ : trong số đi học có thể đến 20, 30% thành công và trở thành bác học rỗng. Nếu là bác học rỗng mà viết sử, thì Triều đại nào cũng xuýt xoát như nhau. Trong triết sử số trang dành cho Huệ Thi, còn Tôn Long, Mặc Dịch... là những người không quan trọng chút nào, không gây ảnh hưởng chi trọng đời sống, cũng được một số trang xuýt xoát như cho Khổng, Lão, Phật v.v... Bằng nhau cả.

Phép trừ gồm việc thậm tư và minh-biện triết học khởi đầu bằng những bước này, nó hệ tại gầy bỏ ra những cái rườm rà không cần thiết, hoặc rút rất vắn những cái chỉ còn có một giá trị lịch sử, khảo cổ hàn lâm để dành chỗ rất nhiều cho những giá trị sinh động mà Minh-biện khám phá ra, số thành công ở đợt này chỉ còn một hai phần trăm.

Phép nhân là đem cái ý-tưởng then chốt mà minh-biện đã khám phá ra để mà thể-hiện vào đời sống, để dùng kinh nghiệm tâm-linh mà linh động hóa trở lại các ý-tưởng đã thâm thái trong những cấp trước. Được như thế là trở thành triết-gia. Trong số đi học có được 1 phần ngàn.

tới đây chăng? Dầu sao những sự phân biệt này phải hiểu cách uyển chuyển chứ không có mốc giới hạn xác thiết.

Sau đó ta có thể thêm phép *Chia* hiểu là bàn trái rá, thì thổ giải-chiếu ra cho người đời thừa hưởng, nhưng đó là hậu quả, còn chính ra thì ba phép trên làm ra Nhất quán mà chữ nho viết là 'quản' tức là một cái giây xoắn hai vòng : vòng ngoài là phép cộng lại các cái học tự ngoài thu lại, vòng trong là phép trừ chỉ sự thải bỏ rườm rà để tìm ra nét chính thâu vào Nội ngã. Còn nét giữa là sự hiện thực ví như xương-sống, tiêm vào ghò toàn bộ một sự khỏe khoắn tinh thần. Đó là những việc cốt yếu để đi đến một nền nhất quán trung thực.

Chân lý trên cũng có thể minh họa bằng ba tác động của tâm là ý, tình, chí (Tâm chi tam tác dụng : trí, tình, chí) có thể nhìn thấy được gói ghém trong chữ "Triết-kép" bởi khẩu, cân, tài.

Chữ 'khẩu' là miệng đề chỉ lời nói. Lời nói là dấu hiệu của ý-niệm mà ý niệm là sản phẩm của lý trí, cho nên khẩu biểu-thị lý-trí.

Chữ 'cân' là cái riu, khi cầm lấy tay cảm thấy nặng, dùng vô ý đụng vào mình sinh đau đớn, vậy dùng để biểu thị xúc cảm, tình tứ.

Chữ 'tài' cũng còn gọi là tài gây chỉ việc làm, sự hiện thực. Chính nó là sự nhất-thống sinh-động = Unity of Life, là linh hồn của Nhất quán, nên cũng là của triết lý trung thực. Triết lý là cái thang đưa con người thoát khỏi trạng thái man rợ, nhưng sở dĩ con người khó thoát ra được vì hoặc quá thiên về lý hoặc tình, mà không tìm ra trạng thái quân-bình. Jung viết rằng : "L'état de barbarie se reconnaît précisément à la détermination de la volonté par une seule fonction". Mờng rợ là khi đặt toàn diện sự hệ trọng vào một chức năng nào, chẳng hạn óc ma-thuật đối với lời bùa chú : quan trọng hóa lời nói đến độ tin là với câu chú có thể biến cải sai sử sự vật ... Triết trung thực phải cộng thêm vào lời nói một mối tình thâm hậu và nhất là sự kinh nghiệm nội tâm, vì nó chính là nguồn suối uyên-nguyên của sự biết thấu triệt có tính chất phong phú ; chính sự hiện thực đó mới chiếu tỏa lên cả tình cả lý một tia sáng điều hòa, và đó là ý sâu xa ẩn trong những câu phương ngôn triết lý của dân-tộc như "tình lý tương tham, tri hành hợp nhất", hết mọi sinh lực đều được tổng động binh để tung vào một mặt trận duy nhất, nên sống từng bừng sung mãn làm gấp lên hai ba lần sức khỏe.

Xem như thế thì con đường Nhất quán thật là thâm viễn phải là bậc thánh nhân mới đạt tới như ý kiến Đồng-Trọng-Thư : "Duy thánh năng thuộc vạn vật duy nhất, nhi hệ chi nguyên dã" (Đại cương 173), chỉ

thánh nhân mới có sức xâu vạn vật lại đề buộc vào nguyên ủy.

Tuy nhiên biết được như thế vừa làm cho chúng ta thêm khiêm tốn đồng thời không nản chí trước cảnh tan rã của triết học hiện đại nhưng tin tưởng vào mối nhất quán mà chúng ta có thể cảm thấy đã hiện lên trong những vị thánh triết đề vững dạ leo núi Thái-Son cho tới lúc đạt đỉnh đề từ đó đặt một cái nhìn lên trên toàn cảnh lên trên vạn sự vạn vật, đề đo lường con đường từ Đa tới Nhất là con đường xa lác xa lác chỉ có triết-gia mới đi nổi. Đi nổi tức là xỏ một sợi giây xuyên tất cả tìm cho mỗi sự mỗi vật một chỗ đứng đề tất cả kêu lên tiếng của nó trong cái hòa âm mà triết gia giữ nhịp. Nói nguyên-lý suông cách trừu tượng thì ai cũng nói được hai chữ "*học hành*" nghĩa là học có hành theo sau "*hành cố ngôn*". Nhưng cả từng mấy thế hệ trí thức tân học chưa ai tìm ra cái chỗ xỏ đề cho cái học lỏi theo cái hành. Ai sẽ làm được việc đó, thừa là triết-gia nào tìm được mối Nhất quán vậy.



VĂN-HÓA TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Á-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sur (96 trang) 15\$
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cồ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca**
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHỈ VỤNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
" VIETNAM CULTURE SERIES " No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

- 16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-sọan (26 trang) 6\$
- 17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-sọan (12 trang) 6\$
- 18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-sọan (20 trang) 6\$
- 19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-sọan (28 trang) 6\$
- 20. ĐẠI-NAM NHẤT THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
- 21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
- 22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
- 23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



Thư đặt lại vấn đề văn hoá dân tộc

Thoạt nhìn qua nhan đề chắc các bạn đọc sẽ nổi giận mà than rằng : cái ông này thật là gàn và ngớ-ngẩn. Nước Việt-Nam “ hùng-cường ” của mình đã nặng trĩu trên vai với bốn ngàn năm Văn-hiến rồi mà bây giờ còn nói đến truyện đặt đi với đặt lại Văn bạn thật có lý nhưng cũng chưa đúng hẳn. Tôi xin phép bạn đề được hãnh-diện hơn nữa về quá trình lịch-sử của dân-tộc Việt-Nam chúng ta với những năm ngàn năm Văn-hiến kia, bốn ngàn năm hãy còn thiếu và làm giảm giá-trị lịch-sử của dân-tộc. Đây tôi xin làm bài tính cộng con con : theo tục truyền thì vua Hùng-Vương, ông tổ lập quốc của dân-tộc chúng ta là con Hoàng-đế Kinh-Dương Vương (2879 trước Chúa Ky-Tô) và mẹ là Hoàng-hậu Long-Nữ. Bởi thế, 2879 cộng với 1966 chẳng bằng 4.845 năm là gì ?

Tuy thế, chúng tôi thiết nghĩ, lúc này hơn khi nào hết, vấn-đề Văn-hóa rất cần được đặt vào đúng chỗ của nó. Vậy xin bạn hãy bình-tĩnh, chúng ta sẽ cùng nhau tìm-tòi, khám-phá, phân-tích qua tất cả các dấu-vết đã kết-tinh, chung đúc và phát hiện do nền Văn-hóa Dân-tộc tạo nên trong mọi nếp sống của người dân Việt.

Muốn tìm gặp Chân-lý, cần phải có tâm-hồn bình-tĩnh, thanh lặng. Nhưng phải giữ thanh lặng bằng cách nào ? Đây, tôi xin hiến bạn mấy phương-pháp : chẳng hạn bằng phương-pháp Yoga¹, Thiền-Định², và theo

1 J.M. Déchanet, *La voie du silence*, Paris, Desclée 1956. Đến năm 1965 nguyên văn bản Pháp văn đã xuất-bản lần thứ 8 và đã được dịch ra 10 thứ tiếng.

Cùng một tác-giả : *Yoga chrétien en 10 leçons*, Paris 1964.

C. Kerneiz, *Le Hathi Yoga*, Paris, éd. J. Tallandier, 1954.

2 H.M. Laessle, *Le zen, le chemin de l'illumination*, Paris, Desclée, 1965, nguyên văn tiếng Đức : *Zen, weg zur erleuchtung*, Herder xuất bản.

A.W. Watts, *The Way of Zen*, New York, Mentor book, 1959.

Đạo-Đức Kinh, chương 16 : "Chỉ hư cực, thủ tĩnh đốc", *Đại-học* chương 1 có câu : "Định nhi hậu năng Tĩnh, Tĩnh nhi hậu năng An, An nhi hậu năng Lự, Lự nhi hậu năng Đắc".

Nhưng được tâm hồn bình-tĩnh rồi cũng chưa đủ, còn phải quên chính mình đi nữa, không những cần quên thân ngà cá nhân của mình mà còn cần quên đi mình là Phật-tử, Công-giáo, là Cao-đài, là Phật-giáo Hòa-hảo ; quên đi rằng mình theo Bà-hai giáo, mình thờ Trời, thờ cúng Tồ-tiên, hay Hồi-giáo... Cũng cần quên đi nữa mình là thành-phần Đảng phái nọ phe nhóm kia. Có quên mình đi như thế ta mới có thể phục-vụ quốc-gia dân-tộc đặc-lực được, phụng-sự mọi người anh em đồng-bào ta như nhau, thuộc bất cứ tôn-giáo nào, chủng tộc nào, dù là người Kinh hay anh em miền Thượng, Chăm hoặc Việt gốc Miên³... Tức là tất cả những ai cùng mang trong mình dòng máu Lạc-Hồng, cùng sống trên dải đất thân yêu gấm-vóc này, nhưng đã bao lần ngợp trong khói lửa, quận đau rên-xiết, máu đổ thịt rơi, biết bao người đã quỵ ngã và chết đi, không những vì chống xâm-lăng, bảo-vệ độc-lập nhưng đau thương nhất là vì những tranh-chấp nhỏ-nhất, tầm thường trong những cuộc chiến-tranh huynh-đệ tương tàn.

Chúng tôi thiết nghĩ, trong hoàn-cảnh hiện-tại cũng như bất cứ lúc nào, trên bình-diện Quốc-gia Dân-tộc, chúng ta chỉ có thể gặp gỡ nhau, thương yêu nhau lâu bền trong một quyền-lợi chung là Quốc-gia Dân-tộc. Không những vì chúng ta là người 'linh thiêng hơn vạn vật' nên chúng ta cùng thông-cảm với anh em đồng-bào ta và đồng thời cùng cảm-thông với mọi người trong nhân-loại, như Saint Exupéry đã hình-dung nhân-loại như một tấm lưới không lồ, trong đó mỗi cá-nhân là một mắt lưới dệt nên tấm lưới không-lồ đó. Hơn thế nữa và cụ-thể mà nói, chúng ta còn là anh em với nhau, chung sống trong cùng một quốc-gia trong hoàn-cảnh hiện-tại, nên lại càng cần phải thân-thiết với nhau hơn.

Vậy đã trong cùng một Quốc-gia Dân-tộc thì mọi người dân đều có quyền thụ-hưởng và bổn-phận đóng góp như nhau, chứ không thể thuộc trọn về một phe nhóm, tôn-giáo hay đảng trị để đàn áp cá-nhân kiểu Cộng-sản. Vấn đề Tôn-giáo là thuộc quyền tự-do Lương-tâm, đó là quyền tự-do siêu đẳng nhất của con người, của lương-tâm mỗi cá nhân trước Thượng đế của mình. Vì thế không ai có quyền cưỡng-ép người nọ người kia theo đạo này hay đạo khác. Cho dù Thiên-Chúa toàn năng, cai-trị trời đất và lương-tâm mỗi người, ngài cũng không muốn và không

³ Đọc thêm : Kiên Rèm, Thử tìm hiểu nền thi ca của đồng-bào Việt gốc Miên, trong *Lượn Đám*, bộ 3, (1963) trang 65-70.

bao giờ ép buộc lương-tâm con người. Đây xin trưng một lý chứng trong 'Thánh-Kinh : Giu-đa một trong 12 môn đệ thân tín nhất của Chúa Ky-tô đã âm-mưu bán Thầy, Chúa đã biết trước từ lâu, nhưng Ngài vẫn không can-gián. Cả mười một môn-đệ khác cũng không can 'bò', để đến nỗi 'bò bịch' như thế cả gan phạm một tội tày trời, mà nào có lợi-ích to tát gì cho cam, chỉ được có '30 đồng' thôi chứ có nhiều nhận gì. Lại còn bị Chúa mắng : Giá anh ta đừng sinh ra thì hơn ⁴.

Bởi vậy, trên bình diện tôn-giáo, không thể nói đến uy quyền (kiểu áp-lực chính-trị) dù Thánh-Kinh cũng không có uy quyền gì ⁵ hay Giáo-hội cũng vậy. Thật thế, Tôn-giáo ⁶ là giấy ràng buộc, là mối bang-giao của lương-tâm từng người với Thượng-Đế của họ. Thượng-Đế đây có thể là Thiên-Chúa, hoặc được coi như Siêu-Vượt-Thê (Transcendence) hay Tuyệt-Đối-Thê (Absolu). Không những thế, mối bang giao này còn nói lên ý-thức của lòng người về sự lệ thuộc ⁷ đó.

Nhưng đằng khác còn người là hợp-thê Duy nhất của hồn và xác chứ không phải chỉ là hồn và xác riêng rẽ như Descartes quan niệm, cũng không phải như Thiên-thần không có xác, hay chỉ là con vật vô hồn, "ni ange ni bête" (Pascal). Vậy chỉ khi nào chết thì hồn và xác mới chia lìa, và Linh-hồn còn sống mãi : "Thác là thê phách, còn là tinh anh" (Nguyễn-Du). Hoặc khi bị hoảng sợ người dân Việt thường nói : Thật là xiêu hồn lạc phách. Vậy chính vì có hồn và xác hòa đồng, nên do mối giây liên lạc với cá nhân khác tức là với Thượng Đế mà phát diễn ra mối liên lạc với cá nhân khác tức là với xã hội và với vũ trụ. Bởi thế chúng tôi thiết nghĩ câu : 'Thiên thời địa lợi nhân hòa' có thể được hiểu, theo nghĩa trình bày ở đây, tức là nhấn mạnh hai đặc-tính Nội-tại và Siêu-Vượt (Immanence-Transcendence). Đó là cái lý Thái-hòa vậy.

Vì thế, quyền tự-do Tôn-giáo cần được tôn-trọng triệt để, không những thế, xã-hội còn có bổn phận duy-trì trật tự chung để mọi người

4 Tin Mừng theo *Mát-thêu*, 26,24 và *Mác-cô*, 14,21. Về 4 Tin Mừng, chúng tôi sẽ viết tắt như sau : *Mát-thêu* (Mt) *Mác-cô* (Mc.), *Lu-ca* (Lc.), *Gio-an* (Ga). Chúng tôi sẽ ghi tắt-cả những câu giống nhau.

5 Ladislav Orsy, *God speaks in Silence*, trong *Sponsa Regis*, cuốn 36, số 5 (1965), trang 153-158.

6 Ở đây chúng ta hãy tạm hiểu Tôn-giáo theo nghĩa bình dân, thông thường. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp đào sâu vấn đề này.

7 R. Panikkar, *Religion and Religions*, xuất bản 1963, Bản dịch tiếng Ý của M. Ricattidi Ceyra, Brescia, Morcelliana, 1964, trang 54-57, cả chú thích số 7.

được thi hành quyền tự-do cao-cả đó. Vì mỗi người đều có trách nhiệm lương tâm với Thiên-Chúa của họ. Đối với người theo Ấn-giáo, đó là liên-lạc giữa Atman và Brahman. Đối với người Công hay Tin-lành. . . họ có trách nhiệm trước Thượng-Đế, Thiên-Chúa hay Trời. . . Người Hồi-giáo hay Bà-hai giáo với Allah, Chúa của họ. Thực ra, quan niệm về Thượng-đế giữa Thiên-Chúa giáo, Anh giáo⁸, Hồi-giáo và Bà-hai giáo không khác nhau là mấy. Bởi vì Coran, Thánh-Kinh của họ chịu ảnh hưởng rất nhiều Thánh-Kinh Thiên-Chúa Giáo. Còn Bà-hai giáo đã thoát-thai từ Hồi-giáo để trở 'Về Nguồn' vào tiền bán thế-kỷ XIX tại Ba Tư.⁹ Đó là một phản ứng mãnh liệt để chống lại một xã-hội thối nát, chuyên chế, phong-kiến và bất-công. Đồng-thời cũng là một 'Phong-Trào thiêng-liêng' gọi là Babi và Baha'i do Bahá'vlláh lãnh-đạo và cũng là người công bố Đức tin Bà-hai. Và lại, Đạo Bà-hai cũng nhận các vị 'Thiên-sai' như Abraham, Mai-sen, Chúa Giê-su như trong *Cựu-Uớc Kinh* và *Tân-Uớc Kinh* của Thiên-Chúa giáo, rồi đến Muhamad...

Đàng khác, ở đây cũng không thể không nói đến những người tự nhận là theo Không-giáo thì thờ Trời hay 'Thiên' còn Lão-giáo thì Tuyệt đối thể là Đạo. Rồi đến những anh em miền Thượng, họ cũng có Thiên-Chúa của họ như Ndu¹⁰ chẳng hạn, mà họ tin là Đấng Cao-cả đã tạo-dựng muôn-vật trong vũ-trụ và tiếp tục gìn-giữ và Quan-phòng tất cả mọi thụ-tạo. Đối với người Việt thừa xưa và người 'Mường' bà Jeanne Cuisinier¹¹ viết: 'Về phương-diện tôn-giáo, người Việt (Annamites) và Mường gặp nhau trong những niềm tin giống nhau, phát nguồn từ quan niệm chung về người chết. Thực ra, việc thờ tự

⁸ Cũng nên theo dõi, tìm hiểu cuộc viếng thăm của Dr. Ramsey, Giáo Chủ tại Rôma ngày 21/3/1966.

⁹ Ở đây, buộc lòng chúng tôi phải xin lỗi các tín đồ Bà-hai, không dám bàn nhiều, cũng không dám phê phán gì. Vì hoàn cảnh chúng tôi không thể đào sâu ra tài liệu. Đọc thêm: M. Cément Huart, *La Religion de Báb*, Paris, 1889, Renato Trini, *La Corrispondenza tra A' Mansur e Muhammad' An-nafs az-Zakiyyah*, trong *Annali dell Istituto Orientale di Napoli*, cuốn 14 (1964).

¹⁰ Jacques Douines, *Dieu aime les patiens*, Paris, Aubier, 1963 trang 41-62.

¹¹ Jeann Cuisinier (Docteur ès lettres), *Les Mường, géographie humaine et sociologie*, Paris, Institut d' Ethnologie, 1948, trang 566. Sách khổ lớn 17x27 trên 600 trang với 12 trang thư tịch về Việt Nam. Nhiều bản đồ và 30 trang hình ảnh.

Xem thêm cùng một tác giả về niềm tin linh hồn bất tử và việc nghi lễ nơi các dân tộc nhất là Việt Thái và Má Lai: *Sumangat, l'Ame et son culte en Indochine et en Indonésie*, préface de Louis Massignon, Gallima d, 3e éd. 1951.

thần thành hoàng (génie tutélaire) không mang chung một hình-thức trừ vài trường-hợp ngoại-lệ nơi những người Mường là việc thờ người sáng lập (fondateur) : việc này không xa lạ đối với người Việt, họ cũng thực-hành như vậy cùng với việc thờ Thành-Hoàng. Đó chỉ là một sự thay thế danh từ và những lễ nghi khác nhau đi theo việc thờ tự này — cũng như các lễ nghi đi theo với tất cả các việc thờ tự khác — thì cùng một mẫu mực, người ta có thể quan-sát được trong nhóm người Mường cũng như trong nhóm người Việt.

Như vậy, ta thấy tất cả mọi người đều tin mình có một linh hồn thiêng-liêng bất tử và tin vào Thượng-đế là đấng sáng tạo vũ-trụ và quan phòng mọi sự. Đấng Tạo hóa, đó hoặc được gọi là Trời, Thiên-Chúa, Đạo, Ndu, hay là gì đi nữa, đó chỉ là vấn đề danh từ, mà danh từ thì ồm-yếu, khô héo và làm tê liệt phân cách, còn chính cái tinh thần mới là sức sống linh động và có thể liên kết chúng-ta lại với nhau ¹². Vậy niềm tin vào hồn bất tử và tin vào Trời có thể coi như cái lý 'nhất dĩ quán chi' ¹³, tức là 'Trung' là chính tâm thành ý, trở về với lòng mình, đào bới tâm-hồn, đi sâu vào nội tâm, tiến sâu vào kinh-nghiệm bản thân cho đến khi chạm trán vào bức-trường hữu-hạn của lòng mình, cảm thấy thiếu-thốn, đơn-độc nếu không có niềm tin. Vì thế hồn phải gắng vươn về Trời-Cao ¹⁴. Rồi do đó phát hiện 'Thứ' là biết thương người như chính mình, biết nhìn rõ giá-trị bất tử của người khác và tôn trọng quyền lợi của họ. Đó là cái lý Nhất quán 'xâu tóm' tất-cả mọi người trong dân-tộc chúng ta lại với nhau và hợp nhất nhân-loại lại trong một niềm thương chung.

Tóm lại mà nói, với tư cách là một công-dân, muốn làm việc ích quốc lợi dân, trước hết phải biết nhìn lên, biết quên mình đi, quên đảng phái, tôn-giáo mình mới có thể phục-vụ mọi người như nhau. Vì 'ai muốn cứu sự sống mình sẽ mất nó' ¹⁵. Hoặc tự coi mình bé nhỏ với hai bàn tay trắng trước Thượng Đế, hoặc ví mình như 'ống sáo rỗng' mới có thể vang lên được những âm-điệu du-dương lan-tỏa trong không gian huyền nhiệm.

12 Thư 2 cho Cô-rinh.Tô, 3,6.

13 Luận-ngữ, 4,15.

14 Về nguồn gốc tôn giáo, đọc thêm : Nguyễn Văn Trung, *Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo*, Sài-gòn, Đại-học, 1958, chương 1.

15 Mt, 10,39. Mc, 8,5. Lc, 9,24. Ga, 12,25.

Qua những dòng trên đây, chúng ta có thể kết-luận là trong bất cứ lãnh-vực nào, muốn tìm hiểu vấn-đề, cần phải có tâm-hồn thanh thản, trong sáng như mặt nước hồ thu không một gợn sóng. Tâm hồn có trong suốt như 'ao thu lạnh-lẽo nước trong veo' thì bầu trời chân-lý mới có thể soi bóng dưới đáy hồ hồn ta và ta mới có thể từ nơi sâu thẳm của tâm-hồn ngược nhìn thấy bầu-trời chân-lý. Chỉ có chân-lý mới có thể liên-kết chúng ta lại trong một khối duy-nhất, hòa đồng, chứ không phải là một mớ hỗn độn 'lục đục cá đối bằng đầu'.

Lại nữa, đã gọi là chân-lý thì chỉ có Một, cũng như cả nhân-loại chỉ là một dù là Tây, Tàu hay Mỹ hoặc người thổ dân chất phác ở Tân Ghinê hay nơi những miền hẻo-lánh Phi-châu. Tiến xa hơn nữa, Thiên Chúa cũng chỉ có Một, chứ không thể có tới 36 Thiên Chúa khác nhau vì một lẽ hiển-thơ rằng trong nhân-loại có tới 36 tôn-giáo khác nhau. Do đó suy ra, Tôn-Giáo (với chữ Hoa) cũng chỉ có một. Vì thế, những tôn-giáo nào chưa đặt chân — tức là chưa thể mở đầu cuộc hành trình — vào 'đường rầy' Tôn-Giáo duy nhất đó thì không gọi được là tôn-giáo. Vì vậy, tất-cả các tôn-giáo 'xem ra' khác nhau đó đều là những cố-gắng không ngừng để diễn-tả một thực tại con người, diễn-tả một mối liên-lạc của con người với Thượng Đế và khát mong tìm hiểu và tìm về với chính Thượng đế ấy. Bởi thế không một tôn-giáo nào có thể tự-hào rằng mình đã nắm được trọn chân-lý trong tay ¹⁷. Có khác nhau là ở mức độ thành công, tìm hiểu được nhiều hay ít, tiến cao hay thấp trên chính 'đường rầy' Tôn-Giáo duy nhất kia và quan-trọng hơn nữa là thành-công nhiều hay ít trong việc giúp con người Sống sát với Tôn-Giáo ấy.

Chúng ta đã đi hơi xa, xin trở lại vấn-đề cần có tâm-hồn bình-tĩnh thanh lặng và trong sáng để tìm về chân-lý. Trái lại, một khi tâm-hồn đã vẩn đục vì đục-vọng, tham-lam, nghi kỵ, thành kiến và quay lộn ngợy sóng như mặt biển trong cơn bão-tổ thì không thể nhìn thấy chân-lý và cũng không thể suy tư gì được. Vì thế, thường-thường trong những cuộc bút chiến, người ta khó còn chính-tâm thành-ý để bảo vệ và làm sáng-tỏ chân-lý. Trái lại, chỉ để bảo vệ uy-tín và 'thề diện to-bự' của cá-nhân mình trước công chúng mà thôi. Việc đó thường gây chia rẽ, bất-hòa và tang-tóc cho nhau thôi. Sau nữa, đề khởi phải trưng thêm những câu tương-

16. Xem : Lý-Chánh-Trung, *Đọc lại tập thơ Gitanjali của Rabindranath Tagore*, trong Đại học số 1 (1962), trang 124-133.

17. Câu đó phải được hiểu một cách rất thận-trọng theo đúng ý của chúng tôi ở đây, nếu không sẽ gây ngộ nhận và phản ứng không hay, nhất là đối với độc-giả Công-giáo. Đáng khác, chúng tôi không thể giải thích từng chữ, không thể và cũng không muốn nói hết những điều chúng tôi muốn nói trong mấy trang mở đầu này.

tự trong *Rgveda* và *Upanishad*, chúng tôi chỉ xin nhắc lại câu : ‘Chỉ hư cực, thủ tinh đốc’ đã trích dẫn ở trên cùng với triết-lý kinh-nghiệm rất tâm-lý của dân-tộc : “ Cả giận mất khôn ”.

Đặt điều-kiện tiên quyết và thái-độ tâm-hồn như trên rồi, chúng ta hân-hoan mở đầu cuộc tìm tòi và phụng sự chân lý, phụng sự con người cụ thể bằng xương bằng thịt đang sống trên đất nước thân yêu này, chứ không phải chỉ là một quan niệm suông đã hoàn toàn khô héo, trống rỗng và viển-vông Cộng-sản vì Mác - xít có nói : ‘Tương-lai của Con người tức là Con người’. Nhưng Con người ở đây chỉ được tượng-trưng trong quyền bính của Đảng, trong một nhóm nhỏ cầm đầu, còn trong thực-tế, cái cá-nhân thẳng dân chẳng đáng kể chi hết, chẳng ‘xơ múi’ gì, vẫn khổ rách áo ôm, vẫn phải nai lưng làm thân trâu ngựa sản-xuất không công cho Đảng, trong một xã-hội vẫn oang oang tự-hào là xã-hội của nhân-loại tiến bộ¹⁸ (tức là xã-hội Cộng-sản).

Thực tế hơn nữa mà nói, ở đây chúng ta bước vào lãnh-vực Văn-Hóa Dân-Tộc. Vì Văn-hóa là lẽ sống còn, là lý-do thịnh suy của cả một dân-tộc. Văn-hóa dân-tộc chôn chặt trong tâm-khảm từng người dân, lưu-thông trong huyết-quản và hòa đồng vào từng thớ thịt của người dân Việt. Chỉ khi nào quốc-gia được thực sự Độc-lập và thống-nhất lãnh-thổ thành một khối duy nhất từ biên-giới Trung-Hoa đến mũi Cà-mau và ra đến đảo Phú.Quốc¹⁹, chỉ khi nào chánh-quyền biết lo cho dân một cách chân-thành, biết vì công ích quên tư lợi, biết cai-quản và gìn giữ của chung chỉ khi nào mọi người dân biết tôn-trọng chính-quyền hợp-pháp, biết cộng-tác với chính-quyền và mọi người dân biết thương yêu nhau như anh em trong đại gia-đình dân-tộc, không phân-biệt tôn-giáo, Kinh hay Thượng hoặc Chăm²⁰... lúc đó ta mới có hy-vọng sống trong an-bình để xây-dựng hạnh-phúc cho nhau thực sự trong tinh-thần Tự-do và Bình-dẳng. Được thế, mọi việc sẽ bắt đầu phát-triển, thẳng tiến mau

18 Xem thêm, Nhất Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Sài-gòn, Lá bối, 1964, trang 166

19 A Masson, *Histoire du Vietnam*, K.U.F (Que sais-je), 1960, trang 30.

20 Philippe Stern, *L'Art du Chamda (Ancien Annam) et son Evolution*, Paris,, Adrien-Maisonneuve, 1942.

Đọc thêm Dohamide về nếp sống người Chăm đáng trong *Bách Khoa* từ số 135 đến số 145 (15-1-1963) và tiếp theo.

chóng : thơ, nhạc, văn-chương, nghệ-thuật, kỹ-nghệ, khoa-học, triết-học. Cao hơn nữa, đến vấn-đề tôn-giáo, tự-do tín-ngư-ơng, mọi người sẽ được tự-do sống theo khát-vọng của lòng mình và đáp lại tiếng gọi trên cao, nhưng vẫn không xa lìa thực-tại :

Nhiều điều phủ giấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Tại sao lại phải nhấn mạnh : đừng xa lìa thực-tại ? Vì bác-ái là lấy những cái mình có, những cái sở-hữu của mình để hiến cho người quanh mình là từ bỏ mình đi để phụng-sự người ở gần mình. Vì thế, bác-ái phải bắt đầu từ bản-thân mình trước, rồi lan tỏa trong gia-đình, ra đến xóm làng, quốc-gia và nhân-loại. Ở đây có thể áp-dụng câu nói rất triết-lý của dân-tộc chúng ta : ‘ Suy bụng ta ra bụng người ’ ‘ Điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì cũng đừng làm cho người ’. Không từ cũng nói theo nghĩa tiêu cực, : ‘ Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân ’. Chúa Ky-tô lại nhấn mạnh tính cách tích-cực, thực-hiện bác-ái : ‘ Tất cả những gì các người muốn người khác làm cho các người thế nào, các người hãy làm cho họ như vậy ²¹. Do đó, ở đây hơn chỗ nào khác, cần áp-dụng nguyên-tắc Tri Hành hợp nhất của Vương-Dương-Minh. Cũng thế, trong *Cựu-Ước Kinh* còn một kiểu nói khác : Yêu người lân-cận như mình²², người Trung-Hoa dịch : ‘ Ái nhân như kỷ ’ hoặc câu thơ quen thuộc của dân-tộc, mà các em lớp Năm cũng thuộc lòng :

Thương người như thể thương thân,

Thấy người hoạn nạn thì thương...

Quan-niệm bác-ái đó thật là cao đẹp, đáng ca ngợi, thần phục. Tuy nhiên đây mới chỉ là một bước đầu tiên trên con đường Đức Ái diễn-tả trong *Tân-Ước Kinh*, chứ chưa phải là tất cả đức bác-ái của Thiên-Chúa giáo.

Vậy như đã nói trên, muốn giữ được mức tối thiểu của tình thương (tức là đức công bằng chứ chưa nói đến bác-ái), phải tôn-trọng nhau trong Tự-do và Bình đẳng. Tại sao thế, vì con người có linh-hồn, có tâm và trí, có trách nhiệm cá-nhân trước Trời Cao. Đời sống là một cuộc hành

21 Mt. 7, 12 ; Lc. 6, 31. Đối chiếu ; Thư cho dân Rô-ma. 13, 8-10. Đọc thêm : *Das Evangelium nach matthaus* (1956), bản dịch tiếng Ý của Maria Bellincioni, Brescia, Moreelliana, 1957 trang 185—187 để thấy rõ tính cách phổ biến của ‘ khuôn vàng thước ngọc ’ đó.

22. *Lê-vi (Lévitique)* 19, 18 ; Cuốn sách thứ ba trong Ngũ thư (Pentateuque) thuộc *Cựu Ước Kinh* (Ancien Testament).

hương lâu dài, khổ nhục : Sinh lão bệnh tử là khổ, phải chia lìa cái mình thích là khổ, không đạt được cái mình ước vọng là khổ, tóm lại, năm cái đối tượng vấn-vương là khổ ²³, thật là chồng chất toàn khổ cùng đau ! Phật Thích-Ca đã trực giác được cái khổ của đời, cả vũ-trụ hình như được cấu tạo toàn bằng một chất khổ. Nhưng chưa hết cho đâu, thời bây giờ có lẽ cái khổ chất chứa ê-chề nhất, là cái khổ thất vọng vì tình, thế nhưng chẳng bao giờ người ta ngán.

Tất cả những đau thương ngộp đầu óc (nếu tin là đúng) đều chứng tỏ rằng, con người còn khát vọng nhiều lắm, mà đời thì thiếu thốn quá. Vì thế, chúng ta mới cần coi nhẹ những cái phù vân đề vờn bay về cùng đích, ‘ sống gửi chết về ’ Homo Viator (Gabriel Marcel). Vậy hãy trả lại cho con người quyền tự-do của họ để họ lo tròn sứ-mệnh cao cả đó. Nhưng tự do ở đây không phải là tự-do tuyệt đối. Tự-do không phải là lãng-loàn, phóng túng hoặc thao túng và quá chớn đến buồn đau (bonjour tristesse), đến chán-ngán, nôn mửa (la nausée) đề rồi chết đứng trong tuyệt vọng kiểu André Gide, François Sagan, J.P. Sartre, Hemingway và cả Van Gogh, họa sĩ sa-đọa vì nghệ-thuật.

Bởi vậy phải quan-niệm tự-do là một đặc-ân Trời ban cho con người để hành-động trong trật-tự và trong những điều hợp lý chứ không phải để lao mình làm nô-lệ cho bản-năng để hèn hoặc vi-phạm quyền tự-do, mạng sống và của cải người khác. Ông ở nhà lâu, ông được tự-do lên xuống ra vào “ thông thả ”, ông không đại gì lại đòi thêm : tôi muốn hoàn-toàn tự-do nên tôi không dùng cầu thang máy, tôi cứ nhào ‘ đại ’ ra cửa sổ. Trừ phi ông muốn tự-tử bằng cách đó. Nếu nói về luật đi đường cũng vậy, ông được tự-do lái xe đi đây đó, nhưng phải luôn luôn giữ đúng luật, nếu ông muốn tự-do hoàn-toàn, tự-do thả ga, lấn sang bên trái thì tai-nạn, tang-tóc chắc không xa. Đó chỉ là một vài tỷ-dụ nói lên việc con người lệ thuộc vào ngoại cảnh. Tiến thêm một nấc nữa, đó là tự-do của tôi phải hạn-chế phần nào do tự-do của người khác. Vì thế phải đặt danh-từ Bình-đẳng (égalité) bên cạnh hai chữ Tự-do. Nếu tôi có tự-do thì người khác cũng là người, nên cũng có quyền tự-do như tôi. Do đó, tôi phải sử-dụng tự-do của tôi thế nào để không vi-phạm quyền tự-do của người quanh tôi. Đó là luật công-bằng, là mức tối thiểu của bác-ái. Bao lâu chưa thực-hiện được công-bằng thì chưa thể nói tới việc thi-hành bác-ái, từ-bi xả kỷ. Vậy luật công-bằng là giới-

23 H. Oldenberg, *Le Bouddha, sa vie, sa doctrine, sa communauté* (Bản dịch Pháp-văn của A. Foucher, Paris, 1934, trang 237.

hạn tối thiểu cần-thiết để bảo-đảm trật-tự, an-ninh xã-hội.

Nói qua như thế đủ thấy rằng, tất cả mọi hoạt-động, tư-tưởng, mọi nếp sống cá-nhân và đoàn-thể của con người không thoát ra ngoài vấn-đề Văn hóa. Mạo muội trình bày như trên qua một cái nhìn khái quát, chúng tôi xin phép đi thẳng vào vấn đề đã nêu lên : thử đặt lại vấn-đề Văn-Hóa Dân-Tộc qua những thành-phần chính sau đây :

1. Phải bắt đầu từ đâu và dựa trên những tiêu-chuẩn nào ?
2. Văn-hóa nói chung và Văn-hóa Dân-tộc nói riêng phải được hiểu thế nào ?
3. Qua dòng lịch-sử, có những Nền Văn-hóa hay tư-tưởng nào trên dải đất Việt-Nam ? Và ảnh-hưởng ra sao ?
4. Làm thế nào để xây đắp một Lâu-đài Văn-hóa Dân-tộc thật nguy-nga và vững-chãi ?

(còn tiếp)



“COLLECTION CULTURE”

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère à la Culture et de l'Action Sociale

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu Trai Nguyễn-Tạo*
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. **ĐẠI NAM THỐNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A.Nam Trần-Tuần-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. **ĐẠI-NAM THỐNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. **CỐ-ĐÔ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12 **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VƯỢNG-BIÊN**
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par *Nguyễn-Đình-Hòa* (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par *Nguyễn-Khắc-Kham* (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par *Nguyễn-Đăng-Thực* (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par *Lý-Chánh-Trung* (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAM CULTURE*
(Introduction à la Culture Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par *Nguyễn-Khắc-Kham* (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie Complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces de Phú Yên et Khánh Hòa
(241 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

nguyễn hữu bài (1863 - 1935)

Ngày 28 tháng 7 năm 1935 lúc 2 giờ 30 sáng tại Huế, một hung tin không những làm xôn-xao Triều-đình mà còn gây buồn-ngùi, xúc-động cả dân chúng trong nước : Phước-Môn Quận-Công Nguyễn - hữu - Bài tạ thế.

Nguyễn đại-thần mất, nhưng cuộc đời và sự nghiệp tiên-sinh đã bao trùm cả một giai đoạn lịch-sử mấy mươi năm trong đó nổi bật nhất lòng yêu nước, khí-tiết hào-hùng trượng-phu xứng đáng với lòng ngưỡng mộ của quần-chúng.

Xuất thân chỉ là một sĩ-nhân, một người có học-thức thường không đồ đạt bằng-nhãn, thám-hoa, cũng không kế nghiệp cha truyền con nối chức trọng quyền cao, nhưng bằng năng lực tinh thần, bằng trí thông minh mẫn-tiếp, bằng cố gắng liên tục hàng ngày, sĩ-nhân ấy đã tự tạo cho mình một địa-vị và sự-nghiệp sáng lạn được lịch-sử ghi chép và hậu thế nhắc nhở còn hơn là bằng vàng bìa đá.

...“Có một điều không ai có thể phủ nhận là trong lịch-sử nước nhà từ cuối thế kỷ 19 đến nửa thế kỷ 20, trong giới quan lại Nam Triều lúc bấy giờ không ai nổi tiếng bằng Quận Công Nguyễn-hữu-Bài.

“Ông Nguyễn-hữu-Bài nổi tiếng không phải vì chức trọng quyền cao, mà nổi tiếng vì trong lúc đương thời khi vận nước suy đồi vì ách đô hộ ngoại quốc, lắm kẻ trong giới quan-lại chỉ biết xu nịnh chính quyền bảo-hộ, riêng một mình Quận Công Nguyễn-hữu-Bài đã tỏ ra có óc quốc-gia, dám đương đầu với người Pháp và đã giữ được những đức tính liêm-sĩ phong-nhã của một vị quan chức thẩm nhuần Nho-học”.

“Ông Nguyễn-hữu-Bài lại còn nổi tiếng vì đã tiêu-biểu cho thế hệ giao thời lúc bấy giờ đang giữa hai nguồn ảnh-hưởng và tư-tưởng Đông-Tây. Đáng chú ý là đối với ông Nguyễn-hữu-Bài sự hấp thụ nguồn ảnh hưởng văn-minh mới không làm cho mình mất căn-bản Khổng Mạnh và tâm hồn Nho-học truyền-thống”.

Nhận xét trên của cụ Nguyễn-Thúc, một danh nho nhất đất Thần kinh tác-giả tập "Thơ Nôm Phước Môn" đã phản ánh những nét chính cuộc đời ông Nguyễn-hữu-Bài, một nhà chính-trị trong những ngày tàn của một triều đại đã nêu cao được tinh thần bất khuất của nòi giống, một vị nho học đạo đức suốt đời được dân chúng kính mến, một tín đồ công giáo sốt sắng với công việc tông-đồ, bằng đủ mọi cách và trong mọi trường hợp biểu lộ được đức Ái tuyệt-vời của đạo giáo mình, một nhà văn thơ có tâm hồn tế nhị, phóng-khoáng tiêu biểu cho tinh thần Quốc-Gia và Dân-Tộc.

Từ viên thừa-phái đến chức thượng-thơ.

Theo tôn phả Nguyễn-Triều, thủy tổ Nguyễn Quận Công Phước Môn là vị đệ nhất công thần đời Lê, Nhị Khê Hầu Nguyễn-Trãi (1380-1442) quê quán tại Quý-Lương (Thanh-Hóa), một dòng họ sau này đã khai sinh nhiều danh-nhân lịch-sử trong các triều đại Lê, Nguyễn, từ văn quan như Nguyễn-đức-Trung (trước Trình Quốc Công) Nguyễn-hữu-Vinh (trước Hằng Quận Công) Nguyễn-hữu-Đạt (trước Tùng Dương Hầu) đến võ tướng như Nguyễn-hữu-Dật, Nguyễn-hữu-Cảnh, Nguyễn-hữu-Quỳnh¹ (những danh tướng của vua Gia-Long) ; mấy mươi đời sau đời về Quảng-Bình và đến đời cụ thân sinh, là Nguyễn-hữu-Các, lui về lập nghiệp ở Quảng-Trị. Trong tấm bia đặt tại phần mộ ở xứ Kim-Sen do ông Nguyễn-hữu-Bài soạn bằng chữ Hán có đoạn ghi như sau :

...“Tổ-húy (Nguyễn-hữu-Đài) nhánh thứ hai họ ta, người xưa cao tổ khảo ta ở thôn Mỹ hương, huyện Lê-Thủy, tỉnh Quảng-Bình, sinh ra ba trai. Trưởng là tăng tổ bá (húy Noãn), út là tăng tổ thúc (húy Ba) di cư vào xứ Kim-Sen, tổng Phú-Xuân, tỉnh Thừa-Thiên, sanh hạ hai trai, tổ ta là con trưởng.

Sau tổ ta phối với tổ-mẫu, người làng Di-luân tỉnh Quảng-Trị, sinh được một trai là ông thân ta. Nghiệp nhà làm thuốc, tổ ta lúc tuổi trẻ sẵn có chí du-lịch giang hồ, xứ Kinh, xứ Nam, xứ Trung và các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, đi chơi gần khắp. Đến đâu cũng lấy nghề thuốc thang làm sanh nhai, làm ruộng nên giàu có của đến dư vận. Nhưng ở chỗ nào làm ra tiền bạc bao nhiêu thời cho họ họ hàng chỗ ấy quản nhiệm chẳng để dành cho con cháu chút gì.

1 Ông Nguyễn-hữu-Quỳnh sau này (đời Minh-Mạng) tuấn-dạo, được phong Á-thánh.

Đến ngày mỗi chân, về làng lo sự dưỡng lão. Khi qua đời, thân sinh ta còn nhỏ. Tờ ta nghĩ rằng xứ Kim-Sen mình đã lập ra ấp hiệu nên táng tại chỗ ấy² ”.

Ông Nguyễn-hữu-Bài sinh ngày rằm tháng 8 năm Quý Mão (28-9-1863) tại làng Cao-Xá, tổng Xuân-Hòa, phủ Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng Trị. Mồ côi cha từ nhỏ, năm 10 tuổi cậu bé Nguyễn-hữu-Bài vào học tại Chung-viện An-Ninh. Học giỏi, thông minh, trong mấy năm trời dưới mái trường Chung-viện, chủng-sinh Nguyễn-hữu-Bài được ban giáo-sư đề ý, hy vọng sau này sẽ thành tài đạt đức. Đức cha Gaspar vì thế gọi cậu chủng-sinh đầy tương-lai ấy sang học ở Đại-chủng-viện Pénang. Cũng như ở quê nhà, chủng-sinh Nguyễn-hữu-Bài càng học hỏi nhiều càng tỏ ra xuất-sắc hơn người. Gần mười năm ở Pénang đã đào-tạo cho cậu một căn-bản học-vấn cũng như đạo-đức vững-chắc. Nhưng không được ơn thiên-triệu, hết thời-hạn đèn sách, cậu trở về nước.

Biến-chuyển chính-trị trong những năm cuối đời vua Tự-Đức, giặc-giã, loạn-ly đã làm đảo-lộn bao nhiêu dự-tính, trong đó có cuộc đời người trai trẻ Nguyễn-hữu-Bài vừa chân ướt chân ráo trở về quê-hương xứ-sở.

Mới 20 tuổi (năm Tự-Đức thứ 36) Nguyễn-hữu-Bài được Triều-đình tuyển-bổ làm Thừa-phái Nha Thương bạc, cơ-quan vừa thành-lập đặc-trách công việc giao-thiệp với Pháp. Còn bỡ-ngờ trong trường-đời, nhưng nhờ bản-chất thông-minh, lại có khiếu-năng quan-sát, nhận-xét thâm-trầm, ăn nói khôn-khéo, nhã-nhận và đứng-đắn, trong công việc ngoại-giao hàng ngày của một viên Thừa-phái, Nguyễn-hữu-Bài đã rút tỉa được ở đây nhiều kinh-nghịem cần-thiết sau này.

Tình-hình đất nước mỗi ngày một rối-ren, vua Tự-Đức băng-hà, vua Hàm-Nghi lên ngôi được một thời-gian, rồi thì chiến-tranh, loạn-lạc... Mọi việc hành-chánh, ngoại-giao đình-chỉ, viên Thừa-phái trẻ tuổi thôi việc, trở về nhà như một số đồng quan-chức khác trong Triều. Vua Đồng-Khánh lên ngôi, các công-sở lần hồi mở cửa hoạt-động lại, Nguyễn-hữu-Bài trở về với nhiệm-vụ cũ, lần này lãnh chức Ký-lục kiêm Thông-sự.

Càng đảm-đương việc lớn càng tỏ ra đại dụng, người viên-chức của Nha Thương Bạc năm xưa vì thế năm 1886 được cử đi thương-nghị cùng phái-bộ quân-sự Pháp về vấn-đề phân-định biên-giới Bắc-kỳ tiếp giáp với Trung-Hoa. Mãn hạn công-tác, Nguyễn-hữu-Bài được biệt phái cạnh nhà cầm quyền Pháp ở Bắc-kỳ một thời-gian khá lâu.

Năm Thành-Thái thứ tư (Décembre 1892) Nguyễn-hữu-Bài được thăng Hàn-Lâm-viện Thị độc, năm Thành-Thái thứ 7 (1895) được ân-thưởng Kim Khánh hạng 3.

Trở về Huế không được bao lâu thì đầu năm 1896 được vinh-thắng Hồng Lô Tự Thiếu Khanh và tháng 2 năm 1897 thăng Hồng Lô Tự Khanh. Tháng 11 năm 1897, Nguyễn-hữu-Bài được thăng Ngự Tiễn Thông Sự, hộ-giá vua Thành-Thái trong chuyến tuần du miền Nam; trở về Huế năm sau ông được thăng Bố Chánh Thanh-Hóa. Làm Bố Chánh chưa đến một năm thì tháng 6 năm 1899 ông Nguyễn-hữu-Bài được chuyển-chuyển về Kinh lãnh chức Thị-Lang Bộ Lại, kiêm Tham-Tá Viện Cơ Mật. Tài ba năng-lực càng ngày càng tỏ rõ trong công-vụ vì thế đến tháng 7 năm 1901 ông được gia hàm Tham-Tri (inscrit au tableau Tham-Tri) và đến tháng 10 năm ấy lên thực thụ Tham-Tri (Vice ministre) Bộ Hình kiêm Tổng-Lý (Secrétaire Général) Viện Cơ Mật.

Tháng 2 năm 1902, Tham-Tri Bộ Hình Nguyễn-hữu-Bài được cử đi Pháp công-cán, Trở về nước tháng 6 năm ấy, ông trở lại chức Tham-Tri và Tổng Lý Viện Cơ Mật như cũ.

Tháng 3 năm sau, ông chỉ còn giữ chức Tham-Tri, nhưng lần này thăng hàm Thượng-Thor vào tháng 4 năm 1904. Phải đợi 2 năm sau mới có chỗ khuyết, vì thế mãi đến tháng 6 năm 1906 ông Nguyễn-hữu-Bài mới chính-thức nhận chức Thượng-Thor Bộ Công sung Cơ Mật Viện đại-thần, và năm sau 1907 kiêm nhiệm chức Thượng-Thor Bộ Binh.

Vua Duy-Tân lên ngôi tháng 7 năm 1907 ông Nguyễn-hữu-Bài được cử vào Hội-Đồng Nhiếp Chánh. Tên tuổi Nguyễn-hữu-Bài càng bắt đầu chói-rạng trong khoảng thời-gian này. Năm Duy-Tân thứ hai (1908) trong một buổi Hội-Đồng Thượng-Thor, viên Khâm-sứ Mahé đề-nghị lên Hội-Đồng đào lăng vua Tự-Đức để lấy vàng bạc châu báu. Hội-Đồng im-lặng không ai nói năng gì, duy chỉ có Thượng-Thor Bộ Công sung Nhiếp-Chánh Viện đại-thần đồng-dục đứng lên phản-đối đề-nghị này, viện lẽ theo truyền-thống, phong-tục Việt-Nam, kính-trọng người chết là một nghĩa-vụ là bổn-phận của người sống. Đào mả tức là xâm-phạm đến người chết sẽ gây náo-động nhân-tâm, thương tổn đến truyền-thống, lễ-nghi Triều-đình. Cử chỉ hào-hùng, lời lẽ khiêm-tốn nhưng vững-vàng, cương-trực đã làm viên Khâm-Sứ Pháp từ bỏ ý-định tham-lam và Triều-đình Huế thêm phần kính-phục. Dân chúng bên ngoài vốn từ lâu sẵn có cảm-tình, lần này càng thêm kính mến "Ông Thượng Bài" hơn, vì càng lâu họ càng cảm-thấy rõ vị đại-thần nghĩa-khí ấy, lên đến tột đỉnh danh-vọng không phải a-dua,

nghị-bộ tâm-thường như một số đông quan lại đương thời mà chính vì năng-lực, tài-đức thật-sự. Chính tài-đức ấy đã tăng thêm uy-tín làm người Pháp kính nể mỗi lần đối-thoại với ông “Thượng Bài”.

Việc “đào mả” xảy ra làm dân-chúng miền Trung nhớ lại một sự việc khác xảy ra mấy năm trước khi vị đại-thần Ngô-đình-Khả một mình trước Hội-Đồng Cơ Mật đứng lên phản-kháng người Pháp, không chịu trút-phế vua Thành-Thái, đã đặt ra câu tục-ngạn:

*Đày vua không Khả,
Đào mả không Bài.*

để tỏ lòng biết ơn những người đã không sợ cường-quyền bạo-lực, một lòng một dạ bảo-vệ thề-thống quốc-gia.

Vừa thắng Hiệp-Tá Đại-Học Sĩ tháng 3 năm 1909, Thượng-Thơ Nguyễn-hữu-Bài liền sau đó được tấn-phong Phước-Môn-Tử (Vicomte de Phước-Môn).

Tám tháng sau ngày vua Khải-Định lên ngôi (tháng 9 năm 1916) ông được phong Phước-Môn-Bá (Comte de Phước-Môn). Không đầy một năm sau, tháng 3 năm 1917, tướng-thường công-lao vị lão thần đây công-lao với các bậc tiên-đế, vua Khải-Định sắc-phong Phước-Môn-Bá Nguyễn-hữu-Bài lên chức Thái-Tử Thiếu-Bảo.

Thượng-Thơ Nguyễn-hữu-Bài lúc này một mình phụng chức hai Bộ, Bộ Lại và Bộ Hộ, ngoài ra còn là một nhân-vật quan-trọng trong Hội-Đồng Cơ Mật. Xứng đáng với nhiệm-vụ nặng-nề trên, năm 1920 ông được thăng Đông Các Điện Đại Học Sĩ.

Năm 1922 (ngày 24 tháng 4 âm-lịch) ông Nguyễn-hữu-Bài được cử làm Hộ-giá đại-thần sang Pháp, lần này đi theo có cả Đông Cung Hoàng Thái Tử.

Trong chuyến công-du này, ông được phó-thác một công-vụ quan-trọng: phụ-tá Việt-Nam Hoàng-Đế điều-đình với chính-phủ Pháp giao trả Bắc-kỳ lại cho triều-đình Huế theo đúng tinh-thần Hiệp-ước 1884 (trước ngày khởi-hành, ông được vua mời riêng vào cung, ban tặng áo ấm, dày dép). Cuộc điều-đình với Pháp không thành-công, nhưng bù lại ông Nguyễn-hữu-Bài đã mang về cho Triều-đình Huế một thắng-lợi ngoại-giao khác sang tận La-Mã điều-đình việc thiết-lập bang-giao với Tòa Thánh.

Nhân-danh triều-đình Huế, vị Khâm-Mạng đại-thần thỉnh-cầu Đức Giáo-Hoàng thiết-lập chức Khâm-sứ Tòa Thánh tại Việt-Nam. Lời thỉnh-cầu này phản-ảnh tinh-thần tự-chủ của Triều-đình mà ông là đại-diện,

đồng-thời bày tỏ nguyện-vọng của gần hai triệu giáo dân Việt-Nam. Một nguyện-vọng phù-hợp với chủ-trương của Tòa Thánh muốn bang-giao với các nước qua hệ-thống Tông Tòa.

Sở-di trong mấy trăm năm trước, việc này chưa thực hiện được vì tình trạng bách hại tôn giáo liên tiếp xảy ra, và gần đây vì chính quyền Bảo-hộ muốn làm cản trở, chậm trễ.

Công việc chuẩn bị, kể cả việc điều đình khó khăn với người Pháp kéo dài gần 3 năm. Ngày 20-5-1925, Đức Giáo-Hoàng Pie XI ký sắc chỉ thành lập Tòa Khâm Sứ Tòa Thánh tại miền Đông-Dương và Thái-Lan ³.

Một mẫu người yêu nước.

Trở về nước, tháng 2 năm 1923 ông được thăng Tề Tướng (Premier Ministre), Thái-Phó, Võ Hiện Điện Đại Học Sĩ, Cơ Mật Viện-Trưởng đại thần (một chức vụ vừa mới thiết lập).

Trong sắc-dụ tấn phong, có đoạn tuyên dương công trạng ông Nguyễn-hữu-Bài như sau, tỏ rõ sự kính trọng của Triều đình đối với ông đến bậc nào :

“Nguyễn-hữu-Bài, Thái Tử Thiệu Bảo, Đông Các Đại học sĩ, quản lĩnh Lại Bộ Thượng Thư kiêm Hộ Bộ, sung Cơ Mật viện đại thần kiêm quản Văn thần Phò-Mã, tước Phước Môn Bá, Chính trị đã đủ tư cách tính tình lại thâm thận, suốt biết thời cơ.

Trẫm từng khuyên nhủ và biết noi theo, đáng là bậc tuổi già mà đức tiến. Nay chuẩn cho thăng Thái-Tử Thiệu Phó, thôi kiêm chức Hộ Bộ Thượng-Thư, vẫn giữ chức Lại Bộ Thượng-Thư, sung Viện-Trưởng Cơ Mật Viện, kiêm quản chức Văn Thần Phò Mã. Khanh nên hết lòng với chức-vụ, giúp đỡ Trẫm thế nào cho mọi việc đều nên để thỏa lòng tri-ngộ của Trẫm gần đây”.

Nhiệm-vụ vừa khó khăn, vừa tế-nhị lẫn nữa lại đặt trên vai vị đại thần triều Nguyễn. Vừa ôn hòa, nhưng quả-quyết và cương-trực khi phải đối phó với người Pháp mỗi lần thấy họ có ý muốn xâm lấn vào nội bộ.

3 Trụ sở Tòa Khâm Sứ lúc đầu đặt tại Hà-Nội, theo lời đề nghị của ông Nguyễn hữu Bài được đức Khâm Sứ Tòa Thánh Ayuti tấn thành và Tòa Thánh La Mã chuần, văn phòng về sau dời về Huế cho đến ngày xảy ra cuộc chiến tranh Việt-Pháp (1945).

Đề kỷ niệm một tén đồ có công nghiệp với tổ quốc và giáo hội, Tòa Thánh La Mã ân thưởng ông Nguyễn hữu Bài các huy chương cao trọng như :

Năm 1922, Huy chương «Grand Croix de l'ordre de Saint Sylvestre».

Năm 1927, Huy chương «Grand Croix de l'ordre de Saint Grégoire le Grand».

Năm 1938, Bội tinh Pie IX (Commandeur de l'ordre de Pie IX).

Nam triều, vừa khôn khéo đề làm sao giữ được hòa-khí trong giới quan lại đa số không cùng chí hướng với mình. Bằng đạo-đức, bằng tấm lòng nhiệt thành ông đã giữ vững được ghế mỗi quốc-gia trong những hoàn cảnh vô cùng khó khăn do thời cuộc tạo nên.

Năm 1925, nhà cách mạng Phan-Bội-Châu bị bắt ở Thượng-Hải đưa về nước. Trước làn sóng ủng-hộ cuồng nhiệt gần như áp-lực của quần chúng, người Pháp bắt buộc phải ra lệnh ân xá để làm êm dịu tình hình. Toàn quyền Varenne vào Huế họp Hội Đồng Cơ Mật với tham ý muốn mượn tay Nam-triều giam lỏng chí-sĩ Phan-Bội-Châu.

— Dân-chúng trong Nam và ngoài Bắc vận-động xin ân-xá cho ông Phan-Bội-Châu, vậy ý-kiến Nam-triều thế nào? và nếu đem ông Phan về Huế, Nam-triều sẽ đối-xử ra sao?

Biết rõ mưu sâu của Toàn-quyền Varenne, ông Nguyễn-hữu-Bài điềm-nhiên trả-lời:

— Chính-phủ Pháp muốn ân-xá, Nam-triều chúng tôi rất tán-thành ý-kiến đó. Còn ông Phan-Bội-Châu, nguyên trước đây là một ông Cử-nhân, nay về nước sẽ giữ địa-vị cũ. Ông Phan-Bội-Châu sẽ được Triều-đình chúng tôi đối xử như các vị cử-nhân khác ở Trung-kỳ.

Như một gáo nước lạnh đổ vào người Toàn-quyền Varenne, câu trả lời khiêm-tốn nhưng khôn- khéo của vị đại-thần họ Nguyễn đã làm hồng cả mưu-định người Pháp, làm Toàn-quyền Varenne tuy bực-tức nhưng bên trong không khỏi thầm kính-phục thái-độ cương-trực, quả-cảm của người đối-thoại với mình.

Từ tháng 10 năm 1925, sau ngày vua Khải-Định thăng-hà và Đông cung Thái-Tử còn du-học ở Pháp (vua Khải-Định mất, hoàng-tử Vĩnh Thụy nối ngôi cha, xong trở về Pháp tiếp-tục học cho đến năm 1932), một mình ông giữ trọng-trách Cơ Mật Viện-Trưởng và cùng với ông Tôn Thất Hân giữ quyền nhiếp-chánh.

Đây cũng là thêm một giai-đoạn khó-khăn; người Pháp muốn nhân cơ-hội này xâm-lấn mỗi ngày một nhiều hơn công việc Nam-triều, nắm giữ lần hồi các công việc nội-trị. Nhưng họ đã gặp phải một đối-phương khó lung-lạc là ông Nguyễn-hữu-Bài.

Trong một buổi thương-nghị, Khâm-sứ Charles có ý muốn lấn-áp quyền-hành Nam-Triều viện lẽ "Theo Hiệp-ước 6-11-1925, Khâm-sứ Trung Kỳ chủ-tọa Hội-Đồng Thượng-Thờ và có quyền ra chỉ-thị, nghị-định thi-hành các việc. Ông Nguyễn-hữu-Bài đứng lên kịch-liệt phản-kháng:

“Hiệp-Uớc nói trên chỉ là tạm ước lâm thời áp-dụng trong khi vua Bảo-Đại còn du học, mà không phải là luật-lệ, hiến-pháp của Nam-Triều. Việt-Nam là một nước quân-chủ, chỉ có vua mới có quyền ra chỉ-dụ, ban hành luật-lệ mà thôi. Chức vụ Khâm-sứ, đại-diện nước Pháp, nếu muốn, có thể “xem chừng” công-việc của Nam-Triều, nhưng không có quyền ra lệnh cho Hội-Đồng Thượng-Thor. Nay Viện Cơ Mật đã có Viện Trưởng Đại-thần là vị đầu tiên chủ-tọa Hội-Đồng, lẽ đâu lại nhường địa-vị ấy cho Khâm-sứ...”

Đối đáp với người Pháp đã như vậy, trong công-văn giấy tờ giao-thiệp, ông còn tỏ rõ tư-cách xứng-đáng đại-diện của Nam-Triều-hơn như tờ sớ kháng-nghị Tòa Khâm-sứ Huế về việc lập chức Viện-Trưởng Hội Lý người Pháp dưới đây :

“Phụng xét tôi giữ chức Viện-Trưởng Cơ Mật viện đã hơn mười năm, Tòa Khâm-sứ không có đặt chức Viện Trưởng Hội Lý bao giờ. Gần đây trong quý văn-thư thấy có chức hiệu Hội Lý, như thế có phần ngại đến kiến-vấn lại sinh ra nhiều mối nghị luận. Thỉnh cầu Khâm-sứ thăm-xét, đình thiết chức mới Cơ Mật Viện Trưởng Hội Lý ấy đi là hơn. Nay tiếp Tòa Khâm-sứ phúc tư trình-bày mọi lẽ, do công-văn số 131 ngày 29-3 dương-lịch, thiêm chức lấy làm ngạc-nhiên không hiểu vì lẽ gì quý Tòa có sự ngộ-nhận như thế.

Thiêm chức vàng chiếu đức Tiên-đế chọn làm Viện-Trưởng Cơ Mật viện có Dụ chỉ rõ-ràng ; sau khi Tòa Khâm-sứ thương-thuyết rồi, có cấp riêng bài vàng đã mấy năm nay trong ngoài đều công-nhận như vậy. Từ đấy đến nay Tòa Khâm-sứ không có đặt chức Viện-Trưởng Hội-Lý. Gần đây thấy có chép ở văn-thư mà không thấy thương-lượng trước với Viện tôi một lời nào. Thiêm chức cho là có hại đến sự kiến-vấn không tiện mà có phần giảm đến thể-thống Triều-Đình. Vì vậy lại có phúc tư số 337 ngày 30-3 trình-bày xin đình thiết chức Viện-Trưởng Hội-Lý ấy là phải”.

Cũng chính viên Khâm-sứ này một lần khác đã đụng đầu với ông “Thượng Bồi” và lấy làm khó-chịu vì thái-độ mà y cho là chống-đối quá-khích.

Từ lâu, thấy rõ sự quan-trọng của vùng Cao-nguyên miền Nam người Pháp muốn chiếm khu đất này, biến thành nhượng-địa Pháp, tách khỏi lãnh-thổ Việt-Nam. Với tham ý ấy, Khâm-sứ Trung-Kỳ yêu-cầu Nam-Triều nhượng hẳn đất Cao-Nguyên cho người Pháp, lấy cớ rằng biên-giới Việt-Nam ngày trước chỉ có từ bên này dãy núi Trường-Sơn mà thôi.

Biết rõ âm-mưu ấy, phụ-chánh Nguyễn-hữu-Bài xin khất hẹn ba ngày sau sẽ trả lời.

Gặp lại viên Khâm-sứ lần sau, ông khôn-khéo trả lời: “Cao-nguyên vốn là đất đai của Triều-đình, nay người Pháp muốn lấy cũng được. Song có điều khó-khăn, bất-tiện bởi lẽ lâu nay sách báo, tài-liệu lịch-sử, địa-dư đều cho rằng Cao-nguyên là phần đất Việt-Nam, thấy mọi người đều biết. Nay muốn vậy, xin nhà cầm-quyền Pháp một thời-gian để sửa đổi lại sách báo, tài-liệu nói trên, lâu ngày quen dần, không còn ai nói Cao-nguyên là của Việt-Nam nữa, lúc đó người Pháp muốn lấy cũng không muộn...”

Vì sao sáng giữa đêm tàn

Tình-hình chính-trị trong những năm 1930-1931 càng ngày càng rõ rệt bất lợi cho chính-quyền thuộc-địa làm chính-phủ Ba-Lê lo ngại không ít. Các phong-trào vận-động độc-lập bộc phát mạnh. Vụ khởi-nghĩa Yên-Bái tuy đàn-áp xong nhưng âm-vang còn chưa hết trong các lớp quần-chúng; tiếp đến các vụ bạo-động Thanh-Nghệ, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi ... rồi thì phong-trào đòi sát-nhập Bắc-Kỳ với Trung-Kỳ làm một dưới quyền cai-trị của Nam-Triều ... Tổng Trưởng thuộc-địa Pháp là Paul Reynaud vì thế vào cuối năm 1931 được phái sang điều-tra tình-hình.

Tiếp-kiến ông P. Reynaud tại Huế, Viện Trưởng viện Cơ Mật Nguyễn-hữu-Bài không ngần-ngại tỏ bày tất cả sự thật: Nguyên-vọng tự-chủ của dân-chúng Việt-Nam. Trong nguyên-vọng đó, Nguyễn đại-thần nhắc lại lời yêu-cầu chính-phủ Pháp giao trả Bắc-Kỳ lại cho Nam-Triều, đặt chức kinh-lược ở Hà-Nội như trước. Ông cũng nhân dịp này đưa ra nhiều đề nghị cải-cách lâu nay bị người Pháp vịn cớ này cớ khác thoái-thác hoặc làm chậm trễ.

Lời tuyên-bố trên của ông Nguyễn-hữu-Bài khi tiếp-kiến ông P. Reynaud đã có tiếng dội ở Pháp. Còn ảnh-hưởng hơn khi tên tuổi Nguyễn-hữu-Bài lâu nay được chính giới Pháp theo dõi, lưu-ý; thiện-cảm kính-trọng cũng có; và bức bối, khó chịu cũng nhiều.

Thiện-cảm về phía các đảng phái chính-trị cấp-tiến; khó chịu bức mình đối với các phần-tử thực-dân luôn luôn kim-hãm các dân-tộc bị trị. Càng bức tức hơn khi biết rõ ông Nguyễn-hữu-Bài là đối-thủ lợi-hại của họ đã nhiều lần công-khai phản-đối, chỉ-trích chính-sách cai-trị Pháp mà các viên Khâm-sứ là đại-diện.

Một nhà báo, Henry Le Graucande, từ Pháp lặn lội sang Việt-Nam sau khi đã có dịp nghe ngóng, tìm hiểu nhiều về tình-hình trong nước, đã vào tận trụ-sở Bộ Lại xin phỏng-vấn ông Nguyễn-hữu-Bài.

Trong cuộc phỏng-vấn ngày 6-9-1932, đáp câu hỏi về vấn-đề Lập-hiến, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài trả lời một cách mỉa-mai chua-chát:

— Với chế-độ Lập-hiến, vua chia quyền với dân. Nhưng ở đây, Vua nước Nam có quyền gì mà chia?

Nói về nguyện-vọng dân-chúng sau khi vua Bảo-Đại hồi-loan, ông nhấn-mạnh thêm:

— Dân nước tôi cũng như các nước khác trên hoàn-cầu lúc nào cũng mong muốn được tự-chủ và được bảo-vệ quyền công-dân của họ. Vua nước Nam cũng như các vị Quốc-Trưởng khác, phải lo cho quyền-lợi ấy được chừng nào hay chừng ấy. Mà phải làm như vậy mới thỏa-mãn được nguyện-vọng dân-chúng!

Cũng nhân dịp này ông muốn tỏ cho người Pháp biết rõ hơn triển-vọng, tương-lai của dân-tộc Việt-Nam:

“... Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc rất bình-dị và yêu-chuộng hòa-bình, chỉ muốn yên-ôn, lo làm ruộng và gặt lúa đem về, có gạo cơm đầy đủ nuôi con. Người dân nước tôi đông con lắm. Và vì đông con, thì nước nhiều dân và sau này sẽ trở thành một dân-tộc lớn và hùng-mạnh hơn. Cái tin-tưởng và hy-vọng ấy đã thâm hiềm vào trí não các tầng lớp dân-chúng trong nước và làm họ thêm yêu chuộng quá-khứ và phong-tục nước nhà đề hường về tương-lai đẹp đẽ hơn”.

Về vấn-đề nội-trị, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài một lần nữa xác-nhận lập-trường của mình:

“... Về nội-trị, người nước chúng tôi ao-ước quyền nội-trị, tự đảm đương thu-xếp công việc bên trong. Có người cho rằng người dân chúng tôi không có lòng ái-quốc; đó là một sự lầm-lẫn lớn. Có lẽ người nước chúng tôi không yêu nước theo kiểu cách người Âu-Châu, nhưng trung-quần ái-quốc của họ ai cũng có, ai cũng một lòng, một chí được thấy quyền tự-chủ của nước nhà...”

Khi Henri Le Graucande hỏi về dự luận báo chí gần đây về việc thi hành Hòa-Uớc 1884 và sự quan-tâm của dân chúng đến vấn-đề, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài đáp:

“Tôi tưởng báo chí trong tình thế hiện-tại dù sao vẫn chưa bày tỏ được hoàn toàn tiếng nói của dân chúng. Hiện giờ khắp nơi đều muốn Bắc-Kỳ trở về với Trung-Kỳ, trong nông thôn đều muốn như vậy, và tất mọi xóm làng đều hiệp chung một ý ấy. Đi xa hơn, họ còn mong muốn nhiều việc khác tốt đẹp hơn mà chúng tôi không thể không biết tới”.

Nhắc lại vấn đề an-ninh ở hai tỉnh Thanh-Nghệ, Thủ-Tướng Bài nói :

“Không cần phải đổ máu nhiều cũng có thể an-ninh được ! Rất may là người Pháp đã thay đổi chính sách, một chính sách sai lầm mà chúng tôi đã nhiều lần tỏ bày ý-kiến. Cũng rất may là ông Robin quyền chức Toàn quyền, đồng ý với chúng tôi. Ông Robin là một người can đảm khi biết con đường mình đi sai thì bỏ ngay mà chấp nhận ý-kiến người khác...”

Cuối cùng kết thúc cuộc nói chuyện, Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài kin đáo nhắc nhở :

“Chúng tôi vẫn tin rằng nước Pháp sẽ chú ý nhiều hơn đến nguyện vọng dân chúng nước tôi và không quên lời hứa hẹn nhiều lần trước đây.”

Sau lần tiếp-kiến này, Henry Le Graucande đã viết về Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài như sau :

...“Trong khi vua Bảo-Đại chưa về chấp chánh, bao nhiêu quyền hành bên Nam-Triều thật ra ở trong tay Thượng-Thor Bộ Lại kiêm Viện-Trưởng Cơ Mật Nguyễn-hữu-Bài.

Vị đại quan này đường đường là một vị danh thần lương tướng, một người đại thông minh trí-tuệ và tánh khí cương trường, trung trực. Những người về phe đảng khác, những người chống đối ông bên Pháp cũng đều công nhận như vậy. Một đôi câu ông nói ra, tuy vắn tắt, nhưng hàm xúc nhiều ý nghĩ, đủ tỏ ra con người ông thật là từ giả ý hùng.

Dư luận bên ngoài thường cho rằng ông Khâm-Sứ nào ông không thích, năng xen vào công việc ông làm thì phải lo dự bị sẵn rương hòm khăn gói mà tính chuyện về nước cho sớm ⁴.

Những lời đồn đãi ấy đúng hay không ở một nước thuộc miền nhiệt-đới, nơi con người trí não nóng nảy hay mơ tưởng những sự hão-huyền : Nhưng có một điều đích xác là ông Thủ-Tướng người đạo Thiên-Chúa, bên Công-giáo kính yêu đã đành, mà bên lương cũng một lòng ái mộ.

Nhìn hình vóc gầy ốm của ông, tôi nhớ câu « vì lưới gươm quá bén nhọn nên vỏ gươm phải mòn mỏi ». Võ-Hiền điện Đại Học sĩ Nguyễn-hữu-Bài là cái quốc-gia thạch-trụ, ai hiểu rõ trí não tinh anh

4 Trong thời gian còn tại chức, vì phải bảo vệ uy tín, thế thống Nam Triều, ông Nguyễn-hữu-Bài nhiều lần chống đối các viên Khâm-Sứ về chính sách cai-trị của người Pháp. Lần chống đối quyết liệt hơn cả là với Khâm-Sứ Charles. Ông này sau đó phải dời về Pháp.

của ông ai thấy cái vóc vạc mảnh khảnh của ông thì thấy câu nói trên ý nghĩa chừng nào.

Song thân hình ốm yếu mà trí não minh mẫn lạ thường ! Xem đôi mắt sáng và lối mỉm cười của ông thì đủ biết : cái mỉm cười có hơi ngạo vì tự tin, tự trọng ấy là cái cười của con người đầy trí-tuệ thông minh, biết trước người đối thoại mình sẽ đưa câu chuyện đi đường hướng nào và sẽ hỏi mình những câu hỏi nào.

Tôi nghe người ta đồn rằng sau khi vua Bảo-Đại ngự giá hồi loan rồi, Thủ Tướng Bài sẽ xin từ chức. Chắc đó cũng là một hình thức lịch sự, tôn trọng vị vua mới mà làm như vậy, sự thể tất đã vậy. Vì hẳn ra nhà vua sẽ lưu ông với chức vụ cũ, vì sau này chắc sẽ còn đến ý kiến ông nhiều hơn...”

• Cũng nhà báo Henry Le Graucande này trong một dịp khác đã viết về Nguyễn-hữu-Bài như sau nhân dịp tháp tùng vua Bảo-Đại trong cuộc tuần du ở Nghệ-An vào tháng 11 năm 1932 :

« Về các vị quan Nam Triều, tôi nghe người ta xét đoán và bình phẩm như sau : Ở Trung-Kỳ chỉ có hai vị quan xứng đáng nhất : Thủ Tướng Nguyễn-hữu-Bài vào ông Tuần Vũ Bình Thuận N.Đ.D. » Câu xét đoán này làm những người nhát gan phải rùng mình.

“Riêng Quận Công Nguyễn-hữu-Bài là vị lão thần danh tiếng bậc nhất rất dũng mãnh cương cường, cũng đủ là một gương quý cho nhà vua. Trong khi ngài còn đang du học, Thủ Tướng đứng đầu Triều nước Nam, niên kỷ bảy mươi mà thường đi công cán năm nọ qua tháng kia, ai ai cũng biết, cũng phục. Ông lấy thuốc mệt mà trị bệnh mệt-mỏi cũng như các lương y lấy độc mà giải độc vậy. Khi nước gặp phải rắc rối, nhiều loạn hoặc khi phải thiên tai thủy ách, dân tình cật cú, dân trí hoang-mang, thấy bóng ông cũng như vũ-ủy, bớt lo, bớt sợ mà bền lòng, vững chí hơn nhiều. Non một năm trời, ông trèo non lặn suối, ngót 110 ngày. Bởi thế trong nhân dân cho đến các phe đảng khác thấy công phu lao nhọc vì quốc vong thân, thấy lòng đại độ khoan hồng, cái cách xử trí thanh bạch thây đều ca tụng yêu vì.

Các nhà văn học ở đất Nghệ An này mặc dù, với truyền thống chống đối, bản tính thích bạo-động, hung hãn cũng rất hiểu rõ cái mãnh lực thiêng - liêng của cách xử trí, đối - đãi của ông mà đem lòng tin-trưởng mến yêu. Phải nhìn nét mặt các bậc kỳ-lão, thân-hào xem như ở trên bức tranh cổ hiện xuống, khi nghe Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài hiểu dụ thì họ chú-ý làm sao rồi đoán khi ấy trong trí óc họ tha đôi

Vương như thế nào, mới thấy rõ lòng kỳ-vọng và sự tôn-kính họ đặt nơi ông Nguyễn-hữu-Bài là chừng nào.

Nghệ-An là nơi dân-chúng hay chống đối, bình-phẩm, nơi Hán học thịnh-hành; chữ nho là thứ chữ rất rộng nghĩa, khó giải-thích cho hết, chỉ không biết các bộ-lão Nghệ-An đã đàm-luận thế nào về cuộc tuần du này và Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài⁵.

Là một nhà chính-trị có nhãn quan sâu-sắc, nhìn xa thấy rộng, tuy bị ràng-buộc trong khuôn-khổ những định chế đương-thời, Viện-Trưởng Viện Cơ-Mật Nguyễn-hữu-Bài đã vạch được con đường phục-hưng đất nước trong tương-lai.

Mềm dẻo khi cần mềm dẻo; cứng rắn khi phải cứng rắn. Với người Pháp ông không để họ chuyên-quyền lấn-áp, trái lại đã can-đảm đương-đầu với họ trong những trường-hợp mà quyền-lợi, thể-thống quốc-gia bị xâm-phạm.

Đối với các đảng-phái quốc-gia, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài nhiều lần bày tỏ thiện-cảm. Không che đậy, giấu diếm, bằng cách này hay cách khác, ông chân-thành hợp ý hợp tình chia sẻ nguyện-vọng và lo âu. Câu chuyện đối đáp giữa ông và Toàn-quyền Varenne về trường-hợp nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu cũng như lời tuyên-bố của ông khi tiếp-kiến P. Reynaud là thêm những sự-kiện nói lên tấm lòng cương-trực vì dân, vì nước của ông.

Sau này khi nhà chí-sĩ họ Phan về Huế rồi, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bài vẫn kín-đáo liên-lạc, bàn việc quốc-gia cũng như đã liên-lạc, tiếp-xúc với các nhà cách-mạng khác mà cụ Huỳnh-thúc-Kháng là một.

Đối với các tổ-chức, đảng-phái Cộng-Sản hay Cộng-Sản ngụy-trang hình-thức quốc-gia, lập-trường ông cũng rất rõ rệt. Ngay từ hồi đó ông đã đoán trước hiểm-họa Cộng-Sản sau này đối với đất nước, nên đã thẳng-thắn trình-bày rõ sự nguy hại của chủ-nghĩa này phản lại quyền-lợi quốc-gia, dân-tộc cần phải trừ đi cho sớm để bảo-tồn nhân-đạo.

Trong một bài sớ trình lên nhà Vua, ông đề-nghị muốn dân-chúng đừng mê theo Cộng-sản, Nhà Nước phải chủ-trương cải-cách, bài-trừ tham-những ...

Đường lối chống Cộng của ông mấy mươi năm sau, kể đến ngày nay vẫn còn đặc-dụng, đủ rõ sự nhận thức của ông sáng-suốt như thế nào

5 Trích « Những thời-kỳ trọng đại của nước Việt-Nam trong lúc hồi xuân » do T. X và P. V. dịch ra chữ quốc ngữ, Editions de la Presse Populaire de l'Empire d'Annam (Hue, 1933).

Đặt hy-vọng phục-hưng đất nước, canh-tân xứ-sở vào lớp thanh-niên tân học, Thủ-Tướng Nguyễn-hữu-Bà chú-trọng đến việc làm sao nâng cao dân-trí, con đường độc nhất đưa đất nước khỏi cảnh tối tăm nhục-nhã. Đề-nghị lập thêm một trường Đại-học ở Huế của ông vào thời đó phải đợi mấy mươi năm sau khi nước nhà được độc-lập hoàn-toàn mới thực-hành được cũng đã nói nhiều về chủ-trương cứu quốc của ông.

Không làm được việc này, ông làm việc khác. Cùng với chủ-trương đào-tạo nhân-tài cần cho đất nước ngày mai, ông sáng-lập Hội. Như Tây Du Học Bảo-Trợ. Với một số hội-viên, trong không đầy mấy năm ông đã quyên góp được số tiền 154.000\$ đồng giúp 25 sinh-viên có điều-kiện sang Pháp du học thành tài. Một con số rất ít ỏi đối với ngày nay, nhưng vào thời đó với bao nhiêu khó-khăn, cản trở đó quả là một sự thành-công đáng kể.

(còn tiếp)



dân chủ chính trị : *chìa khóa của sinh hoạt chính trị*

Ý-niệm về dân-chủ

Thông thường người ta hiểu rằng « dân chủ » bao-hàm ý-niệm người dân làm chủ nhân ông của đất nước, người dân đứng ra cai-trị việc nước. Nhưng theo một nghĩa rộng hơn, dân-chủ không phải chỉ có nghĩa là việc cai-trị mà còn bao-hàm tất cả những tương-quan giữa người với người trong các lãnh-vực : gia-đình, học-đường, tôn-giáo, doanh-nghiệp. Chính vì ý-niệm dân-chủ có thể áp-dụng cho tất cả các hoạt-động và các tương-quan của con người nên chúng ta có thể coi dân-chủ là một nếp sinh-hoạt.

Phân-loại sinh-hoạt dân-chủ

Khi nói tới sinh-hoạt dân-chủ người ta thường phân-biệt : dân-chủ kinh-tế, dân-chủ xã-hội, và dân-chủ chính-trị. Dân-chủ kinh-tế bao gồm những vấn-đề như sự bình-đẳng về cơ-hội kiếm công ăn việc làm, việc thương-lượng tập-thể giữa ban quản-đốc và công-nhân của một xí-nghiệp, sự tự-do lựa-chọn nghề-nghiệp và lãnh-vực hoạt-động, việc bảo-vệ các xí-nghiệp nhỏ ... *Dân-chủ xã-hội* có nghĩa là loại hẳn những ưu quyền do giòng họ, do giai-cấp, do chủng-tộc, do tôn-giáo mà có ; ý-niệm dân-chủ xã-hội được xây-dựng trên nguyên-tắc công-nhận rằng tất cả mọi người đều có những quyền bất-khả chuyển nhượng và đều được bình-đẳng trước pháp-luật. *Dân-chủ chính-trị* đề-cập tới sự tự cai-trị của dân chúng bằng những cuộc tuyển-cử tự-do, sự tự-do chỉ-trích các chính-quyền và cơ-hội thay đổi chính-quyền trong mục-tiêu xây-dựng đất nước.

Sự quan-trọng của dân-chủ chính-trị

Trong tất cả các sắc-thái của sinh-hoạt dân-chủ, sắc-thái chính-trị quan-trọng nhất. Chính-trị giữ vai-trò dẫn-đạo các sinh-hoạt khác. Có dân-chủ chính-trị nước mới có dân-chủ kinh-tế, dân-chủ xã-hội. Ví-dụ, dân-

chủ kinh-tế chú-ý đến những vấn-đề đặc-biệt như vấn-đề công thợ, dân chủ chính trị trái lại không đề cập đến một khía cạnh đặc biệt nào của cuộc sống mà là tất cả các khía cạnh. Nói rõ-hơn về vấn đề công thợ, một chính-phủ dân-chủ không ấn-định rõ số tiền đó phải là bao nhiêu để trả cho công nhân, trái lại chính phủ đó sẽ qui-định những phương-thức dựa trên những nguyên-tắc dân chủ, cần phải được giới chủ nhân và thợ thuyền tôn trọng trong việc thương-lượng, mặc cả giữa đôi bên. Như vậy dân-chủ chánh-trị đã có một ảnh-hưởng gián-tiếp nhưng trọng yếu đối với vấn đề công thợ. Một ví-dụ khác, đối với vấn-đề giáo-dục chẳng hạn, dân chủ chính trị không ấn định một chương trình nào về giáo dục cả. Tuy nhiên nếu những phương thức dân-chủ được tôn-trọng việc tuyển dụng và huấn-luyện các giáo-chức, trong việc bảo đảm quyền tự do của giáo chức trong việc giảng-dạy, trong việc đào tạo học sinh và sinh-viên thành những công dân có tinh thần trách nhiệm thì nội dung của vấn đề giáo-dục đã chịu ảnh hưởng một cách sâu xa của dân-chủ chính-trị vậy.

Việc xác nhận rằng dân chủ chính-trị sẽ dẫn tới dân-chủ kinh-tế và dân chủ xã-hội được dựa trên những kinh-nghiệm thực tế của các quốc gia dân-chủ. Tuy nhiên có rất ít bằng cớ chứng tỏ rằng dân-chủ kinh-tế và dân-chủ xã-hội sẽ dẫn tới dân-chủ chính-trị. Trường hợp của Nga Sô là một ví dụ điển hình. Khi chế độ Cộng-sản được thiết-lập tại xứ này vào năm 1917 thì Lenin và bộ tham mưu của ông qui-định một số dân-chủ kinh-tế và dân-chủ xã-hội trong khuôn-khổ của một nền độc tài chánh trị. Kết quả là sự bình đẳng về kinh-tế và xã-hội đã không đem lại dân chủ chính trị, trái lại chính trị bình đẳng về kinh-tế và xã hội đã lần lần bị hao mòn đi vì sự độc tài liên tục quá độ của đảng Cộng-sản Nga.

Ở Anh-quốc và Hoa-Kỳ một hiện tượng trái ngược đã diễn ra. Hai quốc gia này về thế kỷ thứ 19 chỉ là những quốc gia dân chủ về phương diện chính trị. Sự mâu thuẫn giữa thiểu số giàu có và đa số nghèo khổ rất nghiêm trọng; những nghiệp đoàn lao động tự do thường bị đàn áp bằng vũ lực, nền giáo dục bậc cao đẳng thường chỉ dành cho những người dư dật phương tiện sinh sống, và trong thực tế không có sự bảo vệ nào của chính phủ cho công nhân chống lại những sự rủi ro, sự ốm đau, tình trạng thất nghiệp và cảnh giả cả. Tuy nhiên với nền dân chủ chính trị sinh hoạt kinh tế và xã hội lần lần được cải thiện và ngày nay nhân dân đã có thể được hưởng sự bình đẳng về cơ hội làm việc và mức sinh-

móng, về giáo-dục . . . — những thứ mà họ chưa hề mơ tưởng tới cách đây cả một thế-kỷ.

Như vậy điều mà chúng ta cần ghi nhận là nếu một quốc-gia thật sự tôn trọng dân-chủ chính-trị thì dân-chủ sẽ được thực-hiện lan sang các lãnh-vực kinh-tế và xã-hội. Có tự-do chính-trị, người dân mới có cơ-hội sống một nếp sống đầy đủ hơn, tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Không có tự-do chính-trị người dân phải sống một cuộc đời thiếu thốn hơn, cơ cực hơn, khổ nhục hơn.

Những nền tảng của dân-chủ chính-trị.

Nói tới dân-chủ chính-trị, người ta phải nói tới mấy ý niệm căn bản sau :

Tự do. Dân-chủ chính-trị dựa trên ý niệm tự do. Thông thường tự do được hiểu là không bị kìm hãm hoặc áp bức. Định nghĩa này không phải là không đúng nhưng quá chật hẹp vì thực ra tự-do có nghĩa là tùy ý làm hay không làm một việc gì. Theo ý nghĩa này tự do có hai khía cạnh — khía cạnh tích cực và khía tiêu cực. Trước hết tự do bao hàm một *quyền tích cực*, quyền được làm cái điều mà người ta mong muốn như việc lựa chọn nghề nghiệp và nơi cư trú, việc chi tiêu tiền bạc về các hàng hoá và dịch vụ, việc đi lại nơi này nơi khác, việc gia nhập các đoàn thể chính-trị, cách-mạng, các tổ chức tôn-giáo, xã-hội. Sau đó có tự-do bao trùm một *quyền tiêu cực*, quyền không làm một việc gì trái với điều mong muốn riêng của mình như việc bị bó buộc phải làm việc hoặc bị cưỡng bách chấp nhận một giáo lý hoặc một chủ thuyết chính trị.

Những người cổ Hy-Lạp nhấn mạnh tới khía cạnh tích cực của tự do. Họ tin tưởng rằng người ta phải được tự-do sống một nếp sống riêng biệt và tự-do phát triển đầy đủ những khả năng cá-nhân. Tuy nhiên họ cũng nhìn nhận rằng nếu mọi người ta làm đúng những cái gì của mình muốn thì tự-do sẽ đưa tới tình trạng hỗn loạn. Vậy tự-do chỉ có thể được thực hiện trong một khuôn khổ luật pháp và trật tự — những ý niệm ám chỉ sự cưỡng bách. Khi sự cưỡng bách này được đặt ra, nghĩa là được xây dựng trên ý niệm ưng thuận của mọi người qua sự tham gia chính-trị thực sự thì đó là sự biểu lộ của tự-do vậy. Điều này giải thích tại sao những người Hy-Lạp đã nhấn mạnh tới sự tham-gia chính-trị thực sự. Mọi công-dân Hy-Lạp trước đây không những có quyền mà còn có trách nhiệm được biết về những việc làm của chính-phủ, được bỏ phiếu trong những cuộc tuyển cử, và được giữ những trách vụ công cử

mỗi khi được lựa chọn.

Sự nhấn mạnh về khía cạnh tiêu cực của tự-do mới chỉ được phát-triển mới đây. Nó là kết quả tự-nhiên của sự phản-đối các giới lãnh-đạo vô trách-nhiệm trong hàng ngũ thế-quyền cũng như giáo-quyền vào thế kỷ thứ 16. Khía cạnh này của tự-do đã phản ảnh đúng quan-niệm chủ-nghĩa cá-nhân mới được phát hiện vào thời kỳ Phục-Hưng và Cải-cách Tôn-giáo ở Âu-châu. Về sau, do sự bành trướng của chủ-nghĩa tư-bản, ý-niệm tự-do có nghĩa là chính-quyền không được can thiệp vào hoạt-động của người dân.

Ý-niệm tiêu cực của tự-do đã rất phổ-biến trong bốn thế-kỷ vừa qua. Tuy nhiên phần lớn người ta quên rằng chỉ một mình nó, ý-niệm tiêu cực chẳng sáng tạo được gì cả. Sự thực là chính tự-do bao hàm những nghĩa-vụ cũng như những đặc quyền, những bõn phận cũng như những quyền hạn. Sức sống mãnh liệt của một xã-hội tự-do tùy thuộc thực sự vào ý-thức trách-nhiệm công-dân của mọi người sống trong xã-hội đó. Nếu không có ý-thức trách-nhiệm công-dân, sự tự-do sẽ không còn có nữa.

Cần nhận định rằng sự tự-do này, sự tự-do chính-trị trong tinh-thần trách-nhiệm chính là cái tiêu chuẩn thiết yếu đo lường tính chất dân-chủ của chế-độ. Tự-do chính-trị được biểu thị bằng cách tự-do diễn đạt những quan điểm, những ý-niệm riêng tư về mọi vấn đề trong mục đích phục vụ xã-hội, và chính-quyền có bõn phận phải tôn trọng, người diễn đạt cũng như những ý kiến được trình bày đó.

Sự đầu phiếu. Dân chủ chính trị dựa trên nguyên tắc : việc cai trị phải có sự ưng thuận của người bị cai trị. Sự ưng thuận này có thể được biểu lộ một cách trực tiếp hay gián tiếp. Tại Hoa-kỳ việc cai-trị một vài cộng đồng ở New England được thực hiện một cách trực tiếp bởi dân chúng qua những cuộc hội họp tại các thành phố — một phương pháp cũng được áp dụng tại Thụy-sĩ. Nhưng việc cai-trị dân-chủ trực tiếp như vậy chỉ có thể thực hiện ở những tập thể nhỏ bé. Hình thức tiêu biểu của việc cai-trị dân-chủ ngày nay có tính cách gián tiếp. Dân chúng bầu những đại diện để thực hiện công việc cai trị trong một hạn kỳ nhất định. Đó là công cuộc cai-trị do những người đại diện đảm trách (representative government). Việc bầu cử đã có từ lâu tại Hy-Lạp. Chế độ phổ thông đầu phiếu được thực hiện đầy đủ (cho nam và nữ giới) ở Hoa-Kỳ năm 1920, ở Anh năm 1928.

Quan niệm mới mẻ của việc đầu phiếu ngày nay nhấn mạnh rằng tham gia việc bầu cử là một hành vi thiết yếu của người dân trong việc tham

chính. Tuy nhiên đó chỉ là một bước đầu để tiến tới việc tham gia chính trị. Người ta muốn rằng các công dân phải chú ý đặc biệt và liên tục về những hoạt động chính trị ở mọi nơi trong nước đồng thời phải đưa ra những ý kiến, những kế hoạch dựa trên những tin tức xác thực trong mục đích phục vụ dân tộc.

Sự đồng thuận về những điểm căn bản.

Dân chủ chính trị còn dựa vào sự đồng thuận về những điểm căn bản của chính sách quốc gia. Nếu được hưởng tự do chính trị, người ta thường bất đồng ý kiến với nhau về nhiều vấn đề. Đó là một sự kiện không thể tránh được. Sự bất đồng như vậy là một điều hay vì cuối cùng sẽ nảy ra sự đồng thuận trong phạm vi rộng lớn hơn. Nên nhớ rằng quyền bất đồng chính là mạch sống của một xã hội tự do; danh từ «tự do» sẽ mất hết ý nghĩa trừ phi người ta công nhận sự bất đồng ý kiến. Tuy nhiên chỉ có bất đồng không thôi thì đó là một thái độ tiêu cực và cần cỗi trừ phi có một khuôn khổ hiến pháp trong đó những sự bất đồng như vậy có thể được diễn tả và giải quyết một cách có trật tự.

Điều này có nghĩa là trong bất cứ một xã hội tự do nào cũng có một sự thoả thuận nào đó trước khi có thể có một sự bất đồng ý kiến trong mục tiêu xây dựng. Không có nền dân chủ nào có thể tồn tại nếu không có ít nhất một sự ưng thuận của toàn dân về việc duy trì một hệ thống cai-trị dân-chủ. Nếu một sự hiểu biết như vậy không có ở trong một cộng đồng dân-tộc thì không một bản hiến pháp thành văn nào có thể tự nó tạo ra hoặc duy trì được một nền dân chủ được. Ngược lại nếu có được sự thoả thuận ấy thì một bản hiến pháp thành văn không phải là một sự cần thiết tuyệt đối để duy trì sự cai trị dân chủ. Điều này được chứng minh bằng lịch sử chính trị Anh quốc. Ở Anh quốc khối đa số luôn luôn kính trọng khối thiểu số. Về phương diện pháp lý, Chính phủ Anh có thể tìm cách loại đảng đối lập và thiết lập một chế độ độc-đoán, nhưng trên thực tế chính phủ nắm đa số ghế trong Quốc hội đã không hoạt động như vậy vì đã có một sự thoả thuận ngầm giữa các chính đảng rằng phải tuân theo những nguyên tắc dân-chủ.

Cũng vậy những hiến pháp thành văn chưa phải là một sự bảo vệ cho dân chủ. Bằng có là chế độ phát xít đã bành trướng ở nhiều quốc gia trước Thế Chiến Thứ II mặc dù các quốc gia đó đều có những hiến pháp thành văn. Để cho rõ hơn chúng ta hãy xét trường hợp Đức quốc. Trước khi Đảng Quốc Xã cầm quyền, nước Đức đã có một hiến pháp dân chủ

thực sự. Tuy nhiên kết quả những cuộc bầu cử từ năm 1930 đến 1933 chứng tỏ rằng chừng hai phần ba tổng số cử tri của Đức muốn thiết lập một chế độ-độc-tài. Chính vì vậy Đảng Quốc Xã đã cầm quyền. Hiển nhiên rằng không có một hiến pháp nào — dù hoàn mỹ trên giấy tờ — có thể cứu vãn được nền dân chủ nếu số người không thích dân chủ đông đảo. Một hiến pháp dân-chủ *ghi nhận*, chứ không thể *tạo ra*, ý chí duy trì một nếp cai trị tự do.

Điều kiện để thực hiện dân chủ chính trị.

Muốn thực hiện dân chủ chính trị trước hết phải có *một chính quyền có tinh thần trách nhiệm*. Một chính quyền có tinh thần trách nhiệm bao hàm các ý niệm sau :

— Các viên chức trong mọi cơ cấu chính quyền từ trung ương xuống địa phương phải là những phần tử có thiện chí, lập trường, khả năng, tư cách.

— Các viên chức này phải triệt để tuân theo và bảo vệ luật pháp, phải tích cực làm việc để thực hiện đầy đủ những lý tưởng dân chủ, phải giải quyết mọi vấn đề trong mục tiêu phục vụ quốc gia dân tộc.

Sau đó phải có một tập thể công dân có ý thức trách nhiệm. Như trên đã trình bày, tự do chính trị trong một nền dân chủ tùy thuộc vào ý thức trách nhiệm của tập thể công dân sống trên lãnh thổ quốc gia.

Tất cả các công dân nói chung phải quan sát, ghi tên đầy đủ tất cả những hoạt động, những sự việc liên quan tới sinh hoạt của toàn thể quốc gia. Sau đó các công dân phải suy luận, phán đoán rồi phát biểu những cảm nghĩ của mình về những vấn đề đó. Và cuối cùng các công dân phải tích cực hoạt động bằng mọi cách để cho quan điểm chung cho tất cả. Người ta muốn rằng mỗi người dân trong một quốc gia dân chủ phải là một chính khách biết chăm lo tới quyền lợi chung của quốc gia dân tộc. Có được như vậy, sinh hoạt dân chủ chính trị mới hào hứng.



anh-ngữ với người việt

Dưới đây là sơ lược bài thuyết-trình của Ông Nguyễn - Đăng - Liêm, Tiến - sĩ Ngữ-học thuộc Viện Đại-học Sài-gòn và viện Đại-học Quốc-gia Úc-đại-Lợi, tại trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn ngày thứ Năm 19-1-1967 hồi 16g30.

Cuộc diễn-thuyết này được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Viện-Trưởng Viện Đại-học Sài-gòn.

Sau khi cảm tạ Giáo-sư Trần-Văn-Tấn Khoa-trưởng, và Giáo-sư Lê-Văn, Giám đốc, về sự giới thiệu, diễn-giải ngỏ lời thành thật cảm ơn Quý-Vị Chủ-tọa cùng thỉnh-giả đã chiếu cố đến lời mời của Ông Khoa-trưởng Đại-học Sư-phạm đến tham dự buổi nói chuyện này.

Diễn-giải thuyết-trình theo ba đoạn chánh :

- (1) Tầm quan-trọng của Anh-ngữ trong nền giáo-dục nước nhà nói chung.
- (2) Việc giảng dạy Anh-ngữ và lý-thuyết ngôn-ngữ ứng-dụng hiện-đại.
- (3) Việc học và dạy văn-hóa Anh đối với học-sinh Việt.

Bài thuyết-trình này đã được đọc bằng Anh-ngữ.

Kính thưa Ông Viện-Trưởng Chủ-tọa,

Kính thưa Quý Vị,

Tiếng Việt đã phong-phú về tác-phẩm văn-chương lại dùng để giảng dạy tại các bậc Tiểu, Trung và Đại-học, đang cần phát-triển mau chóng về ngữ-vựng và văn-phạm đề có thể theo kịp đà tiến-triển của Khoa-học. Vì vậy, chúng ta không cần phải dùng một ngoại-ngữ để giảng dạy cũng như để làm chuyên-ngữ trong nước. Nhưng việc học và giảng dạy một ngoại-ngữ thông-dụng trên thế-giới rất là quan-trọng cho nền giáo-dục

tại nước nhà, vì qua ngoại-ngữ con em chúng ta có thể học hỏi kiến-thức kỹ-thuật và văn-ngệ của các nước khác.

Học ngoại-ngữ sẽ đem lại cho chúng ta phương-tiện để theo-dõi sự tiến-triển khoa-học, kỹ-thuật và kinh-tế ở các nước tiền-tiến. Người Việt ta cũng cần thông-thạo ngoại-ngữ để liên-lạc ngoại-giao với các nước ngoài.

Hiện nay Anh-ngữ và Pháp-ngữ là hai ngoại-ngữ thông-thường tại Việt-Nam và là hai thứ tiếng Quốc-tế. Bởi thế ta có thể tiếp-tục duy-trì hai ngoại-ngữ này như là sinh-ngữ tại nước nhà.

Một lý-thuyết ngôn-ngữ-học ứng-dụng vào việc giảng dạy ngoại-ngữ đã được thí-nghiệm và áp-dụng rất hữu-hiệu tại nhiều nước.

Ý chánh trong thuyết ngôn-ngữ-học ứng-dụng này là ảnh-hưởng của tiếng mẹ đẻ trong việc học ngoại-ngữ. Vì rằng đã có khả-năng sử-dụng đa-ang tiếng mẹ đẻ, cho nên trong khi học ngoại-ngữ, một học-sinh có khuynh-nướng chuyên thời quen về ngôn-ngữ, tâm-lý và văn-hóa mình qua ngoại-ngữ. Vì vậy, mỗi điểm dị-đồng giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại-ngữ là một vấn-đề khó mà học-sinh cần phải học. Người học-sinh có khuynh-nướng chuyên âm-thanh và cách kết-cấu câu trong tiếng Việt sang ngoại-ngữ.

Một khía cạnh quan-trọng nữa của thuyết ngữ-học ứng-dụng này là: thông-thạo một ngoại-ngữ không phải là biết hết tất cả những từ-ngữ trong tiếng ấy. Vì nếu như vậy, thì không ai có thể tự-hào rằng đã thông-thạo tiếng mẹ đẻ của mình nữa; lý-do dễ hiểu là không ai có thể biết hết mọi từ-ngữ trong các ngành chuyên-môn khác-biệt như chánh-trị, kinh-tế, văn-chương, toán-học, tâm-lý hoặc nông-nghiệp.

Cho nên vấn-đề chánh trong việc học ngoại-ngữ không phải là học từ chữ một ngay lúc ban đầu — mà ta sẽ thấu-thập ngữ-vựng lẫn nơi và mới ngay một ít. Trái lại thông-thạo ngoại-ngữ có nghĩa là nghe lẹ và phát-âm đúng (tức là có thể hiểu khi nghe và phát-âm rõ-rệt cho người Anh nghe hiểu được) và thông-thạo văn-phạm (tức là cách kết-nối những từ-ngữ thành câu đúng nghĩa).

Khi ta có thể nghe lẹ và phát-âm đúng cũng như nắm vững văn-phạm, thì ta có thể thấu-thập từ-ngữ một cách dễ-dàng và mau chóng.

Học-sinh Việt khi học tập-đọc Anh-ngữ sẽ nhận thấy một số âm-vị và kết-cau âm-vị rất khó đọc, còn một số khác rất dễ. Đó là vì họ đã quá quen thuộc hệ-thống âm-thanh Việt nên học chỉ đọc được những âm-thanh Anh nào giống với những âm-thanh Việt mà thôi. Rất khó cho họ đọc những âm-thanh mới vì một là họ đã có thói quen chú phát-âm những chữ Việt mà thôi, hai là vì những âm-thanh mới đó

với họ nghe rất « chướng tai » về phương-diện tâm-lý. Vì vậy dù có cố ý phát-âm cho đúng đến đâu, họ cũng chỉ có thể phát những âm-thanh Việt mà đối với họ giống như âm-thanh Anh. Rủi thay, những âm-thanh mượn ở tiếng Việt ấy đối với người Anh thì rất xa lạ hoặc không thể hiểu được.

Học-sinh Việt sẽ không phân-biệt những cặp chữ như *beat/bit, gate/get, set/sat, pool/pull, note/nought* hoặc *but/bought*... Vì vậy họ sẽ nói *The man bit the dog* (người ấy cắn con chó) khi mà họ muốn nói *The man beat the dog* (người ấy đập con chó) chẳng hạn. Vì sự hiểu lầm rất quan-trọng nên học-sinh ta cần phải phát âm cho thật đúng.

Học-sinh ta cũng thường lẫn-lộn những từ-âm đầu trong những cặp chữ *choke/joke, tie/thigh, day/they*. Đôi khi, họ cũng không nhận được sự cách biệt giữa *pain/bane, feel/veal, seal/zeal* và *rain/lane*. Những đôi từ-âm cuối trong *ridge/rich, race/raise, tag/tack, reef/wreath*, hoặc *mush/muss* rất khó cho họ. Những kết cấu từ-âm ở đầu chữ như *sprite, squeeze, thread*, hoặc ở cuối chữ như *healths, nymphs, fifths, thousandths*, thì không thể nào đọc được trong lúc ban đầu.

Việc đầu tiên trong một lớp tập đọc là cần phải nghe và phân-biệt những mẫu-âm và từ-âm cũng như những kết-cấu âm-thanh ở đầu vần và cuối vần. Một khi họ đã nghe và phân-biệt được những cách-biệt âm-vị rồi, thì họ có thể tập phát-âm đúng được.

Đây không phải là tất cả những khó-khăn trong lớp tập đọc Anh-ngữ. Những điệu giọng trầm bổng, những lối nhấn mạnh, phân-cách hay nối liền những chữ lại, đó mới là những phần tập-đọc khó-khăn nhứt. Có lẽ họ sẽ không nhận-thức rằng câu *John went to school* đọc với giọng lên là một câu hỏi chứ không phải là một câu trả lời.

Hơn nữa, Việt-ngữ là một thứ tiếng có dấu. Vì vậy khi nói tiếng Anh, một học-sinh Việt có khuynh-hướng đọc những vần gạch dít với dấu sắc « *If you had enough time, I would suggest that you meet the headmistress* ». Đối với người Anh, giọng điệu ấy là « không êm tai ». Vì vậy học-sinh ta cần phải quên âm-điệu Việt để tập âm-điệu Anh. Ta có thể sẽ bị hiểu lầm do phát-âm không đúng. Để khỏi phải học đi học lại nhiều lần, học-sinh cần phải tập thành thói quen việc phát âm đúng, ngay từ lúc ban đầu. Tập đọc trước nhứt là tập nghe và phân biệt các âm-thanh và âm-điệu. Một khi học-sinh đã phân-biệt được, ví dụ như hai chữ *beat/bit*, thì họ có thể tập đọc hai mẫu-âm ấy đúng được, bằng cách bắt chước theo một giọng mẫu (như thầy giáo, đĩa hát hay máy ghi-âm). Phương-pháp dạy tập đọc hữu-hiệu nhất, là khi nào lớp

ít học-sinh và có nhiều thì giờ để thực-tập với một giọng mẫu, cùng sách vở viết theo việc khảo-cứu ngữ-học đối-chiếu Anh-Việt. Phòng thính-thị cũng rất hữu-ích, giúp học-sinh có thể nghe đi nghe lại nhiều lần một cuộn băng và ghi chính giọng đọc của mình để nghe rõ chỗ nào đã đọc sai. Vị giao-sư phụ-trách cũng có thể nhận ra những lỗi của học sinh để sửa chữa.

Trên kia chúng ta đã thấy tập đọc là tập nghe và phân-biệt cho đúng những âm-vị và âm-điệu ở ngoại-ngữ. Ngoài phân tập đọc, học-sinh còn cần phải học văn-phạm nữa.

« Văn-phạm » gợi nhiều ý-nghĩa khác biệt. Đối với những ai đã học Pháp-văn thì văn-phạm có thể có nghĩa là định-nghĩa động-từ, tính-từ, hay phân-tách câu văn chẳng hạn. Vì vậy theo nghĩa đó, văn-phạm có tính-cách rất là chuyên-môn và « triết-lý », và biết văn-phạm tức là biết « định-nghĩa câu văn ».

Trong bài này, trái lại, văn-phạm không có nghĩa trên — thuộc lòng những cách chia động-từ, hoặc phân-tách câu văn hay học những qui-tắc đại-cương. Văn-phạm đây có nghĩa là những mẫu hình-thức và kết-cau chữ thành câu.

Học văn-phạm ngoại-ngữ là học những mẫu hình-thức và kết-cấu chữ trong tiếng ấy. Văn-phạm không có nghĩa là đặt qui-tắc dùng một thứ tiếng. Muốn học văn-phạm Anh, học-sinh cần phải thực-tập những câu mẫu nhiều lần cho thành thói quen. Học văn-phạm cũng như học tập đọc, là có hai khía cạnh : tập nghe và phân-biệt trước khi thực-tập sử-dụng những câu mẫu ấy cho thành thói quen.

Sau đây một vài ví dụ về những khó-khăn đặc-biệt cho học-sinh Việt. Đây cũng là do việc chuyển các mẫu hình-thức và phối-hợp từ-ngữ trong tiếng Việt qua tiếng Anh. Vì vậy, một công cuộc khảo-cứu đối-chiếu văn-phạm Việt và Anh sẽ cho chúng ta biết những điều khó-khăn mà học-sinh Việt vấp phải khi học Anh-ngữ.

Lối hành-văn ở thể thụ-động như *The flowers were given to Mary* hoặc *John was elected chairman* tạm dịch là (« Hoa đã được gởi đến Mary » và « John đã được bầu làm chủ-tịch ») rất khó đối với học-sinh Việt vì tiếng ta ít khi dùng lối hành văn này. Những sự sai biệt về thứ tự chữ trong Anh và Việt-ngữ cũng là một trở ngại khác cho học-sinh ta. Ví dụ như câu hỏi *when did he arrive* khó vì thứ tự chữ khác với câu tương đương ở tiếng Việt. Nó đến hồi nào ? Một ví dụ nữa như *the blue shirt*, với tính-từ đặt trước danh-từ. Trái lại, trong tiếng Việt thì cái áo xanh

Những số nhiều ít trong danh-từ hoặc thời-gian trong động-từ Anh là những điểm khó khác cho học-sinh ta.

Muốn biết khá rõ về văn-phạm Anh và dùng những mẫu hình-thức và thứ-tự trong Anh-ngữ, học-sinh ta cần phải học và thực-tập nhiều lần từng câu mẫu một. Học-sinh cần phải quen sử-dụng những câu mẫu cách tự-nhiên và không cần suy nghĩ trước khi nói hay viết. Muốn dạy thực-tập những câu mẫu ấy, ta có thể dùng phương pháp « thay thế ». Ví dụ, cho một câu *John bought a book yesterday* và những chữ *sell, get, lose*. Học-sinh dùng những chữ ấy để lập thành những câu tương-tợ như *John sold a book yesterday*. Ta cũng có thể dùng phương-pháp « biến chuyển ». Ví dụ như cho một câu *John went to school* thì học-sinh biến-chuyển thành câu hỏi *Did John go to school?* Hoặc phương-pháp « tán rộng ». Ví dụ, cho một câu *Mary drove a car* và những chữ *new, old, black*, học-sinh tán rộng câu ấy thành *Mary drove a new car*.

Trong việc chọn lựa những câu mẫu đã dạy, tác-giả sách giáo-khoa Anh-ngữ cần phải nghĩ rằng có hai trình-độ thông-thạo một ngôn-ngữ: hiểu và nói. Trong khi sử-dụng một ngoại-ngữ, sự chênh-lệch giữa hai trình-độ này lại càng rõ-rệt hơn. Ta có thể hiểu nhiều câu mẫu cũng như từ-ngữ hơn là ta có thể dùng được khi ta cần đến. Những qui-tắc căn-bản của ngôn-ngữ (thứ-tự chữ, những câu mẫu khẳng-định, hoặc nghi-vấn, hoặc mệnh-lệnh) cần phải được thực-tập cho nhuần-nhã để có thể áp-dụng ngay khi cần. Vì vậy học-sinh cần học trước tiên những câu mẫu nào thông-thường nhất. Ví dụ lối chỉ thời-gian tương-lai *be + going to + động-từ* vì thông-thường và dễ học hơn nên sẽ được học trước lối *will, shall + động-từ*.

Khi học-sinh đã thông-thạo về tập-đọc và văn-phạm Anh rồi thì họ có thể học thêm nhiều từ-ngữ một cách nhanh-chóng. Đến giai-đoạn này chúng ta có thể soạn-thảo những quyển từ-ngữ riêng biệt cho học-sinh tùy theo ngành chuyên-môn của họ. Ví dụ như một học-sinh triết-lý cần-phải biết nhiều từ-ngữ triết-lý và ít từ-ngữ nông-nghiệp hơn là một học-sinh ngành nông nghiệp.

Mục tiêu chính của việc học ngoại-ngữ là đem đến một sự cảm-thông càng sâu rộng càng hay giữa những dân-tộc có ngôn-ngữ dị-đồng. Muốn đi đến mục-tiêu trên, học-sinh cũng cần phải hiểu biết về văn-hóa ngoại-lai, vì rằng ngôn-ngữ liên-lạc mật-thiết với văn-hóa của một dân-tộc ảnh-hưởng một phần lớn ý-nghĩa của từ-ngữ trong ngôn-ngữ ấy, nên không thể hiểu đầy đủ ý-nghĩa của một từ-ngữ mà không biết đến

ít như một phần nào văn-hoá nước ấy. Vì vậy, người Việt học Anh-ngữ sẽ gặp nhiều điểm dị-đồng giữa văn-hoá Anh và văn-hoá Việt. Và muốn hiểu cũng như diễn-tả đúng tư-tưởng bằng Anh-ngữ thì người ấy cần có một sự hiểu biết tương-đối khá tường-tận về một số khía-cạnh văn-hoá cụ-thể, khuynh-hướng tư-tưởng, tín-ngưỡng và phong-tục tập-quán cùng là ngưỡng-mộ nhân-sinh-quan của người Anh. Người học Anh-ngữ cũng cần biết chấp-nhận giá-trị những công-nghiệp của dân-tộc Anh.

Theo một chuyện cổ-tích thì xưa kia có một vị hoàng-đế của một đại-cường quốc, trong lúc viếng thăm một tiểu quốc, đã được mời đến chủ-toạ một buổi tiệc rất long-trọng tại triều-đình. Hành-động đầu tiên của vị Hoàng-đế này là bưng đĩa canh lên húp trót lọt trong giây phút một cách tự-nhiên. Ngay lúc ấy tất cả khách danh-dự khác và luôn cả vị vua tiểu quốc, đều khỏi làm phật lòng vị đại-vương, bèn đồng-loạt nâng đĩa mình lên và uống cạn đĩa canh không chừa tí cặn. Một học-sinh ngoại-ngữ không thể làm như vị đại-vương trong truyện phong-thần kia, vì rằng không ai sẽ làm theo mình, mà trái lại ai cũng sẽ cho rằng mình dốt nát và què mùa. Người học ngoại-ngữ không thể dùng những phép-tắc xã-giao của nước nhà trong các cuộc tiếp-xúc với người mà mình học tiếng của họ, hoặc nhìn với cặp mắt nghi-ngờ hay chê-bai hành-động của người ngoại-quốc. Trái lại học-sinh này cần phải tìm hiểu một hành-động ngoại-lai căn-cứ trên nền văn-hoá ngoại-lai ấy.

Học-sinh Việt khi học văn-hoá Anh cần phải biết cách ăn uống, hành-động của người Anh, cách họ trau-giồi nhân-cách (văn-ngệ, xã-hội, giáo-dục) hay rèn-luyện tinh-thần (giá-trị tín-ngưỡng). Học-sinh ấy cần biết những điều tầm-thường như dùng muỗng nĩa, cũng như những khía-cạnh văn-hoá như là lối thích đánh cricket của người Anh cũng như sự say mê một trận đá bóng của người Mỹ. Muốn biết chân giá-trị của người Anh, học-sinh cần đọc qua những chuyện cổ-tích có tính-cách luận-lý hoặc tiêu-biểu cho lối tư-tưởng như những chuyện như là chuyện King Alfred and the burning of the cakes, Robin Hood, Hereward the Wake, Dick Turpin, Paul Bunyan, Pecos Bill, Daniel Boone, George Washington and the cherry tree, Crooked Mick of the Speewah, The Man from the Snowy River, and Clancy of the Overflow. Học-sinh cũng cần biết đến những thành-công trên tư-tưởng, văn-chương, hoặc triết-lý của những bậc vĩ-nhân như Chaucer, Shakespeare, G.B. Shaw, Churchill, hoặc Benjamin Franklin, John Adams, Abraham Lincoln, Thoreau, hoặc Henry Lawson, « Banjo » Patlerson và « Billy » Hughes tại Úc-đại-lợi. Học-sinh cũng cần phải biết những biến-chuyển lịch-sử như việc chinh-phục của William the Conqueror

Magna Carta, việc thành lập Đế-quốc Anh-cát-Lợi hoặc cuộc Cách-mạng kỹ nghệ, Cách-mạng Hoa-kỳ, cuộc Nội-chiến hoặc trận Pearl Harbou, hay là sự thành lập Liên-bang Úc.châu năm 1901.

Với bao nhiêu khó-khăn về phát-âm, văn-phạm, văn-hóa và văn-chương của một ngôn-ngữ của hàng trăm triệu dân-số ở nhiều nước trên toàn thế-giới, người học-sinh Anh-ngữ Việt-Nam đứng trước một công việc khá nặng nhọc, nhưng đồng thời rất là thích-thú, vì rằng công việc học Anh-ngữ ấy sẽ mở đường cho anh học-sinh đến một trong những sự-nghiệp to-tát nhất về tư-tưởng và kinh-nghiệm của nhân-loại. Công việc giảng dạy Anh-ngữ tại Việt-Nam, với tầm quan-trọng đặc-biệt của nó, đáng làm cho ta chú ý đến công việc khảo cứu giáo-khoa, ngôn-ngữ, tâm-lý ngôn-ngữ và xã-hội ngôn-ngữ. Sự hợp-tác mật-thiết về khảo-cứu ngôn-ngữ học rất cần-thiết và khẩn-trương giữa nước ta và ngoại-quốc. Những trung-tâm khảo-cứu giáo-khoa ngoại-ngữ tại nước nhà cần có đủ phương-tiện trao đổi kinh-nghiệm và chuyên-viên với những cơ-quan tương-trợ trên thế-giới. Việc giảng dạy Anh-ngữ sẽ đem đến cho người Anh-Mỹ một kinh-nghiệm quý báu cũng như một chức-nghiệp rất có triển-vọng cho tương-lai phấn-khởi của ta.

Kính thưa Ông Viện-trưởng Chủ-tọa,

Kính thưa Quý Vị,

Một lần nữa tôi trân-trọng kính cảm-tạ Quý Vị vui lòng đến dự buổi nói chuyện hôm nay.



tìm hiểu thêm về cao chu-thần

Người ta đã nói và viết về Cao-Bá-Quát khá nhiều rồi. Tôi viết và nói gì đây về nhà thơ đã mất đầu bởi đã dự hàng lãnh-tự trong một cuộc loạn dưới đời Tự-đức ?

Người ta bảo Cao là người thông-minh, trác-lạc nhưng nông-ngheñh, kiêu ngạo. Ông có tài xuất chúng nhưng không thành đạt bằng những kẻ kém mình nên bất mãn rồi đứng chủ mưu cho loạn đảng Lê-duy-Cự tại tỉnh Sơn-Tây, năm 1854, tội của ông không oan nhưng tài của ông đáng tiếc...

Nhận xét này có thể hợp lý, có thể đúng nhưng một số nhà Nho đã qua đời rồi có ông cha làm bạn với Cao Chu-thần đã nói ngược lại, nghĩa là Cao đã bị giết vì người ta ghét. Con cháu ông, học trò ông có dự vào vụ phiến động rồi nhân đó mà người ta đánh ông vào cuộc loạn để thủ tiêu ông... Câu :

Bình-dương, Bỏ-bản vô Nghiêu-Thuấn

Mục-dã, Minh-điều hữu Võ, Thang

có thể là của ông đã được nêu trong bài hịch của vị hoàng-thất họ Lê trong dịp khởi nghĩa chống triều Nguyễn. Nhưng văn thơ là một chuyện, hành động lại là một chuyện khác. Hình án đời phong-kiến có công bằng chăng ? Ngay với thể hệ đương thời của ta, văn-minh khoa-học tiến nhiều mà ở các nước dân-chủ, dân-quyền đã mạnh còn văn này nở ra bao nhiêu vụ hàm oan.

Từ 10 năm nay tôi đã nêu nghi-vấn này trên báo chí đề chất chính, bạn đọc mà biết những gì đặc-biệt hơn về Cao-Bá-Quát, nhưng lời nói đi không có tiếng vọng trở lại.

Con người là cả cái gì phức tạp trong khung cảnh họ sống, những biến-cố xảy ra nhiều khi cũng rất ly kỳ không thể đem lý-luận thông thường để khẳng-định một cách bừa bãi thái-độ và hành động của họ.

Hôm nay thêm một lần nữa tôi đóng tiếng chuông về Cao Chu-thần may được chỉ bảo gì lạ chung quanh nghi vấn tôi đã đặt ra và lòng hãy còn hoang mang trong cả giờ phút này.

Và trong khi chờ đợi, tôi hãy xin cùng các bạn nghiên cứu về tình cảm của họ Cao qua thi văn. Tôi cố tránh nhắc lại những tài liệu đã phổ biến quá nhiều để khỏi nhầm tai các bạn. Về nhận xét, tôi cũng muốn kiểm ra một vài điều mới lạ.

Theo tôi, Cao-Bá-Quát không phải là con người chỉ biết có tự-phụ, ngông-ngênh và bất mãn. Nếu đây là những tính xấu đáng ghét, truy nguyên nó là những căn bệnh tất nhiên của những con người khoáng đạt, tài-hoa, phóng-túng. Thế-nhân không dung được họ nhưng các linh hồn chị em mới sẵn sàng tha thứ, dung nạp.

Hai câu đối của Nguyễn-Văn-Siêu khóc Cao-Bá-Quát đã nói lên cảm nghĩ trên đây :

« Thương thay tài diệu tốt vời, khó anh, khó em, một cặp cùng sinh lại cùng khác ;

Thôi nhĩ cơ sự đến vậy, đáng thương, đáng ghét, nghìn năm dây xấu cũng dây thơm ».

Ở Cao-Bá-Quát là cả một cái gì phức-tạp hết sức và có rất nhiều yếu tố đối nghịch nhau.

Cao tự-phụ hay kiêu-ngạo nhưng không phải vì thế mà Cao không đếm xỉa ai. Phương-đĩnh, Nguyễn-Siêu cũng tài ba, lỗi lạc nên đã thành tri kỷ của Cao. Đó là một chứng cứ Cao không tuyệt đối khinh thế ngạo vật.

Cao khinh ghét kẻ này người khác thì những kẻ đó chỉ là đám vua quan tham tàn, ích kỷ, hống hách xa dân. Đối với quần chúng, từ những kẻ học trò, người túng thiếu, hèn kém, Cao có rất nhiều tình cảm ưu ái, xót thương, tha thiết.

Cao chán đời, nhưng nhiều khi lại rất tích cực yêu đời, nghĩa là không phải cái gì cũng chán. Con người thông minh ấy đã biết yêu cái đáng yêu, ghét cái đáng ghét, thương cái đáng thương. Đối với cái xã-hội thối thời, Cao không thể khuất thân với những kẻ vô tài vô hạnh dầu chúng đang thét ra lửa mưa ra khói, quyền uy sấm sét trong tay.

Cao thuộc loài rồng, loài cọp, rồng cọp không thể chui luôn đê, cáo.

Bảo rằng : « thời thế, thế thời phải thế » và đi ngược với thời thế là ngu. là dại, khuyên nhau cái đạo xu thời ấy với Cao thì vô ích.

Rồng, cọp, tóm lại phải sống theo nếp sống của nó, đàn dê, lừ chó muôn đời chỉ là dê, chó mà thôi, sao lại thấy dê, chó ngồi cao mà rủ nhau khiếp nhược ? Cao là con người coi thường uy vũ.

Chẳng vậy trong những giờ phút bị đầy đọa trong ngục tù rồi ra tới pháp trường, Cao vẫn ung dung bình tĩnh nếu ta xét những vần thơ cuối cùng ông :

Một chiếc cùm lim chân có đế,

Hai hàng chân ngọc ruỗi thì vương.

Ba hồi trống dục tù cha kiếp.

Một nhát gươm đưa, đ... mẹ đời.

Và nếu Cao không rên la, không ta thán cũng dễ hiểu. Nhà nước phong-kiến đời Nguyễn chèn ép nhân dân, thống trị nhân dân bản cùng hóa nhân dân nên đã thác sinh hằng trăm vụ ly loạn từ Bắc vào Nam, suốt từ đời Cao-Hoàng đến Dục-Tông; thái độ, tâm thuật phi dân của vua Gia-Long và con cháu liên tiếp như vậy ngót một thế kỷ thì còn than vãn làm gì ! Cao cũng như sĩ-phu toàn quốc và các tầng lớp nhân dân đã thất vọng luôn từ khi Thế-Tổ nhà Nguyễn bỏ niên hiệu Cảnh-hưng, nhảy lên ngài vàng, triệt bỏ nhanh như chớp cái chiêu bài « *Phù Lê diệt Trịnh* » ngay sau khi đã hạ được ông vua cuối cùng nhà Tây-Sơn và đám tướng lĩnh, đại thần.

Tóm lại Cao lia đời một cách anh-dũng như bao nhiêu con người hùng khác xưa và nay, coi cái bất hạnh của mình là một điều định mệnh, một nghiệp-dĩ.

Đây những cái nhìn tích cực trong cuộc sống của Cao-Bá-Quát, những nét đậm nhứt trên hình bóng của người thi nhân ấy. Ông có làm loạn chăng nữa thì việc này chỉ là một việc nhỏ trong nhiều việc nhỏ khác mà thôi. Điều ta cần biết là những yếu-tố căn-bản trong tâm tình của ông đã tạo nên những cái cá-tính phi thường, độc - đáo hay đặc-biệt để ông không thể lẫn lộn với những kẻ khác. Tôi muốn nói cái thực-chất họ Cao.

Cao xuất thân ở một gia đình hàn-nho nên đã từng ăn « *Cơm Phiếu mầu hầm xì* » và mặc « *áo Trọng-Do bạc thếp* » nổi tiếng hay chữ từ thuở nhỏ, đi thi Hương năm 1831, đỗ Á-Nguyên lại bị truất xuống cuối cùng. Sinh-quán của ông là làng Phú-thị thuộc huyện Gia-Lâm, tỉnh

Bắc-Ninh, một địa phương nổi tiếng ở Bắc-Kỳ qua các tiền triều là có nhiều gái đẹp trai tài, gái nhiều nàng được tuyển làm phi-hậu, trai nhiều kẻ chọc trời quấy nước nếu chẳng dự hàng khanh tướng. Cái khung cảnh ấy tạo cho Cao những tính tình khảng-khải, hào-mại, bất khuất, huống hồ Cao đã học rộng biết nhiều để có tự-phụ « trong thiên hạ có 4 bề chữ », anh em ông đã nắm được hai.

Mặc dầu thiên hạ vốn chẳng ưa tính kiêu ngạo dù là của ai, nhưng đối với Cao cái ghét đó vẫn có cái phục ở bên trong vì quả thiên hạ thua anh em ông xa,

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

nghĩa là vì tài quá cao nên ông thi hội cứ rớt mãi. Rồi ông trở về sông quanh quẩn nơi thôn-dã với các đồng-bào nông-dân nghèo túng. Nhìn gần, ông ngao-ngán bọn tổng lý, nhìn xa ông ghê-tởm đám quan trường, một phường mục nát từ trên xuống dưới, đã vậy nay mất mùa mai hạn-hán, hết nạn sâu hoàng trùng thì lại nạn vỡ đê (đê Văn-Giang vỡ 18 năm liền). Từ đời Thế-Tổ nhà Nguyễn (1802) qua Minh-mạng, Thiệu-Trị giặc nổi lên như ong, không còn gì là an ninh trật tự.

Thêm vào lại còn nạn kỳ-thị lương, giáo giết nhau như ngóc, đó là chưa kể nạn ngoại xâm đã bắt đầu rình rập ngoài cổng ngõ. Xã hội Việt-Nam đi dần đến chỗ phân-hóa, người dân đã mất tin tưởng ở nơi chính-quyền, khuôn vàng thước ngọc chẳng tìm đâu thấy.

Năm 1842, Cao được vào Kinh giữ chức Hành-tầu bộ Lễ (một chức chủ sự văn phòng). Gần đám vua quan, ông được dịp xác nhận thêm nếp sống vô trách nhiệm và phi-dân của chốn miếu-đường. Tỉ-dụ : nhà vua chỉ suốt đời quanh quẩn nơi cung đình vui với cung tần, thể nữ ; các đại-thần cũng xa dân nhờ đó mà quan tham lại những tha hồ hoành hành, những lời khuyến cáo của hoàng-đế như nước đổ đầu vịt. Lâm đến đại sự thì vua không biết đường xoay trở, hỏi các ngài mũi cao áo dài thì ngài nào cũng lúng túng sợ trách nhiệm, tấu sớ mập mờ rồi kết luận : « xin tùy thánh ý ». (Việc kéo dài đến đời Tự-Đức là triều đại đi đến chỗ mất nước). Kề gian người ngay lẫn lộn, dĩ-nhiên gian-nịnh có nhiều, kết bè kết đảng dối vua dối nước. Nguy hiểm nhất là việc quân đã bị man khai quá nhiều khiến lực lượng binh-bị quá suy yếu đẹp.lũ Tàu Ô không nổi phải nhờ đến các quan Tàu (1). Trong một cuộc tập dượt về hải quân tại cửa Thuận-An chính vua Tự-Đức đã mục-kích sự yếu hèn của quân

đội vì đắm Tàu Ô đã hạ luôn một lúc mấy chiếc tàu của triều-đình ngay trước mắt đáng chí tôn. Mĩa-mai thay! Và rồi cũng chẳng chết ai hết. Thường phạt mà làm gì?

Đất nước này sống về nông-nghiệp vậy mà đê Văn-giang vỡ 18 năm liền khiến hàng vạn gia-đình tại vùng Sơn-Nam thượng, hạ (Trung-châu Bắc-kỳ) phải tha phương cầu thực rồi đình tán di tản hoang đến nổi gấu chó từng đàn thà hồ tung tăng ở ngoài bãi.

Việc thi cử học hành vẫn không tiến được một bước, vẫn theo khuôn sáo cũ mặc dầu chính vua Minh-Mạng đã đòi hỏi các quan phụ trách tìm cách cải tiến, đã vậy thế lệ thi cử cử lại còn duy trì nhiều hẹp hòi, trường ốc nhiều trò gian lận.

Trong dịp được cử làm sơ khảo trường thi Thừa-Thiên, Cao đã cùng Phan Nhạ dùng muối đèn hòa sơn chữa 24 quyển văn phạm húy. Phải chăng đây là một phản ứng đối với trường-quy quá hủ-bại rồi vì phản-ứng này Cao bị hạ ngục. Phải đâu Cao ăn tiền làm bầy nhưng thấy bài văn hay phải bỏ vì phạm húy thì tiếc cho kẻ có tài mà thôi.

Ngay trong việc xướng họa cùng vua quan. Cao cũng không chịu được cái trò « mẹ hát con khen hay » vì Cao rất ghét cái gì gọi là thời văn hay lối văn chương thù tạc, kẻ nọ tâng bốc người kia rất là trơ trẽn. Vua Tự-Đức cùng triều thần đã có nhiều phen phạt ý. Nhưng Cao có nếp sống trung thực, chân thành do đó yêu cũng chân thành, ghét cũng chân thành. Cao chẳng cần kiêng nể ai. Ngoài ra ông can tâm nhận một chức quan giữa triều-đình chẳng phải đề nghiêng mình đứng trước cửa hầu môn hy vọng nhiều thăng tiến mà đề biết cái thượng tầng kiến-trúc của xã-hội có bộ mặt thế nào. Nếu như ở đây có minh-quân lương-tề, rất có thể Cao có một thái độ khác vì Cao có chủ trương tích cực vào đời. Cao vẫn đặt tin tưởng ở Vua, vẫn « *Gội đầu mà mong ngóng trời xanh* » và quả quyết « *Vào cuộc đời là phận sự của bọn ta* » thì ai có thể bảo Cao không nhìn đời bằng một con mắt tích-cực? Con người của đạo Nho bao giờ cũng quan-niệm sống phải phục-vụ xã-hội và quyết không đề mình với cỏ cây cùng mục. Nguyễn-Công-Trứ già dặn hơn Cao mấy chục tuổi đã có câu:

Đã mang thân đứng trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông.

thì ta cũng nghĩ họ Cao không đứng ra ngoài quan-niệm đó, nhưng rồi Nguyễn đi hết được đoạn đường của sự-nghiệp, Cao thì bước chưa

bao lăm đã phái thoái lui. Vì sao ? Vì bối-cảnh của xã hội Việt-Nam từ Nguyễn-Công-Trứ đến Cao-Bá-Quát đã dần dần thay đổi và chính con người của hai kẻ sĩ đó cũng chẳng giống nhau.

Như ta biết, Nguyễn-Công-Trứ xuất đầu lộ diện vào lúc Thế-Tổ nhà Nguyễn vừa mới hoàn thành sự-nghiệp. Ông không thuộc lớp người bất đắc dĩ phải làm quan với triều-đại mới đề có một tâm sự hoài Lê và bất mãn như Nguyễn-Du hay tâm sự hoài cổ như Bà Huyện Thanh-Quan. Ông đứng trong thành phần sĩ phu đột khởi giữa tân trào thấy rõ sự nghiệp của mình chỉ có thể xây dựng trên cơ đồ vững chắc của nhà Nguyễn, vì thế đã tích-cực ủng-hộ nhà Nguyễn.

Người mới, cung đình mới, tất cả đều phấn-phát huy-hoàng, tràn đầy tin-trưởng và sinh-lực. Rồi giai-đoạn đầu ấy qua đi. Nhưng Cao-Bá-Quát ra đời mấy chục năm sau Nguyễn-Công-Trứ thì tình-hình đã khác hẳn: nhà Nguyễn đang đi nhanh vào suy tàn, nhân dân cơ cực, giặc cướp lung tung, quan lại mục nát. Các cuộc khởi-nghĩa được phát-động từ Gia-Long bị dập tắt dưới đời Minh-Mạng lại bùng lên dữ-dội với Tự-Đức. Các bộ phận của bộ máy Nhà Nước đang tan rã từng khâu, lòng phần uất của quần chúng đã biểu lộ mãnh-liệt từ các vùng đồng bằng lên đến núi ngàn thưng-du xứ Bắc.

Ngay tại kinh thành (Huế) trong nội bộ hoàng-gia giữa giai-đoạn Dục-Tông tại vị cũng nhen-nhúm ngọn lửa bất bình của anh em con cháu nhà vua, rồi ba vụ đảo-chánh hụt đã liên-tiếp xảy ra suýt làm đổ vỡ ngai vàng của Tự-Đức và nguy hại đến tính-mạng ngài.

Đứng bên quần chúng, Cao cũng như bao trí-thức trong nước càng nhìn rõ hơn ai cái suy sụp của triều-đại. Trước đây Cao tích-cực đối với chánh-quyền bao nhiêu thì nay Cao chán nản bấy nhiêu.

Trong bài ca *Trên núi Hoành-Sơn trông ra biển*, Cao ngỏ mối thất vọng :

Công danh bước trước mấy ai ngừng

Chen chúc buồn ta chân lấm lội

Đã vậy Cao còn thêm mối đau khổ nữa là thường bị kẻ hơn quyền, cao chức đè nén, chèn ép. Phải chi với cái tài văn-chương xuất chúng, ông mềm mỏng một chút, biết luồn cúi chốn quyền môn, biết cúi cung nơi trưởng-phủ thì cũng dễ được yên, nhưng ông không đẹp bỏ được cái tính cứng cỏi có khi ngông-ngênh thì khó ai dung nạp ông được, huống hồ chánh-quyền thử thời lại nặng đầu óc phong-kiến và địa-phương, nhiều đại thần xuất thân quân phiệt :

Chúng ta nên nhớ rằng triều-đình đời Nguyễn-sơ thuở ấy gồm rất ít những kẻ thế gia lệnh-tộc mà đa số thuộc giới bạch ốc phát công khanh thì sao Cao-Bá-Quát khỏi bị lạc lõng, cô lập ?

Ta cũng đừng quên rằng Nguyễn-Công-Trứ, Phan-Thanh-Giản đã từng khoác áo đại-thần mà còn có phen bị cách chức phát phối đi Quảng-Nam làm linh thú, bọn Đặng-Trần-Thường, Nguyễn-Văn-Thành, Lê-Văn-Duyệt công lao hăn-mã như nước như non mà bị những bản án nặng nề nhất của triều-đại thì những kẻ đến sau công danh sự nghiệp đã có gì mà hăm hở ? Cao-Bá-Quát hẳn đi thăm thía cái buồn nan đó. Cái buồn ấy cộng vào với bi-cảnh xã-hội trước bấy giờ và ngay bấy giờ không khỏi có ảnh-hưởng đến chí-nguyện bình sinh của ông vốn rất tích-cực. Đúng vậy, từ nhỏ, ông đã có cái nhìn sắc bén, lạc-quan của con người tìm ra lẽ sống :

Tươi nét mặt thư sinh lơ lửng, bưng mắt trần toan đập cửa phù đồ;

Rửa buồng gan du tử nhưn nhưn, giương tay tạo rắp xoay cơn khi số.

Và cao-vọng của ông là làm sao cho dân được yên vui no ấm, đất nước được thanh bình.

Chỉ hiềm nhưn bản chưa khơi sạch,

Khiến cho trời đất giận còn nhiều.

Bao giờ khởi chảy về dòng cũ, ¹

Không thấy đất bằng sóng gió phủ,

Ruộng thấp nương cao đầy dẫu gai,

Chinh phụ không lo đi vác áo ?

(Bài hành nước lớn)

Năm 1863 một trong những đại thần của nhà Nguyễn là Phạm-Phú-Thư được có dịp đi Pháp thấy văn minh « cơ xảo » Tây-phương rất khen ngợi nhưng vẫn cho rằng « *Tứ đoan* » của nước « *Đại Thanh* » và nước Việt mới đáng quý. » Ấy là tiếng đại bác của bọn Rigault de Genouilly đã nổ ình tai từ mùa thu năm Đinh-vị ở Đà-Nẵng (1847) đến 1858 và 1859 ở Gia-Định vẫn chưa đưa Tự Đức và triều đình ra khỏi chỗ u mê.

Hai chục năm trước, Cao-Bá-Quát đi tháp-tùng một phái đoàn của Triều-đình cử qua Tân-gia-Ba đã nhìn thấy rõ cái sở-trường về sở-đoan của ta và thiên hạ. Ông đã nói toạc ra cái tình-trạng lạc-hậu, thoái-hóa của học-thuật nước nhà như sau :

1 Tâm-sự hoài Lê chăng ?

*Nhai văn nhá chữ buồn ta,
 Con giun nào biết đâu là cao sâu.
 Tân-gia từ vượt con tàu,
 Mới hay vũ trụ một màu bao la.
 Giật mình khi ở xó nhà,
 Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.*

Vào thời bấy giờ với một chức quan nhỏ bé, Cao dám nói lên một sự thật có thể bẽ mặt triều đình đáng kể là đúng cảm và cái nhìn của ông thật sáng suốt lắm thay.

Cái học văn-chương cử tử, nhai văn nhá chữ đã chẳng ra gì, đổ với Cao, một thể hệ sai lầm đã đủ nguy hại, nay chưa sửa chữa thì tiền đồ đất nước trông vào đâu? Thiên hạ được giàu mạnh là nhờ học-thuật còn người mình thì từ vua quan đến thứ dân vẫn u mê tối tăm như đêm ba mươi. Có lẽ ông buồn rất nhiều rồi không khỏi nghĩ tới con đường sĩ hoạn và công danh của bao nhiêu kẻ đã quen và không quen. Ông có nói: « Một chút hư danh đã làm lụy người ta lắm rồi » là đã thấy trò danh lợi đem lại bao nhiêu sự khổ nhục cho người ta. Ông tâm sự với Phương Đình một cách chua chát:

« Cái giá cũ của văn-chương bạn đã biết chưa? Chúng ta hỏi rằng trót đem hư danh nhỏ mọn mà đi theo trò đời. »

(Trong khi uống rượu gửi cho Phương Đình).

Ngày 15-5 năm ấy, gặp một cuộc thi bất ngờ trên đường đi trong một buổi chiều vừa mưa vừa nắng, ông thốt lên:

« Đó chính là chốn văn-chương vô cùng cay đắng! » Thì ta thấy ông phần uất với chế-độ khoa cử và thất vọng với chánh-quyền trên phương diện quốc kế dân sinh thế nào.

Trong buổi đi chơi núi An-Dương ông gặp một cụ già cùng chuyện trò thân mật. Cụ già nói:

— Ngày xưa chúa Trịnh chôn của cải và cả thuốc súng ở núi này. Đời sau có kẻ biết và đến đào của. Thuốc súng nổ làm chết kẻ đào của lẫn cả mọi sinh vật chung quanh nhiều dặm. Trong bài Hành, Cao đi đến kết luận:

*Ta nghe lời ấy, bỗng thở dài,
 Sao không tích đức chỉ tích tài.*

Tích đức dân được phúc,

Tích tài dân bị tai,

Kìa không thấy vua Trụ đời Thương

Chứa thóc ở Lục-kiều, chứa của ở Lộc-Đài đó sao ?

Ở đây Cao đặt một lời hỏi vọng đời trước nhưng lời này có khỏi xoáy vào tim gan những kẻ đương thời chỉ mãi mê thu góp công-nhu cho vợ con tha hồ mà nhảy múa lên bạc lên vàng ? Nhưng ta thử nghĩ : Trong khi nhắc đến cái tham tàn, ích kỷ của chúa Trịnh, của Kiệt, của Trụ, Cao liên tưởng đến đám vua quan thử thời thì những gì hiện ra trước mắt Cao ?

(còn tiếp)



TRẦN-CỬU-CHẤN

Tiến-sĩ văn-chương

Đại-học-đường Paris

cung oán ngâm khúc **bình chú**

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, Q. 8, 1963)

- 193 Ai ngờ bỗng một năm một lạt,
194 Nguồn cơn kia chẳng tát mà vơi.
195 Suy di đâu biết cơ trời,
196 Bỗng không mà hoá ra người vj vong.

bình chú

193 Bỗng. Bỗng do chữ bình không là thành linh vô có, bỗng nhiên, Lạt. Lạt (lọt) là làm phai màu sắc hoặc giảm bớt mùi, không đậm đà. Có bản chép :

Ai ngờ bỗng một năm một nhạt.

Chữ nhạt là tiếng địa-phương cùng một nghĩa với chữ lạt.

Câu thơ số 193 ý nói cung - phi ngạc nhiên thấy giữa nàng với nhà vua tình-ái không còn nồng nàn như lúc ban đầu.

194 Nguồn cơn. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 6). Có bản chép :

Nguồn cơn kia ai tát mà vơi.

Chữ ai dùng để hỏi nguyên-do có vẻ trách móc người làm cạnh nước, cho nên không đúng tâm-lý của cung-phi bằng chữ chẳng vì nàng vẫn muốn gần gũi nhà vua.

Tát là múc nước đổ đi bằng cái gàu cho bớt đầy hay cho cạn đi.

Vơi. Vơi (vợi) là không đầy, còn nữa chừng, giảm bớt.

Câu thơ số 194 ý nói tình-ái của vua lúc đầu còn thắm sau lạt lần lần như bề ái trước đây mà sau lại vơi. Phạm-Gia-Kính dịch chữ *tát ra* 'puiser avec l'écope' (mức nước bằng cái gàu). Đó là sai, vì chữ *tát* là mức cho cạn nước, phải dịch như vậy: 'épuiser, vider au moyen d'une écope',

Suy đi. *Suy* là ở sau đây tới, không ở một chỗ. *Đi* là dời đi. *Suy đi* là thay đổi ra khác, đổi chỗ.

Có bản chép :

Thôi đi đâu biết cơ trời.

Chữ *thôi* ở đây dùng sai. Trong chữ *thôi* có 'chấm thủy' nằm trước chữ 'bán duy', còn chữ *suy* có bộ tài gảy nằm trước chữ 'bán duy' vì vậy nên hai chữ *thôi* và *suy* viết gần giống nhau và có thể làm lẫn lộn nhau nữa như ở đây.

Cơ (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 108). Câu thơ số 195 ý nói cung-phì không biết vì lý do nào mà có sự thay đổi bất ngờ trong lòng vua đương khi thương yêu mà lần lần trở ra nguội lạnh, như trong truyện Kiều có câu thơ số 2119-2120 nói :

Cùng đường dầu tính chữ tông,

Biết người biết mặt biết lòng làm sao.

196 *Vị vong*. *Vị* là chưa. *Vong* là mất, chết.

Vị vong là lời tự xưng của người đàn bà góa chồng gọi mình *vị vong nhân* là người chưa chết.

Theo phong-tục xưa bên Tàu dạy trong luật *tam tông* cho đàn bà có nói rõ : Xuất giá tông phu (gái có chồng phải theo chồng), nghĩa là phận đàn bà phải theo chồng, chồng mất phải chết theo, nếu còn sống coi như người đáng chết mà chưa chết vậy.

Câu thơ số 196 ý nói cung-phì than mình tuy có chồng cũng như chồng chết vậy, vì vua không tới lui nữa thì kẻ ra như nàng phải chịu số phận, cô thân của một đàn bà góa.

197 *Đuốc vương giả chí công là thế,*

198 *Chẳng soi cho đến khúc âm nhai.*

199 *Muôn hồng nghìn tía đua tươi,*

200 *Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

lĩnh chú :

197 *Duốc. Duốc* do chữ 'chúc' là vật-liệu bó lại dùng để đốt cho nóng, tiếng Pháp gọi là 'torche'.

Vương giả. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 182).

Chí công. *Chí* là rất, *Công* là ngay thẳng. *Chí công* là ăn nói đứng đắn, không thiên vị ai.

198 *Khỏe.* *Khỏe* là cái góc, kẹt kẽ.

Truyện Kiều có câu thơ số 1213-1214 nói :

Khi khoe hạnh, khi nét ngài,

Khi ngâm ngợi, nguyệt khi cười cợt hoa.

Âm nhai. *Âm* là tối đối với dương là sáng. *Nhai* là chỗ sâu vô trong. *Âm nhai* là nơi tối đen không có bóng mặt trời soi đến, để nói thân phận cung-phi gieo vào cảnh lẻ loi đen tối.

Trong Kinh thi có câu :

Thái dương tuy vô tư,

Kỳ chiếu âm nhai hàn cốc giả độc hậu.

Bóng mặt trời tuy không thiên vị,

Mà soi đến nơi gành sâu hang thẳm về sau cuối cùng.

Hai câu thơ số 197-198 ý nói cung-phi lấy lời trách sao quân-vương rất cao minh và công bằng như cây đuốc chói sáng đêm tối, mà chẳng soi đến số phận hèn mọn của nàng đương xa vào nơi quạnh hiu buồn bực.

199 *Muôn hồng nghìn tía.* *Hồng* là sắc đỏ. *Tía* là màu đỏ sậm, tiếng Pháp gọi là 'pourpre'. *Muôn nghìn* là cách nói quá đáng để chỉ sự gì có nhiều, vô số. *Muôn hồng nghìn tía* để nói các thức hoa mùa xuân trở rất nhiều màu sắc, nghĩa bóng dùng ví nhan sắc của gái đẹp.

Trong Đường thi có câu :

Vạn tử thiên hồng tòng thị xuân.

Muôn hồng nghìn tía thấy là xuân vậy.

200 *Chúa xuân.* Hai chữ này do chữ *đông xuân* lấy trong bài "Cửu ca" của thơ Sở từ. Đây là tên một vị thần từ phương đông ra và làm chủ mùa xuân.

Hai chữ *chúa xuân* dùng trở nhà vua đối với các cung-nhân coi như hoa tươi nở trong vườn. *Chúa đông, đông quân, đông hoàng* đều một nghĩa.

Truyện Kiều có câu thơ số 1645-1646 nói :

Đã cam chịu bạc với tình,

Chúa xuân đề tội một mình cho hoa.

Trong văn-chương Việt-Nam hai chữ *chúa xuân* làm cho nhiều chú-giả, hoặ: dịch-giả bất đồng ý.

Nguyễn-Văn-Vinh trong quyền "Kim-Vân-Kiều traduit en français Editions Alexandre de Rhodes, Hanoi, 1942" dịch rất phân vân khi là *'roi ou reine du printemps'*, khi là *'le dieu du printemps'*.

Theo René Crayssac trong quyền "Kim-Vân-Kiêu, le célèbre poème annamite de Nguyễn-Du, traduit en vers français, Imprimerie Lê-Văn-Tân, Hanoi, 1926" thì có thể Thúc-Sinh hoặ: Hoạn-Thư bên nào cũng được.

Còn Hồ-Đắc-Hàm trong quyền "Kiều truyện dân giải, Imprimerie Đắc-lập à Hué, 1929" và M.R. trong quyền "Nouvelle Traduction Française du Kim-Vân-Kiêu, Editions Alexandre de Rhodes, Hanoi, 1945" thì cho là Hoạn-Thư.

Nhưng Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu trong quyền "Vương Thúy Kiều chú-giải tân truyện, Editions Tân-Dân, Hanoi, 1941" không muốn định ý nghĩa gì cả.

Ở trong văn hai chữ *chúa xuân* không có thể dùng cho đàn bà được vì người làm chủ mùa xuân nghĩa bóng là xuân tình phải là đàn ông mới hợp lý.

Riêng về Phạm-Gia-Kính dịch không đúng chữ *chúa xuân* ra thành *"seigneur de mon printemps"*, phải dịch lại như vậy : *'le seigneur du printemps'*. Có bản chép :

Chúa xuân nở hái một hai bông gần.

Chữ *nở* (đành) ở đây có vẻ trách móc không sát nghĩa bằng chữ *nhìn* hợp ý với chữ *một hai bông gần*.

Hai câu thơ số 199-200 ý nói cung-phi than phiền trong cung cấm biết bao nhiêu cung-nữ xinh đẹp tựa hoa trăm hồng nghìn tía trong vườn xuân, mà đông-quân chỉ đề ý và triu mến vài người ở gần và bỏ rơi cả nghìn kẻ khác.

Trong hai câu thơ số 199-200 hai chữ *muôn nghìn* ở trên đối chiếu với hai chữ *một hai* ở dưới đề vạch rõ tình vua không thủy chung. Cách nói đó trong văn Pháp gọi là 'antithèse' (phép đối ngẫu).

Trong hai câu thơ số 199-200 chữ *trời* ở cuối câu lục (199) phải hòa vận với chữ *hai* trong câu bát (200), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết.vận

Bốn câu thơ số 197-200 vang lầy tiếng oán hận của cung-phi ở đây thể thay mặt hai hạng người trong cung cấm :

(1) Đa số cung-nhân chưa từng được gặp vua.

(2) Một ít cung-nhân đã được lòng vua rồi bị sa thải.

Tại sao oán-hận ? Nhà vua tức là cây *đuốc chí công* mà soi không chấu gành sâu hang thẳm, nói rõ vua không thể làm vừa lòng *cái én ba nghìn* được, vì trước sau cũng có lời than phiền trách móc dầu muốn dầu không.

(còn tiếp)



chớ khinh chùa tích

*Chớ khinh chùa Tích không thờ,
Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.*

Đây là lời của nhân dân ca hát trong thôn xóm đề cảnh tỉnh các quan lại cổ học thức uyên thâm, có lẽ nghĩa Không Mạnh chớ khinh yếu theo mạnh, bỏ vua Lê theo chúa Trịnh.

Chớ khinh chùa Tích không thờ là nói chớ khinh đề vua Lê mà không tôn thờ châu báu.

Chùa Tích tức tượng Phật chùa Tích ngồi im lặng trên điện mặc cho sư tiêu làm gì thì làm được ví như vua Lê ngồi cho có vị trên ngôi mặc cho chúa Trịnh hoành hành tự tung tự tác.

Các vua Lê thời trung hưng mất hết quyền bính ngồi yên trên ngôi hưởng thú thanh nhàn được ví như những tượng thiêng liêng thần phật lặng lẽ chẳng đả động đến ai vì phần nhiều các tên vua Lê đều viết với bộ 'kỳ' là thần thánh thiêng liêng, như Thần-tông Duy 'Kỳ', Chân-tông Duy 'Hựu', Huyền-tông Duy 'Vũ', Gia-tông Duy 'Hội', Hy-tông Duy 'Hợp', Dụ-tông Duy 'Đường', Lê đế Duy 'Phương', Thuần-tông Duy 'Tường', Ý-tông Duy 'Thần', Hiền-tông Duy 'Điều'.

Hơn nữa bực vua như các vua Lê mới có miếu hiệu với chữ 'tông' kèm theo, như Thần-tông, Chân-tông, Huyền-Tông, Gia-tông, Hy-tông, Dụ-tông, Thuần-tông, Ý-tông, Hiền-tông.

Mà chữ *tông* lại có nghĩa là nhà đề thờ, tức chùa miếu đề thờ phụng thánh thần tiên phật. Cho nên các vua Lê được ví với chùa Tích thật là đúng.

Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây là nói đem lễ vật cúng vái ở gốc cây chớ không dâng lên Phật trên điện, tức là không đem lòng thành kính tôn sùng dâng lên vua Lê mà lại hiến lên chúa Trịnh.

Gốc cây là tiếng nói giấu các chúa Trịnh vì các tên của chúa Trịnh đều viết với bộ 'mộc' là cây, như Trịnh 'Kiềm', Trịnh 'Tùng', Trịnh 'Tráng', Trịnh 'Tạc', Trịnh 'Căn', Trịnh 'Cương', Trịnh 'Giang', Trịnh 'Doanh', Trịnh 'Sâm', Trịnh 'Khải', Trịnh 'Bồng'.

Việc đem xôi oản, lễ vật bằng xôi đóng vào khuôn hình tròn dẹt dâng cúng là do tích Trịnh Kiềm muốn soán ngôi nhà Lê nhưng còn ngần ngại mới cho người lên ra Hải-dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bỉnh Khiêm tức cụ Trạng Trình có tài đoán biết quá khứ vị lai.

Biết sứ giả của chúa Trịnh đến, cụ Nguyễn Bỉnh Khiêm không nói vớ gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo đầy tớ rằng : « Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng bây nên tìm giống cũ mà gieo mạ. » Rồi cụ sai đầy tớ ra bảo các tiểu quét dọn chùa và đốt hương lễ cụ ra chơi. Cụ bảo chú tiểu rằng : « Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản. »

Nghe được mấy lời nhắn bảo bông-lông, Trịnh Kiềm hiểu là không nên thay giống mới, tức là không nên đem họ Trịnh thế họ Lê — và giữ chùa thì được ăn oản tức là thờ vua Lê bù nhìn thì được hưởng lộc nước.

Dùng ba điều vi sánh rất hợp lý hữu tình, nhân dân hát lên câu phong dao

Chờ khinh chùa ích không thờ.

Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.

Đề cảnh tỉnh các quan lại thời ấy chờ nên khinh yếu theo mạnh, bỏ vua bù nhìn nhà Lê đề theo cường thần chúa Trịnh.

Các quan lại thời ấy toàn là bực khoa bảng có học thức uyên thâm lại thấm nhuần lễ nghĩa Khổng Mạnh thấy vua Lê bị Chúa Trịnh tước đoạt hết quyền bính, lần lần khinh dè nhà vua, xu phụ nhà chúa để được quan cao bằng hậu.

Tiết tháo nhà nho của các cụ bị bỏ quên đầu mất khiến các cụ cảm mồm như hến trước mấy lần thí nghịch của chúa Trịnh lộng quyền. Rồi các cụ đã ăn xôi chùa mà ngong miệng. Rồi lần lần các quan lớn quan bé không cụ nào tới chầu vua Lê nữa. Họ đều kéo sang phủ chúa Trịnh hầu hạ với đạo nghĩa quân thần.

Vua Lê mấy lần muốn vẫy vùng thoát khỏi ách kiểm chế, nhưng bao nhiêu cuộc vận động khôi phục quyền bính đều thất bại vì không có quan chức trung thành. Bầy tôi của vua Lê lần lần tiêu tán như tinh sao buổi sáng, còn vây cánh của chúa Trịnh thì đầy dẫy từ triều ra quận, từ chợ đến quê.

Các cụ nhà nho thời ấy không thấy cái tủ nhục của vua mà đau buồn, không thấy cái hồng hách của chúa mà gay mắt, thì cái học thức cái lễ nghĩa của các cụ đã đầy công giới mài ở cửa Khổng sân Trình chỉ là lớp nước sơn đẹp-đẽ phết lên cái giá áo. Cả triều đại hằng 360 năm lại chẳng tìm ra được một Vương tư-đồ một Diêu-Thuyền tái sinh để cứu phò nguy khôn, thì đủ biết sĩ khí nho phong của thời ấy thật là thấp kém.

Nhân dân tuy ngu dốt hèn hạ, nhưng không quên ngọn rau hột thóc của vua Lê mới ví-von hát lên câu phong-đao trên đề cảnh tỉnh bậc thượng lưu tri-thức chớ vội quên công đức của vị anh hùng Lam-sơn đã nằm gai nếm mật giải phóng dân tộc xây dựng cơ đồ. Tuy ngày nay câu phong dao:

Chớ khinh chùa Ích không thờ,

Mà đem oản cúng nhờ gốc cây.

chỉ còn là một câu hát ru em vắng vắng những buổi trưa hè, những đêm thu trong thôn xóm, nhưng sự-kiện của nó vẫn không phai mờ với thời gian để khiến chúng ta trầm ngâm nghĩ-ngợi.



THI-CA

BÀI VĂN-TẾ ĐỨC TRẦN-HƯNG-ĐẠO VÀ VUA LÊ-THÁI-TÔ *

Giòng Đế-trụ dân sinh làng Tức-mặc,

Đấng Bô-y quật khởi đất Lam-San.

Hiếu trung tính chất,

Hào kiệt tâm can.

Gai mắt thấy Nguyên binh xâm lược ;

Đau lòng vì Minh tặc bạo tàn,

Lãnh Tiết-chế ra tay tiêu diệt,

Dựng Nghĩa-kỳ quyết chí đánh tan.

Gươm anh hùng trăm trận xông pha, trợn tài văn võ ;

Khách trùng nghĩa bốn phương hướng ứng, lập mỗi kỷ cương.

Tuyên bố hịch-văn, Phạm-Ngũ-Lão xua quân sát đất ;

Vận trù duy-ốc, Nguyễn-Ưc-Trai hoạch kế an bang.

Gia-thần nỗ lực đua tài : nào Nghĩa-Xuyên, Hùng-Thắng, nào Dã-Tượng, Yết-Kiều, quyết tâm chí diệt thù thảo tặc ;

Tướng lãnh tranh phong đoạt giáp ; như Nguyễn-Hãn, Lê-Lai, như Đinh-Bồ, Nguyễn Xí, liều tử sinh cứu nước an toàn.

Hệu Thiệu-Bảo đến hiệu Trùng-Hưng, 3 đạo giao tranh hùng dũng ;

Năm Mậu-tuất qua năm Đinh-vị, mười năm chinh chiến gian nan.

Ài Hàm-Tử bến Chương-Dương, quân Mông-cổ phơi thầy chồng chết ;

Thành Đông-quan, đồ Cỗ-sở, tướng Ngô-triều bỏ xác ngồn ngang.

Bọn (ơ-Ngọc, Thoát-Hoan đành quăng cờ tàu thoát,

Tướng Vương-Thông, Phương-Chính rủ nhau cúi cò đầu hàng.

Quốc gia thu phục ;

Triều chinh vĩnh quang.

Sông Nhị, non Nùng khỏi lọt vào tay cường bạo,
 Con Hồng, cháu Lạc cùng nhau hưởng phúc thanh nhàn,
 Sinh làm tướng, tử làm thần, đền Vạn-kiếp anh linh hiền hách,
 Công ở đời, danh ở sử, làng Lam-Sơn lừng miếu nghiêm trang.

Nay hơn ngày kỷ niệm,

Kính dâng lễ trăm nhang

Lòng thành kính mong thông thượng-giới,

Đức cao dày cứu giúp nhân gian,

Cả bốn mùa cho phong hoà vũ thuận,

Suốt ngàn năm cho quốc thái dân an.

Tự-do chân chính,

Độc lập huy hoàng.

Lãnh thổ phú cường, kịp Âu-Châu và Mỹ-quốc,

Non sông thống-nhất, từ Cà-Mâu đến ải Nam quan.

Phục duy thượng hưởng

NGUYỄN TẠO phụng thảo.

oOo

VĂN TẾ KỶ NIỆM HAI VỊ ĐẾ, VƯƠNG TRẦN-HƯNG-ĐẠO — LÊ-THÁI-TÔ

Nhớ xưa : Hai vị Đế, Vương !¹

Cành vàng Túc-Mặc — Áo vải Lam Hồng.²

Trung hưng dục vận — Đại định thành công.

Nghĩ những lời đầy phảng giang sơn, giặc Thát tự khoe thanh thế,³

Và trong lúc phân chia quận huyện, quân Minh rất mực tàn hung.

Những tướng đất tựa gấm hoa, bó tay phụ thuộc,

Hay đầu Trời sinh thần thánh, tỏ mặt oai phong.

Sanh phù hai độ, — Gian khổ mười đồng⁴

¹ Họ nhà vua gọi là cành vàng. Nhà Trần quê ở Túc mặc. Vua Lê tổ xuất thân là người áo vải : quê ở núi Nam-Sơn dãy Hồng Lĩnh.

² Đức Trần Hưng Đạo trung hưng cho nhà Trần. Vua Lê Tò mười năm mới định được thiên hạ.

³ Quân Nguyên khi sang đánh nhà Trần tự nói : « Khoảnh khắc giang sơn tước vị bình địa », nghĩa là chỉ trong chớp mắt là đầy núi san nước ta làm bằng địa.

⁴ Đức Trần Hưng Đạo hai lần đánh quân nhà Nguyên. Vua Lê Thái Tò khó nhọc mười năm mới đuổi hết quân Minh.

Điện Diên-Hồng quân dân nhất trí,
 Núi Chí-Linh, tướng sĩ một lòng.
 Tướng Nguyên lần lượt cầm tù, Thoát-Hoan, Ô-Mã,
 Quân Minh trước sau chịu tội, Trương-Phụ, Vương-Thông.
 Vạn-Kiếp, Bạch-Đẳng, cò thảo tặc tung bay trên vũ trụ,
 Đông-Quan, Bắc-Lạng, gươm trừ tàn chỉ định cả non sông.
 « Hịch chư tướng » lời thành bất hủ,
 « Cáo bình Ngô » truyền mãi vô cùng.
 Nay nhân ngày hóa — Đốt nét hương nồng,
 Muôn dân sùng bái — Hai vị anh hùng.
 Trần-vương, Lê-tổ thuở xưa, ngàn thu tưởng nhớ,
 Kiếp-linh, Lam-sơn miếu cũ, muôn dặm xa trông. ⁵
 Ngày nay : Cộng quân xâm lấn, dân chúng lao lung,
 Thờ Nga, Hoa đề dày xéo đồng bào, mưu toan cộng hóa,
 Vạch Bến-Hải đề phân chia đất nước, lòng vẫn cuồng ngông.
 Cúi xin chứng giám, xét tấm lòng chung.
 Nước bốn ngàn năm, tròn vẹn giang sang. « Cơ Cống » ⁶
 Dân ba mươi triệu, vẻ vang con cháu Tiên Rồng.
 Thống nhất ba kỳ, đồ bản không hoen vết đỏ, ⁷
 Thanh bình một hội, cỏ cây chẳng chút bụi hồng.
 Đó là nhờ sự âm phù mặc tướng của hai vị Đế Vương vậy.

Đình-thu HOÀNG-VĂN-HOÈ

5 Lễ kỷ niệm này là ở xa bái vọng, chứ không được đến hẳn đền Kiếp-bạc là nơi thờ đức Hưng Đạo và Lam Sơn là nơi thờ vua Lê Thái Tổ.

6 Nước ta hình thế, xứ Trung kỳ chạy dài như cái đòn gánh (Cống), Nam kỳ và Bắc kỳ như thế hai cái thúng (Cơ) nên có những danh từ : « nhất cống lưỡng cơ » nghĩa là một cái đòn gánh hai cái thúng và danh từ « cơ cống ».

7 Cộng sản mưu nhuộm đỏ cả thiên hạ (xích hóa) hiện nay đất nước còn chia rẽ, là bản đồ có hoen đỏ, mà đến khi thống nhất mới khỏi hoen. Hồng trần là chỉ vào thời loạn, nhất là loạn cộng sản thì chữ hồng là đỏ lại được, không bụi hồng là khỏi loạn.

Bài văn này là hợp thể cả hai vị, nên trong hai câu đối nhau, câu trên là nói đức Trần Hưng Đạo đại vương, câu dưới là nói đức Lê Thái Tổ hoàng đế, đó là theo về quy tắc.

Bài văn này đoạn trên nói về công đức của hai vị ; mấy câu đầu nói về ý nghĩa ngày kỷ niệm. Đoạn dưới nói hiện nay đất nước đang bị cộng sản xâm lăng, khác nào quân Nguyên và quân Minh, mong hai vị độ trì để chúng được thanh bình.

KỶ NIỆM ĐỨC LÊ THÁI-TỒ

Bất nhãn cường Minh vũ Lạc-hồng,
 Khái nhiên bát loạn cổ hưng nhung.
 Thập niên Linh-động thao tri sách,
 Nhất trận Chi-lăng sắt sá phong.
 Cận đồ Kiếm-hồ truy thánh tích,
 Giao chiêm Nam-linh tướng thần công
 Đường kim hồng hoạ phi Minh tỷ,
 Thuy cứu tư dân thủy hỏa trung.

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

Dịch

*Bao năm Minh tặc chiếm non sông,
 Áo vải ra tay thế mới hùng.
 Núi Chi-linh kia gây lực lượng,
 Ai Chi-lăng nọ tỏ oai phong.
 Kiếm-hồ nhận thấy ghi thần tích,
 Nam-linh nhìn xa tưởng thánh công.
 Thời trước quân Minh, nay họa đỏ,
 Ấy ai cứu vớt giống tiên rồng.*

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

KỶ NIỆM ĐỨC HƯNG-ĐẠO ĐẠI-VƯƠNG

Thiên tộ Hoàng nam cổ đốc sanh,
 Lưỡng phiên trừ bạo phá Nguyên binh.
 Nhất quân dân chí hưng Trần sách,
 Phả Kiếp, Đàng gian sát Thát thánh.
 Bàn thạch diển an tôn quốc thế,
 Miếu đài uyền tại độ dân tình.
 Hồng trần đương nhật phi Nguyên tử,
 An đắc Trần-vương tái hiền linh.

Đình-Thụ HOÀNG VĂN HÒE

Dịch

Trời giúp nam bang mới giáng sinh,
 Hai phen diệt địch phá Nguyên binh.
 Diên-hồng hỏi kế lòng dân thuận,
 Đằng-chửu trăm thuyền bọn giặc kinh.
 Muôn thuở non sông nhờ tướng lược,
 Ngàn thu' đến miếu tượng oai danh.
 Hiện nay hồng họa hơn Nguyên khấu,
 Mong được Trần-vương lại hiển linh.

Đình-thụ HOÀNG-VĂN-HÒE

oOo

NHỮNG NẸO ĐƯỜNG DÂN TỘC

Đề tỏ lòng biết ơn Liệt-vị Tiền-Bối, nhân
 ngày kỷ niệm Lê-Lợi và Trần-Hưng-Đạo
 1966.

Việt-Nam

Việt-Nam

Bốn ngàn năm văn-hiến

Bốn ngàn năm, thương-yêu, quý mến

Nước non này bao nỗi buồn vui

Tôi ra làm người

Giữa thế-kỷ «Hai Mươi»

Một thế-kỷ dầu sôi lửa bỏng

Một thế kỷ máu xương chất đọng

Người Việt-Nam, Tò-Quốc Việt-Nam

Đường ngàn xưa oanh-liệt hiên ngang

Lầy-lùng, giang-sơn một cõi

Kế-nghiệp Cha Ông, bảo tồn dòng dõi

Đường Việt-Nam, đất nước Việt-Nam

Từ ngàn xưa nối xóm liền làng
 Như mạch máu, niềm tin bất-diệt
 Như sức sống, ân-tình, khí tiết
 Đường Việt-Nam ngày một vinh-quang
 Người Việt-Nam, quyết giữ xóm, giữ làng ;
 Giữ lấy nẻo đường muôn ngàn năm, dân tộc
 Những nẻo đường đầy chông-gai, tang-tóc
 Những nẻo đường vinh-dự, vẻ-vàng
 Những nẻo đường của Tổ-Quốc giang-sơn
 Bình Chiêm, Phật Bắc
 Giữ làng, kháng giặc...
 Đường Việt-Nam ta đẹp lắm ai ơi .

Tôi ra làm người .
 Giữa thế-kỷ «Hai mươi»
 Đọc trang sử Tiền nhân chói-lọi
 Những trang sử bình Tây, kháng ngoại
 Đường Tự-Do, Độc-Lập, Hòa-Bình...
 Đường Việt-Nam nhân-nghĩa, văn-minh
 Nêu cao ngọn cờ tự chủ
 Bốn ngàn năm vinh-dự
 Bốn ngàn năm gấm vóc nước non này
 Bốn ngàn năm nở mặt, nở mày
 Đường Việt-Nam thắng lợi
 Đường Việt-Nam bao nhiêu lầy-lội
 Làng Việt-Nam bấy nhiêu đổi trường-thành
 Làng Việt-Nam thăm-kín hiền-lành

Những lũy tre xanh
 Những rừng mai nở trắng
 Những con đê dài phẳng lặng
 Ruộng lúa, vườn cam, thơm ngát đường làng
 Những con đò dọc, những chuyến đò ngang
 Đêm đêm khuya ánh trăng vàng
 Má chào nhè nhẹ, lời nàng hát cao :

— Muốn tắm mát lên ngọn sông đào
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh
Nước non là nước non mình
Dù ai quên nghĩa quên tình mặc ai
Đường làng ta, đẹp lắm ai ơi
Chiều chiều tiếng hát đưa nôi
Thơm thơm mùi sữa mẹ
Những tiếng oanh vàng thỏ thẻ
Những mái tóc xanh giăng mùa thu
Áo khăn ngày hội
Quang gánh ngày mùa
Đôi má hồng lại đỏ
Mỗi mùa thu, hoa đào lại nở
Mỗi tuổi xuân mái tóc càng xanh

Đường Việt-Nam như bản nhạc ân-tình
Như bức tranh muôn vẻ
Như câu chuyện tình kề-lề
Mời mọc dạn dò :

— Ai lên Đồng tỉnh Huế cầu
Đồng tỉnh bán thuốc Huế-cầu nhuộm thâm
— Kéo quân ra cửa Hùng quan

Chim muôn giọng hát, hoa ngàn hương đưa

— Ai vô xứ Huế thì vô
Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang
Phá Tam-Giang bây giờ đã cạn

Trường nhà Hồ Nội-tán cấm nghiêm

Chiều chiều vệt lội ao sen

Tình cờ tôi gặp người quen tôi chào
Chào cô trước mũi tiên phuông
Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền
Người nào là vợ anh Vân-Tiên
Nói cho tôi biết, tôi chào liền chị dâu

Còn người nào người nghĩa tôi đâu ?
 Nói cho tôi biết, tôi gởi câu ân tình
 — Đường vô xứ Nghệ xứ Thanh
 Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ
 Ai vô xứ nghệ thì vô
 Ngày hội ngày mùa
 Đêm đêm vang vang tiếng hát :
 — Đèn nhà lâu hết dầu đèn tắt
 Lửa nhà máy hết cháy thành than
 Em hai ơi ! lấy chồng lựa chỗ cho sang
 Lấy chi thằng điếm dọn bàn Tây ăn

Tôi đã đi từ Phú-Quốc đến ải Nam-Quan
 Qua những xóm làng trù mật
 Những nẻo đường thành thật
 Những nẻo đường nồng mặn, thiết tha
 Những con đường đầy xương máu Ông Cha
 Đã đổ xuống cho giang-sơn dân-tộc
 Những nẻo đường cây xanh, đá mọc
 Chẳng nổi liền thôn .
 Những nẻo đường lịch sử, công ơn
 Dù ngàn người ngã xuống
 Trăm vạn người đứng lên
 Quyết giữ lấy quê hương, làng mạc
 Cho cây lá xanh tươi
 Đâm chồi nảy lộc
 Tò-Quốc vinh quang
 Con cháu lâu dài
 Máu đào, xương trắng, nước mắt mồ hôi
 Đường bốn ngàn năm oanh liệt
 Dù sống, dù chết
 Một mất, một còn
 Một cây làm chẳng nên non

Người Việt - Nam đồng lòng đứng dậy
 Dù nắng mưa dầu dãi
 Quyết giữ quê-hương, bảo vệ xóm làng
 Bốn ngàn năm lịch-sử vẻ vang
 Con cháu hôm nay được mở mày, mở mặt
 Xương trắng, máu đào, mồ hôi, nước mắt
 Của Cha Ông đã đổ xuống ruộng vườn
 Mà hôm nay còn đỏ thắm quê hương

Con đường bốn ngàn năm văn vật
 Đổ máu xương dành từng tấc đất
 Bốn ngàn năm vinh-dự hiển-ngang
 Bốn ngàn năm lịch-sử vẻ vang
 Bây giờ nào ai lăm le, cướp phá
 Vạch mặt, vẽ mày, chặt tay` chúng nó

Làng Việt-Nam

Tổ-Quốc Việt-Nam

Đường Việt-Nam

Đất nước Việt-Nam

Đường ta, ta đi

Nhà ta, ta giữ

Dù xương rơi máu đổ

Còn con cháu ngày mai

Dù gian-khổ chông-gai

Còn có ngày hạnh-phúc

Dù người Nam kẻ Bắc

Sẽ sum-họp vui vầy

Đường ta, ta đi

Nhà ta, ta ở

Ruộng ta, ta cấy

Tổ-Quốc ta, ta giữ

Dù ai cho bạc cho tiền

Phỉnh-phờ cám dỗ

Quyết không đòi dạ sồn lòng

Dù ai đón gió ngán sông

Ta cũng không quên những nẻo đường dân-tộc

Những nẻo đường quê-hương gấm-vóc

Bốn ngàn năm lịch-sử oai-hùng

Bốn ngàn năm cơ-nghiệp của Cha Ông

THẠC-NHÂN

oOo

MỪNG TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU *

Văn-hóa soi đường khắp quốc-dân,

Mừng nay Giáo-dục tiến lên dần.

Trung-tâm mở rộng Tu-thư mới,

Học-liệu thêm nhiều Học-cụ tân.

Tiếng dội học-đường vang thế-giới,

Hình truyền vô-tuyến rạng nhân-quần.

Rồi đây Ấn-loát càng nhanh-chóng.

Kế-toán mừng vui gấp bội phần.

Nhớ người đắp móng xây nền,

Trung-tâm Học-liệu tiến lên dần dần.

Một lòng phục vụ nhân-dân,

Văn-hóa Giáo-dục thêm phần tốt tươi.

Đạo-đức căn-bản làm người,

Khoa-học tiến-bộ kịp thời mở-mang.

Mến yêu dân-tộc giang-san,

Đúng theo nguyên-tắc, dẫn đàn con ẹm.

Càng ngày càng đổi mới thêm,

Đức trí thê-dục, tập rèn cho tinh.

Tương-lai gởi đám hậu-sinh,

Gắng công giáo-huấn, nước mình vẻ-vang.

LÊ PHỤC-THIỆN

✻ Sờ Học-liệu (Bộ Giáo-Dục) có các phòng Tu-thư, Học-cụ, Phát-thanh học-đường, Vô-tuyến truyền-hình, Ấn-loát, Kế-toán, mới được cải-biến thành Trung-tâm Học-liệu, nghị-định số 1879-GD-PC-NĐ ngày 22-9-1966.

bài «bình ngô đại cáo» của vua lê-thái-tô *

Lời cáo văn :

Cử binh nhân-nghĩa, cốt muốn an-dân,
Dựng cờ chiến-chinh, chỉ toan trừ bạo.
Nước Đại-nam của chúng ta,
Nền văn-hiến từ thuở trước,
Bờ cõi non sông riêng biệt,
Phong tục Nam, Bắc khác nhau.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần gây dựng cơ-nghiệp ngàn năm,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, riêng xưng đế vương một cõi.
Tuy có thuở cường nhược khác nhau,
Mà những kẻ anh hào không thiếu,
Vậy nên, Lưu-Cửng tham-công mà thất-bại ¹
Triệu-Thiết hiếu-thắng phải nguy-vong ²
Toa-Đô bị bắt ở ải Hàm-Tử ³
Mã-Nhi bị giết ở biên Bạch-Đằng ⁴
Xét qua cồ-tích,
Đã có chứng-minh.
Gần đây Họ Hồ (Quý-Ly) hà-khắc
Làm cho dân chúng oán-thù.

✽ Do văn-thần Nguyễn-Trãi soạn thảo.

¹ Năm Mậu-Tuất (938) Ngô-Quyền đánh Khúc-thừa-Tiền, Tiền sai sứ sang cầu-cứu với Hán-chủ Lưu-Cùng, Cùng muốn tham chiếm đất đai, cùng con là Hoảng-Thao đem binh sang cứu-viện, bị Ngô-Quyền viết ở sông Bạch-Đằng.

² Năm Bình-Thìn (1070) triều Lý-nhân-Tông, Triệu-Thiết và Quách-Quy đến xâm lăng, bị Lý-thường-Kiệt đánh bại ở sông Nguyệt-Giang.

³ Năm Ất-Dậu (1285) binh nhà Trần chém Toa-Đô ở ải Hàm-Tử.

⁴ Năm Mậu-Tý (1288) binh nhà Trần giết Mã-Nhi ở sông Bạch-Đằng.

Quân Minh-tặc thừa cơ xâm lược hại dân,
 Bọn Việt-gian vong bản mưu toan bán nước.
 Nướng sống dân lành vào lò lửa đỏ,
 Dìm chết trẻ nhỏ xuống đáy hạng sâu.
 Khi trời, dối dân, quỷ quyết đến ngàn muôn kể,
 Dấy binh, gây hấn, ác họa trải hai mươi năm.
 Nghĩa nhân đôi bại, hầu tiêu diệt thể đạo giữa càn khôn,
 Xấu thuế nặng nề, không sót sản-vật nơi sơn trạch
 Mở xưởng vàng : thì buộc dân đãi cát đào non, xông pha nơi
 lam chướng.
 Lượm hạt châu : thì bắt dân nai lưng lặn nước, xúc phạm với
 thường luồng.
 Sách nhiễu dân : đào hầm hố bắt hươu đen,
 Sát hại vật : dăng lưới bẫy gài chim ó.
 Loài thảo-mộc còn trùng không toàn sinh mạng,
 Kẻ tạt nguyên quan (traí không vợ) quả (gái không chồng) không
 đặng an cư,
 Ép máu mồ sinh dân, tầm cho đầy mỏ miệng quân gian-ác,
 Kiệt công lao thồ mộc, xây cho cao nhà cửa chỗ công tư.
 Nạn sâu bọ dân chúng rất phiền hà,
 Nghề canh-cải thôn quê đều dẹp bỏ.
 Dầu tháo cho sạch nước đông-hải, cũng không rửa hết vết nhơ,
 Nếu đồn cho hết tre Nam-sơn, cũng chẳng biên trọn điều ác.
 Chính ấy thần, người đều phẫn nộ,
 Tội ấy trời đất khó bao dung.
 Ta đây : phát tích ở Lam-sơn,
 Ân thân nơi hoang-dã.
 Hồ đợi trời chung cùng kẻ thế thù,
 Khó sống đất chung cùng quân nghịch tặc.
 Đau lòng khổ não trải hơn mười năm,
 Nếm mật nằm gai đã từng lắm lúc.
 Nghiên cứu binh thư thao lược, nôi giận quên ăn,
 Suy tư đạo lý hưng vong, nghiệm xưa biết mới.
 Luống trần trọc trong cơn mộng mị,
 Chỉ băng khuâng cái chí phục hồi,

Vừa khi binh nghĩa nổi lên,
 Chính lúc quân thù đương thịnh,
 Khốn nỗi : Anh tài như lá mùa thu,
 Tuấn kiệt tự sao buổi sớm.
 Đã thiếu người bốn tàu ở trước sau,
 Lại ít kẻ mưu mô trong màn trướng.
 Lòng cứu nước vội muốn xuống hướng đông 5
 Xe cầu hiền thường dành riêng bên tả 6
 Thế mà : Hiệu quả tìm người, trông tự biển khơi mù mịt,
 Thành tâm dẹp loạn, vội hơn vớt kẻ chết chìm.
 Giận quân thù chưa tiêu diệt,
 Gặp vận nước còn truân chuyên.
 Lương thực ở Linh-sơn đã hết nhiều ngày,
 Quân binh ở Côi-huyện không đầy một lữ (500 người).
 Có lẽ trời muốn làm khổ ta, đề trao đương trọng trách,
 Cho nên ta càng mạnh chí, định giải-thoát nguy-cơ.
 Dựng can tre treo cờ phất phới, được phụ tòng khắp nẻo nhân dân,
 Hòa bầu giao 7 cho chúng hưởng chung. ra chinh chiến như binh phụ tử,
 Lấy yếu chống mạnh, ta hoặc tấn công chỗ họ sơ phòng,
 Lấy ít địch đông, ta thường thủ thắng về binh mai phục.
 Vả lại : Lấy đại nghĩa dẹp hung tàn,
 Lấy chí nhân thay cường bạo.
 Đánh trận Bồ-Đằng lạnh như chớp nhoáng,
 Phá quân Trà-Lân dễ tựa chẻ tre.
 Sĩ khí vì thế lấy lừng,
 Quân thanh từ đây vang động.

5 Xuống phía đông đánh dẹp quân Minh.

6 Dành trống phía tả trên xe, để rước người hiền.

7 Hòa bầu giao : Đời Xuân-Thu, nước Sở giao chiến với nước Tấn, có người đem cho vua Sở một bầu rượu giao, vua Sở muốn cho quân sĩ uống chung nhau, mà hiềm rượu ít quân đông, uống không đủ cho mọi người, bèn đem đồ bầu rượu trên dòng sông, quân sĩ múc nước vui say, quân sĩ cảm phục, đều ra sức đánh, bại quân nước Tấn.

Trần-Trí, Sơn-Thọ (đều tướng địch) nghe tiếng gió mà rụng hồn,
 Phương-Chính, Ly-An (đều tướng địch) trốn thoát thân để nghỉ thở.
 Tây-Kinh ta thừa thắng thu-hồi,
 Đông-Đô ta tiến quân khắc phục.
 Cầu Ninh-kiều máu chảy thành sông, mùi tanh bay xa muôn dặm,
 Trận Tốt-Động thây phơi đầy nội, tiếng xấu lưu mãi ngàn năm.
 Tên Trần-Hiệp là phúc tâm của địch, bị chém bêu đầu,
 Tên Lý-Lượng là sâu mọt của dân, đành nằm phơi xác.
 Vương-Thông ra gỡ rối, mà làm cho lửa lại thêm hùng,
 Mã-Anh toàn giải nguy, mà khiến cho dân càng nổi giận.
 Chúng, trí cùng lực tận, bó tay ngồi đợi lúc tiêu vong,
 Ta, thiết kế công tâm, nghỉ đánh dụ cho địch khuất phục.
 Tưởng chúng át đòi lòng, lo thay ý nghĩ,
 Hay đâu còn gây dữ, chúc lấy tai ương.
 Cổ chấp ý kiến một mình, gây cho người khác vương hoạ,
 Tham vọng công danh một thuở, để cho thiên hạ chê cười.
 Khiến Tuyên-Đức là vua còn khờ dại, hững việc dụng binh,
 Sai Thanh-Thắng (Mộc Thanh, Liễu Thắng) là tướng rất nhát hèn, đem
 đầu chữa lửa.

Tháng 7 năm Đinh-vị (1427)

Liễu-Thắng dẫn binh do châu Khưu-Ôn kéo đến,
 Mộc-Thạnh chia đường từ tỉnh Vân-Nam tiến sang.
 Ta đã chọn binh cứ hiềm, bẻ gãy quân tiên phong,
 Ta lại đốc binh đón đường, ngăn trở lương tiếp tế.
 Ngày 18 đánh bại Liễu-Thắng ở ải Chi-lăng,
 Ngày 20 giết chết Liễu-Thắng tại núi Yên-ngựa.
 Ngày 25 Lương-Minh tử trận,
 Ngày 28 Lý-Khánh rụng đầu.
 Ta đánh tới như chẻ tre đặc thế⁸,
 Chúng rút lui lại trở giáo tương công.

8 Đồ Dự ngữ i đời Tấn có nói : Nay binh thế mạnh thành ví như thế chẻ tre, chẻ được vài lóng rồi, đưa dao róc rất dễ dàng (Tư Nguyên).

Ta thêm binh bốn mặt bao vây,
 Hẹn đến nửa tháng mười quét sạch.
 Chọn sĩ tốt ra oai hùng hù,
 Khiến tướng thần phụ lực trao nha.
 Voi uống nước, nước sông khô cạn,
 Dao mài đá, đá núi khuyết mòn.
 Một hồi trống kinh ngạc⁹ dứt thây,
 Hai hồi trống chim muông khiếp vía.
 Chẳng khác vì như :
 Hang kiến nhỏ phá tan đê lớn,
 Cơn gió to rụng sạch lá khô.
 Đô đốc Thôi-Tụ quì gối xin hàng,
 Thượng-thư Hoàng-Phước giờ tay chịu trời.
 Lượng-Giang, Lượng-Sơn thây ngã đầy đường,
 Xương-Giang, Bình-Than máu trôi đỏ nước.
 Gió mây đổi sắc,
 Nhật nguyệt tối mù.
 Binh Vân-Nam bị binh ta chặn đánh ở đất Lê Hoa, hoảng la vỡ mật,
 Quân Mộc-Thạnh nghe quân Thăng bị thua ở nơi Cần-Trạm, tan
 chạy đập nhau.
 Giòng Linh-Câu máu trôi lai láng, nước sông gợn tiếng ghen ngào,
 Đất Đan-Xá thây chất ngồn-ngang, cây cỏ nhuộm màu đỏ thắm.
 Hai lộ cứu binh chưa kịp trở chân, đều lo thua chạy,
 Các thành núng thẽ, cũng toan cởi giáp ra khát đầu hàng.
 Bọn cừ-thủ bị bắt giam, xin rộng lượng cho tàn quân miễn tử.
 Binh thần-võ không ư giết¹⁰, thẽ theo lòng của Thượng-đế
 hiếu-sinh,
 Cấp cho Mã-Kỳ, Phương-Chính năm trăm ghe thuyền, qua sông rồi
 mà còn hồn phi phách tán.

9 Kinh ngạc : loài cá dữ, ví quân Minh.

10 Thượng hệ từ trong kinh Dịch có câu : Cờ chi thông minh dự trí thần vô nhị
 bất sát giả phù : Bực thông minh dự trí có thần vô không muốn giết người.

Cấp cho Vương-Thông, Mã-Anh hơn ngàn con ngựa, về nước rồi
mà vẫn tâm-động thần kinh.

Chúng đã tham sinh úy tử, thiết ý cầu hòa,

Ta chủ thượng sách toàn quân, cho dân an nghỉ.

Chẳng những mưu kế rất sâu xa.

Mà lại xưa nay chưa từng thấy.

Xã-tắc từ đây vững bền,

Giang sơn từ đây đổi mới.

Càn khôn hết bế tắc lại hanh thông,

Nhật nguyệt chuyển âm u ra quang đăng.

Mở nên thái bình cho muôn thuở,

Rửa hồ vô cùng cho ngàn xưa.

Ấy là trời đất tồ-tông linh thiêng phù hộ cho ta vậy

Than ôi !

Chiếc áo nhung y, tranh đấu võ-công-đại định,

Mấy lời đại cáo, thông tin hải-nội thanh-bình.

Bố cáo cho xa gần đều nghe biết.



khảo về người liêu

(xin đọc V.H.N.S., Tập XIV, Q. 12, 1965)

Cứ theo những sự khảo-sát trên đây, đối với các người Liêu từ thế kỷ thứ 7 cho tới thế-kỷ 12, 13, trong khoảng 6,7 trăm năm, hoặc gọi Thổ-Liêu, Ngật-Liêu hay tên chi nữa, ta cũng có thể phân tách rõ ra các hạng tính cách như sau :

Kinh-tế sinh-hoạt

a) *Sinh-nghiệp* : Đông Tà đất hợp trồng ngũ-cốc, không dùng trâu cày, chỉ làm ruộng cách năm, mỗi năm lại thay đổi. Trường-Kha thì khí đất uất nhiệt, nhiều mưa dầm, lúa thóc chín hai mùa (theo hai tập Đường-thư). Dạ-Lang thì nhiều mưa dầm, lúa ngô cũng chín hai mùa (theo Thông-Khảo) bản giống sinh-vật để ăn.

b) *Ăn- uống* : Giống sâu bọ động cựa được đều dùng làm thức ăn. Có giống 4 nanh dài mà môi cao, hay ăn thịt người. Có thể uống nước bằng mũi.

c) *Y-phục* : Nam-Bình thì con trai khép vạt áo tay trái, để tóc trần, chân trần; đàn bà hai bức vải ngang, khoét thũng giữa để chui mặc, gọi là quần suốt. Người tốt tóc thì búi lên, bỏ đuôi thò về đằng sau. Dùng ống-trúc như cây bút, dài 3, 4 tấc xuyên ngang vào tai. Người sang cũng có đeo châu ngọc. Đông-Tà thì đàn ông mặc áo ngắn, đóng khố rất rộng làm bằng vải bông ; vai bên hữu quấn chéo cái dây da, trang sức bằng các thứ ốc, hay da những thú dữ. Con trai con gái đều kết tóc, buộc bằng dải lụa để rủ về phía sau. Đội mũ bằng da gấu đen, đằng trán có rua bằng vàng bạc, mình mặc áo da, chân đi giày bằng da. Gia-Châu thì búi tóc, để chân trần, mặc áo ngắn, khép vạt bên tả. Nhung-Châu cũng búi tóc, để chân trần, khoan răng, xuyên tai, áo vải khoác da dê. Bọn châu Cùng châu Nhã thì khi người con đã lớn, liền bẻ một cái răng, rồi dùng thêm

cái răng chó để làm đồ trang sức. Vinh-châu thì trai không có khăn lược, con gái mặc áo vải sặc sỡ. Lư-châu thì mặc áo sặc sỡ, con trai búi tóc cài ngang đầu. Xương-châu thì con trai để tóc rối chân trần, gái thì búi tóc xâu tai.

Nơi trú ngụ : Nam-Bình thì ở lâu cao, treo thang lên, gọi là Can-lan. Đông-Tạ thì giữa vào cây, làm tổ trên cao để ở, đều ngồi xổm. Tương-Kha thì không có thành vách, tản ở các bộ lạc. Nhung-châu thì ở quanh sườn núi. Lư-châu thì làm tổ ở nơi sơn-cốc, nhân theo chỗ hiểm, giữa vào chỗ cao. Gia-châu thì dùng trúc tre làm lầu để ở. Xương-châu thì không có phong tục người Trung-hạ mà có phong tục người Liêu ; để ở trong bụi rậm, treo lưng chừng để làm nhà ở, gọi là gác lan.

Vũ-khi : Đông-Tạ thì thích đeo dao kiếm, không hề bỏ rời. Lư-châu thì dùng dao có vỏ bọc ngoài.

Xã-hội Tộc-chức

Tên họ : Xương-châu thì lấy tên núi sông nơi mình ở để đặt tên. Vinh-châu thì tên họ điền đảo lung tung.

Tù-trưởng : Nam-Bình thì họ Chu, xưng là Kiếm-Lê-Vương. Đông-Tạ thì thủ lãnh là Tạ-Nguyên-Thâm. Tương-Kha thì thủ lãnh là Tạ-Long-Vũ. Tây-Triệu thì thủ-lãnh là họ Triệu. Có nơi không có tù-trưởng, trong một thôn thì tôn người có sức khỏe làm Lang-hỏa, còn thì gọi là hỏa.

Mua bán người : Nam-Bình thì nhà nghèo không lấy gì gả con, phần nhiều bán con cho nhà giàu để làm tỳ-bộc. Tục lệ chỉ phụ nữ làm các công việc. Lư-châu thì khi thiếu-thốn sẽ mang bán con trai hay con gái.

Pháp-chế : Kẻ có công lao thì dùng trâu, ngựa hay trống đồng để thưởng. Kẻ có tội phạm, nhỏ thì dùng gậy đánh, lớn thì đem giết. Trộm cắp đồ vật, phải bồi thường gấp đôi. Tương-Kha thì kẻ trộm cắp phải thưởng gấp đôi, kẻ giết người phải xuất trâu và ngựa là 30 con để đưa nhà người bị chết mà chuộc tội. Gia-châu thì pháp luật không thể giữ nổi. Dạ-Lang thì cướp trộm phải thưởng gấp ba cho chủ mất của, giết người thì phải đem trâu ngựa đưa cho nhà người bị chết để chuộc tội.

Chiến-tranh : Tương - Kha thì không có sưu dịch duy gặp lúc chinh chiến thì đóng đồn tự nhau lại.

Sinh-mạng và lễ-tục :

Sinh-dục : Đàn bà đẻ con xong là đi ra ngay, người chồng vào nằm giường thay. Lỡ không cẩn thận thì bị ốm, nhưng người vợ vẫn không việc gì. Theo sách *Dị-vật-chí* thì đàn bà sinh con xong là dậy ngay, chồng nằm giường đẻ, ăn uống kiêng khem như người đẻ ; lỡ người đó khác bị đau ốm ; chính người vợ vẫn không việc gì và vẫn hái rau kiếm củi như thường. Châu Cùg và châu Nhã thì đàn chữa trong 7 tháng là đẻ, đẻ xong đặt con xuống nước, nôi thì nuôi, chìm thì bỏ ; trăm nghìn không đứa nào bị chìm.

Hôn-nhân : Nam-Bình thì lễ hôn-nhân nhà gái phải đưa cửa đến nhà trai trước. Đông-Tạ thì dùng trâu và ngựa làm đồ lễ cưới, gái về nhà chồng đều do chính mẹ đưa đi. Chú rể bị then, trốn hàng tuần, mới về đoàn tụ. Lúc đó đánh trống đồng, thổi tù và lớn, múa hát làm vui. Giản-châu thì khi cưới vợ, chỉ thôi sáo mà thôi.

Lễ-tiết : Đông-Tạ thì chào hỏi người sang, đều cầm roi đề vái. Nhung-châu thì không biết lễ-giao, bé trẻ là trên, già yếu là dưới, trai gái không hề riêng biệt. Gia-châu thì không biết lễ nghĩa. Vinh-châu thì không hiểu lễ phép.

Bệnh-tật : Dạ-Lang thì bệnh tật không thuốc men, chỉ đánh trống đồng gõ thanh la đề cầu thần. Tương-Kha cũng thế.

Tang-táng : Tương-Kha, chết thì dựng áo quan đề chôn. Ngũ-Kê thì các con người chết soi xuống nước, một con cõng xác chết, dùng tên bắn xuống đất, tên rơi chỗ nào thì lấy đấy làm nơi huyệt trong huyệt tạ bằng gỗ. Nhà nghèo thì không, còn nhà giàu thì không cứ ngày tháng nào, đặt rượu, giết trâu, mời nhiều người đến, đem xương ra đãi cho vào một cái hòm nhỏ, hoặc đề trên nóc nhà, hoặc treo trên cây lớn. Gió sương giàu giải đều không hỏi tới, gọi là táng đường (trong sách *Khê-Man Tùng Tiểu*, nguyên sách không nói là phong tục của giống người nào, song theo tác-giả khảo chứng thì có thể đây là nói về giống Liêu hay giống Ngật-Lão). Gian-châu thì khi có người chết đều lấy cây gậy, treo vải ở trước sân cửa, xác quàn tại một nơi khác. Khi nào xác chết đã khô thì dựng vào trong hòm gỗ, đặt trong nơi hang núi. Xương châu thì cha mẹ mất, không bày cỗ bàn cúng lễ.

Tinh-thần sinh-hoạt

Tín-ngưỡng : Hai châu Cùng và Nhã, đều tin chuộng thầy cúng, đánh trống đồng để cầu đảo. Gia-châu thì rất tin quý-thần. Nhung-châu thì lấy quý-thần làm trung-nghiệm. Lư-châu, lại càng thích thờ dân-thần, tục tin những yêu ma thầy cúng, đánh trống đồng để cầu đảo.

Chiêm-bốc : Đầu năm dùng 12 chén đất, đựng nước, theo vị trí từng giờ mà đặt, để Lang-hỏa khấn cầu. Cách hôm sau, họp nhau lại để xem, nếu giờ Dần có nước mà giờ Mão bị khô thì biết là tháng Giêng mưa mà tháng Hai bị hạn. Tự cho thế là không sai.

Sự hoan-lạc : Đồng-Tạ thì khi yến hội đánh trống đồng, thổi tù-và, múa hát làm vui. Ba châu Cùng, Nha và Lư thì đánh trống đồng để cầu đảo. Giản-châu thì khi cưới xin chỉ thổi kèn mà thôi.

Văn-tự : Tương-Kha và Đông-Tạ không có văn-tự, khắc cây làm văn-tự. Lư-châu thì khắc cây làm văn-tự, chích máu làm tin.

Dân-tính : Nhung-châu cho sự giết hại là trò chơi đùa. Lư-châu thì tính rất hung hãn. Xương-châu thì cho sự giết là việc hay.

Theo các đoạn văn trích thuật trên đây, chúng ta có thể nhận ra đại-lược văn-hoá của các giống người Liêu trong khoảng 700 năm năm, từ thế kỷ 7 cho tới thế kỷ 12, 13, ước chia các loại như sau : (1) Hái cây bắt sâu, (2) săn bắn, (3) chăn nuôi, (4) ruộng hai năm thay đổi, trồng ngũ-cốc, (5) lúa má hai lần chín, (6) dệt vải sặc sỡ hoặc giải bằng vải (7) uống bằng mũi, (8) ăn thịt người, (9) ăn sâu bọ, (10) nhổ răng, hoặc thêm răng chó làm đồ trang sức, (11) khâu tai căng bằng tre, (12) để trần đầu hoặc tóc rối, (13) con gái kết tóc cài trâm, (14) áo ngắn khếp vạt bên trái, (15) quần suốt chui đầu để mặc, (16) con trai mặc áo ngắn, (17) đóng khố to, (18) châu trưởng vai quảng giấy da, (19) đội mũ da gấu, (20) tù trưởng có mũ trước trán bằng sợi vàng bạc, (21) tù trưởng áo lông (22) tù trưởng da cuốn chân, (23) tù trưởng đi dầy, (24) ở can lan (các-lan) hoặc tổ cao, (25) ngồi đều ngồi xồm (27) dùng dao gươm làm vũ khí, (28) tù lĩnh hoặc vương đều nổi đời, (29) lang hỏa, (30) mua bán người, (31) bàn công cho thưởng, (32) phạm tội hoặc đánh, xử hoặc xử tử, (33) trộm cắp phải thưởng tang vật, (34) giết người dùng trâu ngựa chuộc tội, (35) họp thành đồn để chinh chiến, (36) chữa bảy tháng thì sinh, (37) thả con xuống nước, nổi thì nuôi chìm thì bỏ (38) chồng nằm bếp thay vợ, (39) con gái cầu hôn nhà trai, (40),

dùng trâu ngựa làm lễ cưới, (41) cầm roi vái vào người trên, (42) quý trai tráng khinh già yếu, (53) dựng áo quan đề chôn, (44) đem xương táng trên ngọn núi hoặc treo lên cây, (45) thờ quỷ thần, (46) tin cúng lễ yêu ma, (47) chiêm nghiệm bằng nước, (48) thồi tù và lớn, (49) đánh trống đồng, (50) đánh thanh la, (51) thồi sáo (52); múa hát, (53) khắc cây làm văn tự, (54) tính hay giết.

Trong 54 loại văn-hoá trên đây, ta thấy so với 27 loại văn-hoá các người Liêu trong mấy thế kỷ từ thứ 6 trước đây, duy có 8 loại là khác nhau, còn 19 loại thì cũng hơi giống nhau cả. Vậy ta có thể biết rằng cái văn-hoá của giống người Liêu trong khoảng chừng 1.000 năm từ thế kỷ thứ 7 cho tới thế kỷ 12, 13 đại-ước là có 62 loại khác nhau

(còn tiếp)



CULTURE LIBRARY

Published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Cultural and Social Affairs

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ ; LỤC-TỈNH NAM-VIỆT.**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) , 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ ; TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ ; TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) , 51\$
- 7-8. **CỔ ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*.
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ ; TRUNG-PHẦN.**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Province of Quang-Tri and Quang-Binh
(208 pages) 20\$
Province of Thua-Thien Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN**
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-dắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
 by *Nguyễn-Đình-Hòa*. (32 pages) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 7
 by *Nguyễn-Khắc-Kham*. (26 pages) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 4
 by *Nguyễn-Đặng-Thục*. (12 pages) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 3
 by *Lý-Chánh-Trung* (20 pages) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 1
 by *Nguyễn-Khắc-Kham* (28 pages) , 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Bình-Định (196 pages) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Ngai (212 pages) ; 25\$
23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa
 (242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
 the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon)



GIỚI-THIỆU TÁC-PHẨM TRÚNG GIẢI VĂN-CHƯƠNG TOÀN QUỐC (1966)

Chí-sĩ Nguyễn-Quang-Điều (thi-ca và cuộc đời một lãnh-tự trọng-yếu trong Phong-trào Đông-du miền Nam) do Nguyễn-văn-Hầu biên-khảo ; Saigon, Xây-dựng xuất-bản, 1964 ; 219 tr. (giải đồng hạng về bộ môn biên-khảo).

Nội-dung tác-phẩm.

Gồm thi-ca và cuộc đời gian-truân của Chí-sĩ Cảnh-Sơn Nguyễn-quang-Điều (1880-1936), một lãnh-tự tiết-thảo trung-kiên trong phong-trào Đông-du miền Nam, một nhà cách-mạng trọn đời hy-sinh cho tổ-quốc, tích-cực tranh-đấu chống thực-dân, khi xuất-ngoại cũng như lúc thất bại, bí-mật hoạt-động tại nước nhà.

Quê ở Cao-lãnh, — nơi quy-tụ những nhà cách-mạng cừu-khôi bị thực-dân Pháp an-trí —, cụ đã sớm giác-ngộ từ thuở hoa-niên, có chí lớn, hăm-hở tham-gia phong-trào Đông-du, liên-lạc với những tổ-chức cách-mạng khác ở miền Tây Nam-Việt, và cầm đầu phái-đoàn gồm 12 vị đồng-chí, trốn sang Hương-cảng hoạt-động năm 1913. Không may, bị cảnh-sát Pháp bắt, giải về Hà-nội, bị lưu-đày sang Cai-danh (Guyane, ở Nam-Mỹ) trong năm ấy. Nhưng cụ cùng với mấy đồng-chí vượt ngục được, lánh sang đảo Trinidad năm 1917 và trốn về Trung-hoa tiếp-tục thực-hành chí cả năm 1920,

Nhân dịp phong-trào cách-mạng bùng-bột ở nước nhà, sau đám tang cụ Phan-Chu-Trình, cụ tình-nguyện trở về xứ (1927), sau 14 năm bôn-ba hải-ngoại. Về nước, gần vùng quê nhà, cụ bí mật tổ-chức đảng cách-mạng, sáng-tác tuyên-truyền-phẩm kêu gọi lòng yêu nước đề thức-tỉnh đồng-bào, lên-lời đến Trà-vinh, Bến-tre, Cần-thơ, Cao-lãnh,... Khi trọ ở chùa, lúc ngụ dưới ghe, khi dạy học, lúc lẩn tránh tại biên-thùy Việt-Miên, suốt mười năm hoạt-động, cụ hằng bị quân mật-thám truy-nã lùng bắt ngặt-ngheo.

Việc thất-bại, nhưng chí không sòn, cụ qua đời năm 1936, bị mắc chứng thương-hàn hậu-quả khắc-nghiệt của vụ tra-tấn tàn-nhân của thực-dân tại nhà pha Hỏa-lò Hà-nội, và được an-táng tại Vĩnh-hòa (Châu-độc).

Cụ mất, mãi năm sau (1941), tung-tích của cụ mới bị bại lộ.

«Xét sự-nghiệp cách-mạng, cụ Cảnh-Sơn Nguyễn-Quang-Diêu, suốt đời khi-tiết không đổi, đã đem thân hứa-quốc. Sức vùng-vẫy, chí mao-hiêm của cụ ít ai bì kịp. Khi bị hành-hạ trọng cảnh lao-tù, lúc phải đối khò trên đường bôn-tàu, ý cụ không lay-chuyển, đời của cụ chẳng bợn nhơ, cụ thật đáng liệt vào hàng chí-sĩ cách-mạng kiên-trung của nước nhà, nhất là miền Nam nước Việt. Xét sự-nghiệp văn-chương, lời thơ cụ tuy không trau-luyện óng-chuốt cho lắm, nhưng được cái thành-thực tự-nhiên hầu hết trong thơ văn của cụ, cụ đều ký-thác tâm-hồn ưu-ái nước non, kêu gào canh-tân phấn-đấu, cải sửa những lỗi-lầm chung, hoặc nói lên cái băn-khoăn thắc-mắc của người dân vong-quốc trước thời cuộc».

Cụ quả xứng đáng tiêu-biểu tinh thần bất-khuất, lòng nhiệt-tâm ái-quốc của dân-tộc, vùng lên kiên-quyết chống ngoại xâm bạo-tàn. Gương hy-sinh, chí phấn-đấu của cụ đáng được nhiệt liệt đề-cao đề cho đoàn hậu-tiến soi chung.

Tác-giả.

Đời cách-mạng của chí-sĩ Cảnh-sơn, những sách biên-khảo về các phong-trào cách-mạng miền Nam, chưa thấy cuốn nào ghi tên cụ.

Ông Nguyễn-Văn-Hầu, tác-giả tập biên-khảo này, quê ở Cù-lao Giồng gần vùng với nhà chí-sĩ, hồi nhỏ có lần nuôi cái mộng được làm học-trò của cụ, lớn lên luôn luôn tưởng-niệm cụ, nên ra đã công điều-tra, phỏng-vấn, thu-thập tài-liệu về đời cụ cùng thi-văn của cụ mà soạn nên quyển này.

Trong việc biên-khảo, tác-giả đã làm việc theo phương-pháp của nhà viết sử : thận-trọng trong việc thu-thập tài-liệu, « tìm đến tận nơi còn dấu tích cụ đề tai nghe mắt thấy tận tường, tìm đến tận mặt những vị nào có liên-lạc xa gần với cụ hoặc đã ủng-hộ cụ về việc ở ẩn hồi cư-ngụ tại biên-thùy Việt-Miên, hoặc đã giấu-giếm cụ lúc cụ trốn tránh ở Rạch-giá... », đề hỏi-han, xin sao chép hoặc chụp hình tài-liệu. Tác-giả không ngại tốn-công, nỗ-lực tìm thêm các tài-liệu hệ-thuộc khác, thuộc giai-đoạn tranh-đấu của phong-trào Đông-du tại miền Nam và thuộc những sinh-hoạt chính-trị của các chính-khách xuất-ngoại có liên-lạc với cụ Cảnh-Sơn.

Những tài-liệu thu-thập được lần-lượt viết ra đăng báo, những văn thơ được công-bố ngâm đọc trên đài phát-thanh Saigon, trong giờ Tao-đàn. Kết-quả những lần công-bố, là có một số môn-sinh cụ Nguyễn kịp thời nghe thấy, hoan-hỉ, « tìm tác-giả ngỏ lời cảm ơn và cho xem nhiều tài-liệu khác về thi-ca và cuộc đời cụ », « những

liệu chân-xác quá, và những thi-ca của cụ có giá-trị lịch-sử đáng kể quá, khiến tác-giả thâm-phục các vị ấy đã có công gìn-giữ tài-liệu.

Trong lúc viết, gặp diềm còn ngờ mà chưa tìm được thì tác-giả có nói rõ ra, diềm nào biết được nhưng chưa đầy đủ thì không nói chắc, còn diềm nào quyết-đoán thì nhất-định phải có chứng-cớ và đã so-sánh kỹ-càng, tuyệt-nhiên không hề dám đề cho tiểu-thuyết xen lẫn lịch-sử.

Với phương-pháp nghiên-cứu khoa-học ấy, với công-phu và sự thận-trọng ấy, tác-giả đã thành-công. Xuyên qua tiểu-sử của nhà chí-sĩ, tác-giả cũng nhắc đến tiểu-sử những nhà cách-mạng trong phong trào Đông-du : Nguyễn-thần-Hiến, Bùi-chí-Nhuận, Huỳnh-Hưng, Đinh-hữu-Thuật, Lý-Liêu... Vì thế, đọc tác-phẩm này, chúng ta thấy sống lại phong-trào cách-mạng tại miền Nam, nửa thế-kỷ trước, thấy bừng lên tinh-thần ái-quốc đã âm-ỉ trong tâm-hồn đại-chúng, mà tin-tưởng nơi sức tiến-thủ tiềm-tàng, nhưng mãnh-liệt, của toàn dân trước cảnh đau-thương tang-tóc của thời-cuộc.

Khảo-cứu chính-xác và công-phu, tác-giả tuy chẳng phải là một sử-gia, mà đã thành-công trong việc biên-khảo những nhân-vật lịch-sử, những nhà chí-sĩ cách-mạng vùng gần quê-hương của tác-giả, như : *Đức Cổ-quán, cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thửa ; Thoại-ngọc-Hầu ; Nguyễn-Thần Hiến ; Thất.sơn mẫu-nhiệm...*

Tác-giả xứng đáng được khuyến-khích, bằng cách trao-tặng giải-thưởng về bộ môn biên-khảo, thưởng về nội-dung tác-phẩm cũng như về công-phu biên-khảo.

LÊ-NGỌC-TRỤ

phụ-trương

the katu noun phrase

0. Introduction

1. General Formula for the Common Noun Phrase

2. Fillers with Examples

2. 1 Quantitative Interrogative

2. 2 Counter

2. 3 Numeral

2. 4 Classifier

2. 5 Noun Head

2. 6 *du*

2. 7 Possessor

2. 8 Locative

2. 9 Modifier

3. Ordering Differences of the Slots

4. Other Noun Phrase Types

0. Introduction

The Noun Phrase in Katu¹ may be described as that which may fill the subject, object, indirect object or complement slots in a clause. The

1 Katu is a language of the Katuic branch of the Mon-Khmer family, spoken by an estimated 30,000 people in Quảng Nam and Thừa Thiên provinces of South Vietnam. There are Low (or Lowland) Katu who live near the coastal Vietnamese, and High (or Highland) Katu who live in the mountains near the Laos border. Thanks is given to Kimêêt, my Low Katu teacher, and to Brouig, my High Katu teacher, who supplied the information. David Thomas helped in the organization and writing of this paper.

Further information on the Katu language can be found in : Judith M. Wallace, 'Katu Personal Pronouns', *Mon-Khmer Studies* 11 pp. 1023-1030; Nancy A. Costello, 'Affixes in Katu', *Mon-Khmer Studies* 1 16386pp. xx-xx ; J.M. Wallace, 'Katu Phonemics', *To Reo* 8: xx-xx (1965).

Somewhat similar noun phrase structure is described in Carolyn P. Miller, 'The Substantive Phrase in Brâu', *Mon-Khmer Studies* 1 pp. 63-80. Brâu is also a language in the Katuic branch of Mon-Khmer.

preliminary study for this paper was done while working with a Low Katu informant,⁷ then attention was changed to High Katu, so this study includes both dialects. This description is valid for both dialects except where so stated.

1. General Formula for the Common Noun Phrase (NP)

Tagmemic Formula. The tagmemic formula for the Common Noun Phrase is :

$\pm \text{QI} \pm \text{Co} \pm \text{Nu} \pm \text{Cl} \pm \text{NH} \pm \text{du} \pm \text{Poss} \pm \text{Loc} \pm \text{Mod}$

I. e., the Noun Phrase consists of a Noun Head (NH), which may be preceded by a Classifier (Cl), Numeral (Nu), Counter (Co) and Quantitative Interrogative (QI), and which may be followed by *du*, Possessor (Poss), Locative (Loc) and Modifier (Mod).

This fully expanded form would rarely if ever be found, but it is grammatically possible. It is preferred to break a long phrase, using two or more co-ordinate phrases instead. Sometimes one such phrase emphasizes the other.

(1) *borr padiil kamór, mui padiil takóh* 2 women unmarried, 1 woman old

Nu NH Mod Nu NH Mod 'two unmarried women, one old woman'

(2) *jəʊq long liam, long liam jəʊq achooh, gamak boop dó,*

NH Int Mod Int Mod NH Loc Mod NH Poss
long bóók
 Int Mod

crook very good, very good crook over there, big mouth its very white
 'a very good crook, a very good crook over there, its big mouth very white'.

A Noun Head must always be present or be inferable from context by rules of ellipsis. Natural Classifiers are automatically inferable, though seldom used. Other slots are structurally optional. All slots except the Quantitative Interrogative, Locative and Possessor can occur minimally as the only expressed tagmeme in a phrase. A phrase may be split so that part of it occurs after the verb.

(3) *bók manuih vóiq mahariang* many people went too

Co NH verb Nu 'too, many people went'.

2. Fillers with Examples

2.1 Quantitative Interrogative (QI): + QI)

This slot is filled by *mơ* 'how much, how many'. A QI cannot be followed by a Numeral but it can be followed by a Counter (5) or a Classifier (4).

(4) *mơ panong manuih* how-many CL people

QI CL NH 'how many people'

(5) *mơ bók manuih* how-many many people 'how many people'

(6) *mơ chana* 'how-much food'

2.2 Counter (Co):

+ (Co)²

+ Int

± Int + Co ± Int

This slot may be filled by a single Counter word (7-9), or by a combination² of two Counters (10-13), or by an Intensifier (17), or by an Intensifier and a Counter (15, 16).

The Low Katu (LK) Counters are *bók*, *nôq* 'many', *dyáp* 'every', *pabot*, *bót* 'all', *mburiq* 'a little', *mpơng* 'half', *abơ* 'much'. The High Katu (HK) Counters are *aam*, *bók* 'many', *jarip* 'every', *jeeng* 'all', *ntuririq* 'a little', *mpơng* 'half'. The Counters usually precede the NH but may also follow it. In text, 73 Counters occurred before the NH, 23 after it.

(7) *bók manuih* 'many people'

(8) *dyáp manuih* 'every person'

(9) *manuih dyáp* person every 'every person'

A Counter can also occur in the Modifier slot (sec. 2.9).

2.21 Combinations of Counters (co)³

In LK *nôq* can precede or follow any Counter except *mburiq* or *abơ* (10-12). *abơ* can only precede *bók* (13). *mpơng* can precede *mburiq* or *nôq* (12), and can follow *nôq* or *bót*. *bók* can precede *dyáp* or *nôq* and can follow *nôq*, *bót* or *abơ* (13). *dyáp* can precede *nôq*, and can follow *bók* or

² In the formulas a superscript 2 or ⁿ indicates the possibility of repeated occurrence of a tagmeme. Subscripts 1,2,3... indicate different fillers of a repeated slot.

bət. m̄buriq can follow *m̄p̄oŋg*.

(10) *pəbət n̄oq manuih* all many people 'all the many people'

(11) *n̄oq dyāp manuih* many every person 'many, every person'

(12) *m̄p̄oŋg n̄oq manuih* half many people 'half the many people'

(13) *ab̄ə b̄ək manuih* many many people 'many people'

HK has only the following combinations : *aam jarip* 'many every',
aam b̄ək 'many many' (14), *aam jeeng* 'many all', *b̄ək aam* 'many many'.

(14) *aam b̄ək manuih* many many people 'many people'

2. 22 Intensifiers (Int)

Intensifiers occur alone (17) or with Counters (15, 16).

Intensifiers are *pabl̄oŋg*, *l̄oŋg*, *av̄əq* and *kuaq*. HK uses only *pabl̄oŋg* and *l̄oŋg*. *l̄oŋg* can precede or follow the Counter and *pabl̄oŋg*, *av̄əq* and *kuaq* can only follow the Counter. There can be two Intensifiers co-occurring (Int + Co + Int) *l̄oŋg...pabl̄oŋg* (16) *l̄oŋg...kuaq*. The Intensifier and the Counter may be separated. They can occur before or after the NH. They can occur before or after the NH. The most common ordering is CO — Int — NH (15).

(15) *b̄ək pabl̄oŋg manuih* many very people

Co Int NH 'very many people'

(16) *manuih l̄oŋg b̄ək pabl̄oŋg* people very many very

NH Int Co Int 'very many people'

(17) *kuaq manuih* very people 'many people'

2. 3 Numeral (Nu) :

+ *ma*

+ (Nu)ⁿ

ma+Nu

Phonologically bound *ma* 'one', when filling the Nu slot, occurs on Classifiers (20) and Noun Head words (21). When with a Numeral, it is usually with 5, 10, 100, 1000 (19, 23), but has also been found on *b̄əʔə* 'two'. The Numeral slot can also be filled by a number (18) or by a combination of numbers (sec. 3.2).

Numerals occur more often without a Classifier than with one. In LK text, 71 Numerals did not have an accompanying Classifier, and 45 did. In LK, cardinal Numerals when alone (i.e., without Classifier), always precede

the NH (18-22), except that they can be repeated after the NH (sec. 3.2). In HK cardinal Numerals usually occur before NH, but can occur after it. Absence of a Numeral before a Classifier generally implies the number 'one'.

(18) *pe anuq* '3 dogs'

(19) *masââng anuq* one-five dog '5 dogs'

(20) *mapanong anuq* 1-Cl dog '1 dog'

(21) *mapalong* '1 family'

(22) *pe panong anuq* 3 Cl dogs '3 dogs'

(23) *mahariang masââng* one-hundred one-five 'one hundred and five'

2. 4' Classifier (Cl) :

+ Cl

+ N

The Classifier slot may be filled by a Classifier (general classifier) or a Noun (quantifier)³.

General Classifiers are inherent units which usually occur with a Numeral (24-25), but can occur alone with a NH (26). General Classifiers are much less frequent in Katu than in some other Mon-Khmer languages. In LK text, 71 Numerals did not have accompanying Classifiers, while 50 did. In HK text there were only 3 Classifiers in 20 pages of text. The main LK Classifiers are *nak* for people, *panong* for animate things and *abeq* for inanimate objects. In HK the main Classifiers are *chanak* for people, *anam* for live animals, *panong* for dead animals, and *abeq* for inanimate objects. Other Classifiers are rarely used. They include *tala* for flat sheet-like objects, *talang* for expanses such as earth, sky and *nlooch* for long thin objects. The most usual ordering is for the Cl to be before the NH, but occasionally it occurs after the NH (27).

(24) *manak manuih* 1-Cl person '1 person'

(25) *bo'or panong anuq* 2Cl dog '2 dogs'

(26) *panong anuq* Cl dog 'a dog'

(27) *anuq panong dog* Cl 'a dog'

3 Detailed analysis of a similar though more complex classifier system can be found in Janice Saul, 'Classifiers in Nùng', *Lingua* 13: 278-290 (1965).

Quantifiers are non-inherent units, usually ordinary nouns used to specify a certain quantity. They include units such as

(28) *bərər aswang baai* '2 armspan cloth'

(29) *bərər jong kadok* '2 baskets squash'

2. 5 Noun head (NH) :

$$\begin{aligned} &+ (N)^n \\ &+ Pr \\ &\pm Pr + (N)^n \pm Pr \\ &+ N_1 + Pr + N_1 \\ &\pm Pr_1 + N + Co/Nu + Pr_1 / Pr_2 \end{aligned}$$

The NH slot may be filled by Nouns (N) or Pronouns (Pr). Nouns may be divided into those which occur with a Cl and those which do not. Classifiable nouns are a large class containing words such as *manuih* 'people', *Bloot* 'a name', *rau* 'thing', *jong* 'basket', *karuung* 'river', *đong* 'house', *padiil* 'woman'. Non-classifiable nouns are a small class containing words such as *gayrak* 'smoke', *bər* 'grass', *kamó* 'year'.

There may be combinations of two or more nouns in apposition. Nouns in apposition have free reversability of word order.

(30) *bət đō katiak* all things earth

Co NH NH 'all things and earth'

(31) *bət katiak đō* all earth things 'all earth and things'

There may be complex apposition in which a group of nouns are in apposition with another noun.

(23) *bət kanóón padruih padiil manuih taha*

Co N N N N adj

All village boys girls people grown-up 'all the village, boys, girls, grown-up people'

The personal pronouns 4 also may occur as NH. The indefinite pronouns *ngai* 'who, anyone' and *palđâng* 'they' can also occur. The personal pronouns can occur with a Classifier (33) but the indefinite pronouns cannot.

(33) *pe nak yi* 3 Cl we 'we 3'

(34) *pe palđâng* 3 they 'they 3'

4 'For a fuller description of the Katu pronoun system see J. Wallace 'Katu Personal Pronoun'. *Mon-Khmer Studies II*, p.p. 1023-1030.

Various combinations of Noun plus Pronoun may occur in apposition. The order (N)ⁿ + Pr is reversible (35, 36). A Pr plus one or more Nouns plus the Pr repeated may all occur in apposition (37). A Pr can occur between identical Nouns. A Counter can occur between identical or different Pronouns (38) or between a Noun and Pronoun ; or Pr + N + Co + Pr can occur. A Numeral can occur between a Noun and Pronoun (39), or between two different Pronouns (40). In LK only a Numeral can occur between 2 identical Pronouns.

(35) *manuih yi* people we 'we people'

(36) *yi manuih* 'we people'

(37) *yi adi anó yi* we older-brother younger-brother we
Pr N N Pr 'we older and younger brothers'

(38) *yi bok ngai* 'we many who'

(39) *katu bōor yi* Katu 2 we
N Nu Pr 'we 2 Katu'

(40) *yi Katu pe ngai* we Katu 3 anyone
Pr N Nu Pr 'we 3 Katu'

2. 6 *du*.

In LK *du* sometimes precedes a Modifier, or occasionally a Numeral or Counter, in a noun phrase. The *du* appears to give emphasis in many cases. *du* has not been found in HK.

du with Modifier. In a number of pages of text, 15 Mod phrases had *du*, while 63 did not. A Mod without *du* can either follow or precede NH, but Mod with *du* always follows NH (41). Following a pronoun, a Mod must have a *du* (42).

(41) *padiil du liam* girl *du* good 'a good-looking girl'

(42) *dó du liam* he *du* good
Pr *du* Mod 'the good one'

du may occur with a Mod in Subject or Object phrases. When an object precedes the subject, Mod in the Object phrase often is preceded by *du*-

(43) *adah du katriq, dó kakhin* animals *du* small he afraid
obj *du* Mod Subj verb 'of small animals he is afraid'

du is sometimes used in the second of two phrases, when the second phrase is a parallel restatement of the first phrase

(44) *ve kavaan ve ngeu, ve du thruang, ve du kurk*

have rich, have poor, have *du* rich, have *du* poor '(we) have rich people, have poor people, have rich people, have poor'

du with Numeral is very rare. In text, 128 Nu phrases did not have *du*, while only 4 had *du*. None of these 4 had a Classifier present. *du* has only been found with *mui* 'one'. If there is a NH expressed, cardinal Nu precede the NH and never have *du*. If there is no NH expressed, then a Nu may sometimes be preceded by *du* (45). *du* can occur with ordinal Nu (46).

(45) *du mui vôiq du* one went 'one went'

(46) *tamóh kadial du mui* ask wife *du* one 'ask first wife'

du with Counter is very rare. In text, 96 Co phrases did not have *du*, while only 2 had *du*. *du* + Co was found once before NH when there was no verb (47).

(47) *chek diq du bok dong Katu* here *du* many houses Katu

Loc *du* Co NH Mod 'here are many Katu houses'

2.7 Possessor (Poss) :

$\pm N \pm Pr$

$+ (N_1 + Adj) \pm (N_1 + Adj) \pm Loc$

$+ PossM \pm (N)^n \pm Pr$

$+ NP$

The Possessor slot filler may be simple or complex. The simple Poss may be a Noun or Pronoun (48, 49). The complex Poss may consist of a Noun + Pronoun, or several Nouns modifying each other (51). Both personal and indefinite Pronouns may occur. The Possessive Marker *ong* 'belonging to' can occur (50), but the more common form is to have the Poss adjacent to the NH, either preceding or following it. The Possessor before the NH is not very frequent and can only be filled by indefinite Pronouns (49).

(48) *dong dó* house his 'his house'

(49) *ngai dong* who house 'whose house'

(50) *dong ong dó* house belonging-to him 'his house'

(51) *dong akoonh akan kadial ku* house father mother wife my 'the house of my wife's father and mother'

2. 8 Locative (Loc) :

+ (Loc)²

+ Loc M + N

+ Loc M $\pm$ Loc $\pm$ N $\pm$ Loc

This slot may be filled by a single Locative, or by a combination of a Locatives (52), or by a Locative Marker with a Noun (53), or by a Locative Marker with a Locative and a Noun (54). Low Katu Locatives are *têêh leq*, *chooh leq*, *tôôh leq* 'over there', *nik leq*, *achek*, *achok*, *atek*, *adik*, *atok* 'near here', that here', *kalóóng* 'inside' *babung* 'above', *chaang* 'across', *karum* 'under'. Class 1 Locatives can occur in combination with their corresponding Class 2 Locatives. Class 1: *atek*, *atêêh*, *achek*, *atok*, *achok*, *adik* 'near here'. Class 2 *têêh leq*, *tôôh leq*, *chooh leq* 'over there', *nik leq* 'near here'. Locative Markers are *leq* 'to, towards' *diq* 'in, on' *tââq* 'from'.

High Katu Locatives are *achoooh*, *atêêh*, *atôôh* 'over there'. *leq* is not used. Combinations of Locatives have not been found in H.K.

(52) *atêêh têêh leq* 'over there'

(53) *kadok babung đong* squash above house 'the squash above the house'

(54) *manuih tââq kalóóng katiak* man from inside ground

NH LocM Loc N 'the man from inside the ground'

2.9 Modifier (Mod) :

+ (Adj)ⁿ

+ N

$\pm$ Int + Adj $\pm$ Int

+ Adj + Co $\pm$ Int

+ Int

+ Ord Nu

+ *ta*-verb phrase

+ Comp phrase

Adjective may be a simple adjective or a combination of adjectives. Adj usually occurs after the NH (47 in text), but it can occur before the NH (16 in text) for emphasis or to avoid ambiguity.

(55) *ao tam* shirt black 'black shirt'

Intensifiers can occur with an adjective. LK Intensifiers are *long*, which always comes before the Adj (56), and *pablong* and *kuaq*, which always

come after Ajd (57). HK does not use *kuaq*.

(56) *boop long gamak* mouth very big 'a very big mouth'

(57) *boop gamak pablong* mouth big very 'a very big mouth'

An Intensifier may function by itself as a Modifier. In this position *pablong* means 'important' in LK and 'very' in HK.

(58) *manuih pablong* people very (LK) 'important people'

A Counter can modify an Adj (Adj + Co + Int).

(59) *kavaan bok* rich much

Adj Co 'very rich'

A *ta*-verb phrase⁵ consists of *ta*-verb + Counter + Object + Time, *ta* is an adjectivizer prefix on the verb. When the adjectivized verb occurs alone without expansions, it may occur before the NH (61), but when there are expansions, the whole expression must follow the NH. (62)

(60) *ao ta-in* snirt sewn 'the sewn shirt'

(61) *ta-in ao* sewn snirt 'the sewn shirt'

(62) *yung taplak manua* foot broken yesterday 'the foot broken yesterday'

A Comparative Phrase may function as a Modifier in which the comparative may be *ton* 'more', *mo* 'like', *koi* 'like'. Most Adjectives can take a comparative, except a few like *môp* 'bad'.

(63) *adaäk liam ton ong pahâng* pigs good more belonging them
pigs better than theirs'

(64) *panian tana mo Greh* child older like Greh

3. Ordering Differences of the Slots

3.1 Number of elements present. The Counter, Numeral and Classifier may occur in various combinations and repetitions, both before and after the NH,

No more than 4 of these elements can occur in a single phrase (except Numerals), and no more than 3 may be adjacent. The following maximum patterns may occur: $\times - \times - \text{NH} - \times - \times$ (65), $\times - \times - \times - \text{NH} - \times$ (66), $\text{NH} - \times - \times - \times$. In Lon Katu there can be more than 3 adjacent elements (67).

(65) *bok majêt ta riig bok majêt* many 10 buffalo many 10

Co Nu NH Co Nu 'many 10 buffalo'

⁵ See my paper 'Affixes in Ka tu'

(66) *bək majèt panong tariiq majèt many* 10 Cl buffalo 10

Co Nu Cl NH Nu 'many 10 buffalo

(67) *bək kadiəl bək bər panong pe panong many wives many* 2, 3

Co NH Co Nu Cl Nu Cl 'many wives, 2 or 3' (LK only)

3. 2 Repetition of slots :

Identical, Synonymous, Additive

3. 21 Counters.

Identical repetition of a Counter must be separated by intervening words, usually a NH (68), or a Nu (69).

(68) *bək majèt panong tariiq bək many* 10 Cl buffalo many

Co Nu Cl NH Co many 10 buffalo

(69) *tariiq bək majèt bək buffalo many* 10 many

NH Co Nu Co 'the many 10 buffalo'

Synonymous repetition, using synonymous or near-synonymous words can occur in both High and Low Katu, although it is more frequent in LK, and there are more possible combinations of Counters (see sec. 2.2). Before the NH, synonymous Counters may be adjacent (70) or non-adjacent (71).

(70) *bək nōq manuih many many people* (LK only)

Co Co NH 'many people'

(71) *bət majèt panong bək tariiq all* 10 Cl many buffalo

Co Nu Cl Co NH 'all the many 10 buffalo

(72) *tariiq bət majèt bək buffalo all* 10 many

NH Co Nu Co 'all the many 10 buffalo'

There may be one Co before the NH and one after it. In LK a synonymous repetition may occur before the NH, then identical repetition of them after the NH (73).

(73) *bət nōq manuih bət all many people all*

Co Co NH Co 'all the many people'

3. 22 Numerals.

Identical repetitions of a Numeral must be separated by a NH or a Classifier.

(74) *majôt tariiq majèt* 10 buffalo 10 '10 buffalo'

(75) *majèt panong majèt tariiq* 10 Cl 10 buffalo '10 buffalo'

Alternative repetition of the Nu slot occurs as when counting, and can be separated by a Classifier.

(76) *mui boor pe hariang manuih* 1, 2, 3 hundred people '1, 2 or 3 hundred people'

(77) *boor panong pe panong tariiq* 2 Cl 3 Cl buffalo '2 or 3 buffalo'

3. 23 Classifiers :

Identical repetition. HK permits no repetition of a classifier within a noun phrase. LK permits only identical repetition of Cl. When the accompanying Nu is identical, one Nu+Cl sequence must be before the NH and the other after (78). This is simply a repetition for emphasis. If the Numerals accompanying the Cl are different (alternative), then the two Nu+Cl sequences must be adjacent, either before (77), or after the NH. Absence of an overt Nu implies the Nu 'one'.

(78) *majèt panong tarriiq majèt panong* 10 Cl buffalo 10 Cl '10 buffalo'

3. 24 Locative :

Identical repetition of a Loc must occur after the NH, with the two Loc non-adjacent.

(79) *tariiq ahek boor panong ahek* buffalo those 2 Cl those.

NH Loc Nu Cl Loc 'those 2 buffalo'

Synonymous repetition of a Loc must come after the NH. In LK both adjacent and non-adjacent Loc may occur, but in HK only non-adjacent Loc can occur.

(80) *padruih atek boor panong atêh* men there 2 Cl over there

NH Loc Nu Cl Loc '2 men over there'

3. 25 Modifier :

Identical repetition of a Mod usually has the second Mod intensified. A Mod before the NH may have an identical repetition after the NH (81). There may be identical repetition with both Modifiers before, or both after the NH.

(81) *gamak hare gamak pablong* big field big very

Mod NH Mod Int 'a very big field'

Additive repetition of the Mod slot can have both Modifier fillers.

occurs before, or both after, the NH, or one may be before and the other after the NH.

(82) *achim gamak tam* bid big black 'a big black bird'

3. 3 Different orderings

3. 31 After the Noun Head.

Each of the Co, Nu and Cl slots can occur alone after the Poss (83) Loc, or Mod slots following the NH, with the exception that Cl cannot follow Mod. In HK, Cl cannot follow Possessor.

(83) *tariiq dē bōt* buffalo his all
NH Poss Co 'all his buffalo'

Nu + Cl can occur before or after the Poss, Loc or Mod (84) slots. There can at the same time be a Co before the NH. HK does not permit Nu + Cl before Poss.

(84) *tariiq majēt panong gamak* buffalo 10 Cl big
NH Nu Cl Mod '10 big buffalo'

Co + Nu can occur with Loc or Mod (85), but not with Poss

(85) *tariiq bōk majēt gamak* buffalo many 10 big
NH Co Nu Mod 'many 10 big buffalo'

In LH, Counter + Numeral + Classifier can follow Locative.

(86) *tariiq ačhek bōk majēt panong* buffalo those many 10 Cl
NH Loc Co Nu Cl 'those many 10 buffalo'

Occasionally a Mod may precede a Loc.

(87) *tariiq gamak ačhek* buffalo big that
NH Mod Loc 'that big buffalo'

Other combinations may occasionally occur, such as: Poss — Co — Loc, Poss — Loc — Co, Poss — Cl — Loc, Loc — Co — Mod, Loc — Nu — Mod, Co — Nu — Mod — NH — Loc, Mod — Cl — NH — Loc, Nu — NH — Poss — Loc — Mod.

3. 39 Interventions in the Noun Head

In LK a Co or Nu can occur between noun and pronoun in the NH slot.

(88) *manuih majēt yi* people 10 we
NH Nu Pr 'we 10 people'

3. 33 Before the Noun Head

Before the NH, Modifiers cannot precede Co or Loc, but can precede Cl or Nu.

(89) *gamak panong tariip* big Cl buffalo

Mod Cl NH 'big buffalo'

Loc can follow Co or Nu (90), or can precede Co or Mod (91)

(90) *majêt achek tariiq* 10 those buffalo

Nu Loc NH 'those 10 buffalo'

(91) *achek bok tariiq* 'those many buffalo'

Loc Co NH

Poss can follow only Co.

(92) *bok ngai tariiq* many whose buffalo

Co Poss NH 'whos maney buffalo'

4. Other Noun Phrase Types

4. 1 Verb-Centered Noun Phrase

This is a less common type of noun phrase, and has only been found as the Subject or Complement of an Equational Clause. It consists of Verb $\pm$ Obj $\pm$ Loc or a Verb + Adverb + Instrument.

(93) *nhîim bok, môôp* to cry much is bad'

Verb Adv Comp

(94) *tak ləq koih, môôp* stab with spear bad

verb Inst Comp 'to stab with a spear is bad'

4. 2 Clause-Filled Noun Phrase.

An entire clause may fill the Subject (95), Object (96) or Indirect Object (97) positions in a sentence.

(95) *panian cha aviq, ntôq* child eat rice fall 'the child eating rice fell'

(96) *ku lèi mai uh kruung* I' see you cooking stew'

(97) *ku dōng aviq ləq manuīh tēng dōng* 'I gave rice toth a-man making the-house'

4. 3 Speech-Filled Noun Phrase.

The Speech-Filled Phrase consists of sentences or long utterances or whole speeches, usually as the object of a verb.

sources du đoạn-trường tân-thanh de nguyên du

Notre collègue à l'Institut des Recherches archéologiques, M. Bửu Cầm, a écrit une étude en vietnamien intitulée «Lam-bản cuốn Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du» insérée dans le bulletin dudit Institut, No 4, Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội, Saigon, 1966.

A l'occasion de l'anniversaire du grand poète et à l'intention des lecteurs occidentaux qui s'intéressent aux études vietnamiennes, nous nous permettrions de donner ci-après, de l'étude précitée, une traduction abondamment annotée.

Depuis un demi-siècle, de nombreuses controverses ont porté sur les sources du chef-d'œuvre de Nguyễn Du. Des thèses qui s'affrontent, trois méritent d'être retenues et revisées :

1) Le Kiêu aurait été tiré du conte *Vương Thúy-Kiều*, qui figure dans le recueil *Ngu-sơ tân-chí*¹ et qui est dû à l'auteur *Dư Hoài* 2

☞ Littéralement : 'Nouvelle voix d'entrailles déchirées'.

1 *Ngu-sơ tân-chí* : recueil de contes choisis de nombreux auteurs dans lequel se trouve le conte *Vương Thúy-Kiều* de *Dư Hoài*. *Ngu Sơ* était primitivement le nom d'un romancier doublé d'un sorcier qui vivait sous le règne de Hán Vũ-đế (140-87 avant J.—C) Le chapitre *Nghệ-văn-chí* (Monographie des Arts et des Lettres) qu'on trouve dans le *Hán-thư* (Annales des Hán) et traitant du roman a mentionné le *Ngu-Sơ Chu-Thuyết* (Recueil de Légendes des Chu recueillies par *Ngu Sơ*) qui comprend en tout 934 chapitres. Selon les annotations de *Nhan Sư-Cổ*, *Ngu Sơ* était le précurseur des romanciers. *Ngu Sơ*, nom propre, est devenu *ngu-sơ*, nom commun et signifie *roman*, et *Ngu-sơ tân-chí* signifie Nouvelle collection de romans. (Voir *Ngu sơ* dans le *Từ-nguyên* (Source d'expressions) et *Từ Hải* (Mer d'expressions)). consulter le *Hán-Thư Nghệ-văn-chí* (Annales des Hán, Monographie des Arts et des Lettres)].

2. *Dư Hoài* ; Né à la fin de la dynastie des Minh, cet écrivain vivait

2) Le Kiêu se serait inspiré d'un conte du *Phong-tinh cổ lục* (Recueil d'anciennes histoires d'amour).

3) Le Kiêu serait une adaptation d'un roman chinois intitulé *Kim-Vân-Kiêu truyện* (Kim-Vân-Kiêu, roman) écrit à la fin du XVI^e ou au début du XVII^e siècle par Thanh-tâm tài-nhân (Homme de talent au cœur pur, pseudonyme d'un romancier chinois resté jusqu'ici inconnu et que l'auteur de cette étude cherche à identifier).

La première thèse se trouve dans l'article *Truyện Kiêu* (Roman de Kiêu) de Phạm Quỳnh (pseudonyme : Thượng-chí), inséré dans la revue *Nam-Phong*, n. 30, Décembre 1919, pp 480-500 ; la seconde thèse figure incidemment dans une note explicative portant sur les quatre termes *Phong-tinh cổ-lục* contenus dans le 8^e vers du *Kiêu*, note qu'on pourrait lire dans l'édition intitulée *Truyện Thúy-Kiêu* (Roman de Thúy-Kiêu), revue, corrigée et annotée par Bùi Kỷ et Trần-trọng-Kim (Edition Việt-văn thư-xã, Hanoi, 1925 et édition Tân-Việt, Saigon) ; la troisième est soutenue dans le *Việt-nam văn-học sử-yếu* (Précis d'histoire de la littérature vietnamienne) de Dương-quảng-Hàm (2^e édition Vũ-Hùng, Hanoi, 1951, p. 363).

De ces trois thèses, laquelle nous semble la plus plausible ?

La vie de Kiêu dans le *Vương Thúy-Kiêu* de Dư Hoài est plus ou moins semblable à celle dans le *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du ; les faits eurent lieu également sous le règne de l'Empereur Gia-tĩnh des Minh ; mais le dénouement et les personnages diffèrent d'un récit à l'autre. Pour le dénouement, *Vương Thúy-Kiêu* qui était une courtisane dans le *Ngu-sơ tân-chí*, se jeta dans le

sous les Thanh et, originaire de la sous — préfecture de Bô-diên, province de Phúc-kiến, il demeurerait dans la circonscription de Giang-minh, province de Giang-tô. Il avait deux «tr» (pseudonymes ayant des rapports, par association d'idées, avec le nom réel) : *Đạm-tâm* (Cœur calme) et *Vô-hoài* (Sans regrets) et deux «hiệu» (pseudonymes exprimant des aspirations profondes) : *Mạn-ông* (Homme libre) et *Mạn-trì lão nhân* (Vieillard conservant la liberté). Il était l'auteur du poème *Kim-lăng hoài-cổ* (Souvenirs nostalgiques de Kim-lăng, ancienne capitale des Minh, Nankin actuel) qu'il avait l'habitude de déclamer et qui était comparable, de l'avis de Vương Sĩ-Trình, aux meilleurs poèmes de Lưu Vũ-Tích, un grand poète de la dynastie des Đường.

Dư Hoài a écrit les ouvrages suivants : *Bản Kiêu tạp ký* (Notessur Bản-kiêu (nom de lieu) *Đông sơn đàm uyển* (Entretiens sur Đông-sơn (nom de lieu) etc... (*Trung-quốc danh-nhân đại từ-diện* Grand-dictionnaire biographique de la Chine, Chang hai, Imprimerie et Librairie Thương-vụ, 1^{re} année de la République chinoise (1921), p. 302)

fleuve Tiên-đường pour rester fidèle à la mémoire de Từ Hải. Pour les personnages, les protagonistes dans le conte de Đur Hoải étaient Từ Hải et Thúy-Kiều, et non Thúy-Kiều et Kim Trọng. Aussi inclinons-nous à croire que le conte *Vương Thúy-Kiều* dans le *Ngu-sơ tân-chi* ne serait pas la source du *Đoạn-trường tân-thanh*.

Peut-être Bùi Kỳ et Trần-trọng-Kim se seraient-ils basés sur les trois termes *Phong-tình lục* dans la préface du *Truyện Kiều* de Mộng-liên-đường chủ-nhân pour en inférer que le *Phong-tình cổ-lục* est un recueil d'anciennes histoires d'amour parmi lesquelles figure l'histoire de Thúy-Kiều. A notre avis, « phong-tình lục » n'est pas le titre d'une œuvre, mais un terme d'usage courant signifiant « histoire d'amour » ou « roman d'amour ».

Nous avons eu l'occasion de lire divers exemplaires du *Kiểu* en nôm (ou caractères démotiques) dans lesquels les deux mots « cổ lục » sont ainsi transcrits 固 錄 3

Les caractères démotiques empruntent souvent au chinois le caractère 固 pour transcrire le mot vietnamien *cố*, et le caractère 錄 se prononce parfois *lúc*. D'après Quynh-hiên Hồng Trứ (un des fils de Tuy-lý-vương) dont, il y a plus de vingt ans, nous avons eu l'honneur de recevoir l'enseignement, les deux caractères 固 錄 peuvent se prononcer *cố lúc*. Nous conservons de notre grand-père un exemplaire du *Kiểu* en nôm dans lequel on n'emprunte plus le caractère 錄 aux caractères chinois pour transcrire le mot *lúc* ; celui-ci a été transcrit directement, suivant les règles de la transcription des sons, en caractères démotiques : le caractère 日 qui indique le sens (relatif au temps) est associé au caractère 六 qui mentionne le son ; d'où le caractère démotique 日六 qui se prononce *lúc*.

Ainsi, le vers « Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh » pourrait être dit « Phong-tình cố lúc còn truyền sử xanh » et signifie : la plupart des romans d'amour sont contraires à la morale et aux rites, préjudiciables aux bonnes mœurs et ne

3 *Đoạn-trường tân-thanh*, annoté par Giá-son Kiêu Oánh-Mậu, imprimé sur bois sous le règne de Thành-thái, en l'année nhâm-đần (1922), partie texte, p 1a; *Kim-Vân-Kiểu tân tập* imprimé sous Thành thái, en l'année bính-ngọ (1906), p 1a. *Kim-Vân-Kiểu tân truyện* imprimé sous Khải-dinh, en l'année át-sửu (1925), p 1a; *Kim-Vân-Kiểu truyện*, copié à la main, à l'encre noire par Vũ Trinh et à l'encre vermillon par Nguyễn Lượng, offert par Ung Gia à l'Institut des Recherches archéologiques, n° VNT 4, p 2a, etc...

méritent pas d'être transmis à la postérité ; parfois, cependant, il y en a qui ont été immortalisés par l'histoire, tel le Kiêu qui, quoique roman d'amour, exalte bien des vertus, entre autres, la piété filiale et la fidélité.

Toutefois, les mots « có lục » ne sont pas dénués de sens, car ils signifient qu'il y a une histoire d'amour conservée dans les annales ⁴. Nous référant aux divers exemplaires du Kiêu en caractères démotiques, nous nous devons d'éliminer la variante *cô lục* qui n'est qu'une mauvaise transcription en quốc ngữ des caractères démotiques 國錄, pour ne retenir que l'une des deux variantes *có lục* ⁵ [il y a parfois (des romans d'amour...)] ou *có lục* [il y a, consignées dans les annales (des histoires d'amour...)].

Après avoir passé en revue la thèse de Phạm Quỳnh, ainsi que celle de Bùi Kỳ et Trần-trọng-Kim, examinons maintenant la thèse de Dương-quảng-Hàm.

Celui-ci a soutenu que la source du Kiêu en nôm de Nguyễn Du est le *Kim-Vân-Kiêu truyện* en caractères chinois de Thanh-tâm tài-nhân et a invoqué les arguments suivants à l'appui de sa thèse :

« D'une confrontation des deux ouvrages, il ressort que les faits importants, les personnages du roman chinois se retrouvent dans le roman vietnamien ⁶ ».

4 Cf. Nguyễn-văn-Tố, *Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ* (Documents destinés à rectifier les textes littéraires anciens), *Tri-tân* n° 66 du 14-10-1942, p 8 :

Dans le 8e vers du Kiêu, édition en nôm, on lit :

Phong-tình có lục còn truyền sử xanh :

D'aucuns lisent :

Phong-tình có lục còn truyền sử xanh.

Il y a lieu de respecter le mot *có* dans l'édition en nôm dite Edition de la Capitale (Huế) et le vers signifie : il y a des histoires d'amour consignées dans les annales ; l'expression *phong tình* est une expression vietnamienne et non chinoise ; de plus, il n'y a aucun recueil d'histoires d'amour ayant pour titre *Phong tình có lục*.

5 Cf. *Kim-Vân-Kiêu tân truyện* (Kim-Vân-Kiêu, roman, nouvelle édition), publié et traduit pour la première fois par Abel des Michels, t. 1er, Paris, Ernest Leroux, 1884, p. 6, l. 1 : « Phong-tình có lục còn truyền sử xanh » ainsi traduit, p. 7, l. 1 « On trouve parfois des histoires d'amour conservées dans les annales ». — Poème *Kim, Vân, Kiêu truyện*, transcrit pour la première fois en quốc-ngữ avec des notes explicatives et précédé d'un résumé succinct du sujet en prose par P. J. B. Trương-vinh-Ký, revu, corrigé et augmenté, Saigon, F. — H. Schneider é d, 1911, p. 17, l. 12 : « Phong tình có lục còn truyền sử xanh ».

6 Cf. Dương-quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*. (Précis d'histoire de la littérature du Việt-Nam), 2e édition Vũ Hùng, Hanoi, 1951, p. 362.

Bien qu'on ignore le vrai nom de l'auteur chinois, les faits racontés dans son roman se rapportent tous au règne de l'Empereur Gia-tinh des Minh, c'est-à-dire à la période allant de 1522 à 1566, et le roman a été commenté par Kim Thánh-thán qui vivait de 1627 à 1672 7 ; il en résulte que l'ouvrage a été composé à la fin du XVI^e ou au début du XVII^e siècle 8.

Nous sommes d'accord avec Dương-quảng-Hàm sur ce point. La lecture d'un exemplaire du Kiêu en caractères chinois de Thanh-tâm tài-nhân 9 nous confirme dans le sentiment que sa thèse est conforme à la vérité : il est hors de doute que le *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du s'inspire du roman Kim-Vân-Kiêu de Thanh-tâm tài-nhân.

7 Cf. Trọng Văn-Thảo, *Tân từ-điển* (Nouveau dictionnaire), Hong-kong, Editions Thế-giới 1957, p. 1833 : Kim Thánh-thán (Le Nouveau Saint qui se plaint), né en 1596 et mort en 1648, vivait vers le déclin de la dynastie des Minh. Il changea son vrai nom Trương Thái en Kim Vi, en Nhân Thụy et prit le pseudonyme de Thánh-thán. Il avait été étudiant. Après la chute des Minh, il ne voulut plus entrer dans le mandarinat. D'après lui, la Chine avait produit six chefs — d'œuvre : *Nam-hoa kinh* (La Livre de la Fleur du Sud) de Trương-từ, *Sử ký* (Mémoires historiques) de Tư-mã Thiên, *Luật thi* (Poèmes de facture classique) de Đỗ Phủ, *Thủy-hử truyện* (Sur les rives du fleuve, roman) de Thi Nại-Am (une autre thèse l'attribue à La Quán Trung) et *Tây sương ký* (Apprentis de l'Ouest, roman) de Vương Thực-Phủ. Il a écrit des commentaires sur le *Thủy hử truyện*, le *Tam quốc chí diễn nghĩa* (Histoire des Trois Royaumes) et le *Tây sương ký*; ce qui les a rendus célèbres.

Il fut condamné à la décapitation, parce qu'impliqué dans l'affaire du Khôc-miêu, (Procès du Temple aux larmes). Le *Khôc miêu ký lược* (Mémoires du Temple aux larmes) et le *Liêu Nam tùy bút* (Notes dictées par les événements des Saules du Sud) ont relaté le procès du Khôc miêu comme suit : « Après la mort de l'Empereur Thế-tổ des Thanh, un édit funèbre parvint à Tô-châu (circonscription faisant actuellement partie de la province de Giang-tô) ; les mandarins, depuis le chef de province jusqu'aux échelons inférieurs, se réunirent tous au siège de la circonscription. A cette occasion, des centaines d'étudiants de la région vinrent au centre administratif dénoncer Nhâm Duy-Sơ, sous-préfet de Ngô-huỳnh, accusé d'avoir commis de graves infractions aux lois et règlements : s'enrichir en achetant à vil prix du riz des greniers d'Etat et exaspérer les populations jusqu'au paroxysme de l'indignation. Mais le quàn-phủ (chef de province) Chu Quốc-trị protégea le sous-préfet, accusa les étudiants de dénonciations calomnieuses et donna l'ordre d'en jeter cinq dans le cachot. Le lendemain, les étudiants vinrent pleurer au Văn-miêu (Temple de la Littérature) ; treize étudiants en plus furent arrêtés dont Kim Thánh-thán. Puis, tous les dix-huit étudiants furent taxés de rébellion et exécutés, tous leurs biens confisqués. »

8 Cf. Dương-quảng-Hàm op. cité, p. 363, note 6.

9 L'Ecole Française d'Extrême-Orient a un exemplaire manuscrit du *Truyện Kiêu* en caractères chinois portant le numéro A. 953 et, sur un recto des premières pages de chaque

Reste un point obscur qui préoccupe nombre de lettrés : quel est le nom véritable de celui qui a pris le pseudonyme de Thanh-tâm tài-nhân ? Quelle était sa vie ?

L'ouvrage *Kim-Vân-Kiều bình-giảng* (Explication critique du Kim-Vân-Kiều) de Lý Văn-Hùng (publié par la maison d'éditions Gia-hoa et Compagnie, Cholon, 1965, p 294) comporte un article intitulé *Vương Thúy-Kiều truyện giới-thiệu* (Introduction au roman de Vương Thúy-Kiều) dans lequel Triệu Thường a soutenu une thèse nouvelle : « En la 33^e année de l'ère Gia-tĩnh 10, l'Empereur de Chine donna l'ordre à Hồ Tông-Hiến de mater le soulèvement de Từ Hải, mais les combats n'aboutirent à aucune victoire décisive des troupes impériales ; on changea alors de tactique, essayant d'amadouer Từ Hải et de l'amener à se rendre ; Từ Hải tomba dans le panneau, déposa

tome, les caractères : *Kim-Vân-Kiều, Thanh-tâm tài-tử, quyển...* (Kim-Vân-Kiều, par Thanh-tâm tài-tử, tome...) Le manuscrit comprend 4 tomes divisés en 20 chapitres. En tête du premier tome (p.5a), figure la mention : *Quán-hoa-đường bình-luận* (Notes et commentaires de la «Belle maison natale»). *Kim-Vân-Kiều truyện, quyển chi nhất*, (Kim-Vân-Kiều, roman, tome premier), *Thánh-thần ngoại-thư*, (Jugements de Thánh-thần sur des ouvrages non classiques), *Thanh-tâm tài-tử biên-thứ*, (Roman écrit par Thanh-tâm tài-tử). Quán-hoa-đường est le nom de la bibliothèque de Thánh-thần. Les tomes suivants portent en tête la même mention, au numéro du tome près. Cet exemplaire du Kiêu en caractères chinois a été traduit en vietnamien par M. Nguyễn-duy-Ngung ; la traduction qui porte le titre de *Kim-Vân-Kiều tiểu-thuyết* (Kim-Vân-Kiều, roman) a été éditée par la librairie Tân-dân à Hanoi en 1928.

On a trouvé naguère à la bibliothèque de l'Institut culturel du Centre-Vietnam un exemplaire manuscrit du Kiêu en caractères chinois portant simplement, sur la couverture, ces 4 caractères *Thanh-tâm tài-tử*. Sauf erreur, cet exemplaire est la transcription que Phạm-Quỳnh a fait faire de celui de l'Ecole française d'Extrême — Orient dont nous avons parlé plus haut ; il a été cédé, après la mort de l'écrivain, par ses enfants, à l'Institut culturel du Centre-Vietnam.

Dương-quảng-Hàm (*Việt-Nam văn-học sử-yếu* p 362) a parlé d'un exemplaire du *Kim-Vân-Kiều truyện* en caractères chinois imprimé sur des presses de bois. Cet exemplaire comprend également 4 tomes divisés en chapitres. En tête de chaque tome, figure la mention : *Quán-hoa-đường bình-luận, Kim-Vân Kiêu truyện quyển chi* (Notes et commentaires de la «Belle maison natale» Kim-Vân-Kiều, roman, tome,) *Thánh-thần ngoại-thư* (Jugements de Thánh-thần sur les ouvrages non classiques), *Thanh-Tâm tài-nhân biên-thứ* (Roman écrit par Thanh-tâm tài-nhân) Et Dương-quảng-Hàm a mis cette (cette) note. Une transcription erronée achangé dans de nombreux manuscrits, le caractère *nhân* (homme) en caractère *tử* (garçon, maître).

les armes, offrit sa soumission et fut tué 11. Tông-Hiến ne tint pas ses promesses, força Thúy-Kiều à épouser un chef de tribu. Désespérée, celle-ci se jeta dans le fleuve Tiên-đường pour garder sa pureté et mettre fin à son calvaire. Plus tard, ému de pitié, on a imaginé la résurrection de la suicidée, la nouvelle rencontre et l'union définitive de Kim Trọng et de Thúy-Kiều. Thanh-tâm tài-nhân (c'est-à-dire Từ-Văn-Trường, d'après des preuves concluantes) a écrit le *Kim-Vân-Kiều truyện*; Quán-hoa-đường Kim-Thánh-thân y a ajouté des commentaires ; Dư Hoài a donné le *Vương Thúy-Kiều*, inséré dans le *Ngũ-sơ-tân-chí* ».

Maintenant, cherchons à savoir qui était Từ Văn-Trường.

Le Trung-quốc nhân-danh đại từ-điển (Grand dictionnaire biographique de la Chine) nous donne la biographie suivante : « Từ-Vĩ qui vivait sous les Minh, était originaire de la circonscription de Sơn-âm province de Chiết-giang ; il prit le pseudonyme littéraire de Văn-trường (Immortalité littéraire) et aussi celui de Thiên-trì (Mare céleste). D'abord étudiant, il avait du génie et excellait dans les quatre arts classiques : poésie, prose, calligraphie, dessin ; écrivain au service du chef de province Hồ Tông-Hiến, il rédigea une adresse de présentation d'un cerf blanc à l'Empereur, ce qui le rendit célèbre. Versé dans la stratégie et fertile en stratagèmes, il aida Hồ Tông-Hiến à arrêter Từ Hải et à faire rallier Vương-Trực 12. Lorsque Tông-Hiến fut mis en prison pour crime

11 Cf. *Minh sử* (Histoire des Minh) : tome 205, p. 5 a, sur la mort de Từ Hải : La concubine de Từ Hải, ayant reçu des cadeaux de Hồ Tông-Hiến, conseilla son mari de se rendre (...) Hải fixa donc le jour de la reddition (...) Il choisit de concentrer ses troupes dans la localité de Trầm-trang (au Sud-Est de Thương-hải). Celle-ci se divisait en deux quartiers : Đông Trang (Quartier de l'Est) et Tây trang (Quartier de l'Ouest), séparés par une rivière. Tông-Hiến permit à Từ Hải de camper à Đông-trang, aux partisans de (Trần) Đông de se grouper à Tây trang, puis ordonna à Đông d'écrire une lettre à ses subordonnés, disant notamment : « Le Gouverneur a envoyé une proclamation à Từ Hải. L'enjoignant de vous arrêter tous cette nuit ». Effrayés, les partisans de Đông attaquèrent Từ Hải à la faveur de la nuit. Hải prit la fuite, emmenant ses deux concubines (Thúy-Kiều et Lục-Châu). Le lendemain matin, assiégé de toutes parts, il se suicida en se jetant dans la rivière ».

Le *Vương Thúy-Kiều* de Dư Hoài, dans le *Ngũ-sơ-tân-chí*, a donné une autre version : (Từ) Hải, affolé, se jeta dans la rivière ; des soldats le retirèrent des eaux et lui tranchèrent la tête ».

12 Cf. *Minh sử* (Histoire des Minh), tome 205, p. 5a où l'on a mentionné « Ông Trực » à la place de Vương-Trực.

politique ¹³, Từ Vĩ, craignant d'être compromis, fut atteint d'aliénation mentale : il se suicida mais ne mourut pas ; il tua sa femme et fut emprisonné longtemps avant d'être libéré. Au soir de sa vie, il prit un nouveau pseudonyme, celui de Thanh-dăng (Osier vert). Il disait souvent : « J'excelle en calligraphie, puis en poésie, ensuite en prose, enfin en dessin ». Les clercs trouvèrent ce jugement judicieux. Il a laissé les œuvres suivantes : *Lộ sử phân tích* (Analyse explicative de l'Histoire des Lộ), *Bút nguyên yếu chỉ* (Principes fondamentaux de la calligraphie), *Từ Văn-trường tập* (Recueil de poésies de Từ Văn-Trường). Par ailleurs, il a annoté des ouvrages sur les trois doctrines (confucianisme, taoïsme bouddhisme), sur les sciences occultes et la sorcellerie (*Trung-quốc nhân danh đại từ-diễn*, Grand dictionnaire biographique de la Chine, Changhai, Imprimerie et Librairie Thương-vũ, 1921, p 791).

Voici quelques lignes qui se rapportent aussi à Từ Vĩ : « Từ Vĩ vivait sous les Minh, il était originaire de la circonscription de Sơn-âm et avait pour pseudonyme Văn-trường. Etudiant, il se fit rédacteur au service du chef de province Hồ Tông-Hiến. Au courant des questions militaires et riche en stratagèmes, il aida Tông-Hiến à arrêter Từ Hải et à rallier Vương Trục. Il était versé dans la littérature, la calligraphie et le dessin. Plus tard, atteint de maladie mentale, il tua sa femme, fut jeté dans un cachot, puis relâché. Depuis lors, il passa le reste de sa vie à faire des voyages aux deux capitales de l'Empire et aux postes lointains de la frontière, avant de mourir » (*Từ nguyên*).

Voici d'autres lignes qui se rapportent encore à Từ Vĩ : « Từ Vĩ vivait sous la dynastie des Minh, il était originaire de la circonscription de Sơn-âm, il prit le pseudonyme littéraire de Văn-trường, puis celui de Thiên-trì et, au déclin de sa vie, celui de Thanh-dăng. Génie exceptionnel, il était remarquablement doué pour la calligraphie comme pour le dessin, pour la prose comme pour la poésie. Etudiant et écrivain au service du gouverneur de province Hồ Tông-Hiến, il participa à l'élaboration de plans tactiques et suggéra des stratagèmes ingénieux, ce qui permit à celui-ci de remporter de nombreux succès. Après la disgrâce du gouverneur,

¹³ Hồ Tông-Hiến fut emprisonné pour avoir été accusé d'adhérer à la conjuration du puissant dignitaire Nghiêm Tung: il mourut épuisé dans son cachot (*Minh sử*, tome 205, p.761).

il eut des accès de folie, tua sa femme, fut emprisonné, puis libéré. Depuis lors, il vagabonda de par le monde jusqu'à sa mort. Il a laissé plusieurs ouvrages : *Lộ sử phân thích*, *Bút nguyên yếu chỉ* et le *Từ Văn-trường tập* » (*Từ hải*).

Telle est la biographie de Từ Vị qu'on pourrait lire dans les trois grands dictionnaires chinois.

Le *Minh sử* (Histoire des Minh, t. 288, p. 22b) et le *Chiết-giang thông-chí* (Monographie complète de la province de Chiết-giang, t. 180, p. 23b-29a) nous donnent une biographie analogue.

Viên Hoành-Đạo, un grand lettré qui vivait sous les Minh, reçu docteur ès-lettres pendant l'ère Vạn-lich (1573-1619) a écrit le *Từ Văn-trường truyện* (Biographie de Từ Văn-trường) 14 où il a exposé clairement la vie et l'œuvre de Từ Vị 15, sans parler cependant du *Kim-Vân-Kiều truyện*.

14 Voici un résumé succinct du *Từ Văn-trường truyện* de Viên Hoành-Đạo : « Từ Vị, dit Văn-trường, était un étudiant de la sous-préfecture de Sơn-âm. Devenu un littérateur célèbre, il était estimé, pour son talent, de Liệt Công-Huệ qui le classa parmi les grands écrivains rationaux. Mais malchanceux, il échoua plusieurs fois aux examens. Le Censeur des affaires politiques Hồ Tằng-Hiến, sensible à sa réputation, l'invita et le reçut comme un grand écrivain. Văn trường participa à des affaires d'état-major et Tòng-Hiến l'employa comme homme de confiance. Mais il garda au fond de son cœur une profonde déception qu'il voulut voyer dans l'ivresse. Puis il erra à l'aventure, livrant son âme «aux montagnes vertes et aux eaux bleues». Ce vagabondage l'enrichit de nombreux éléments poétiques. Aussi ses poèmes évoquent-ils des éclats de colère, des sourires humoristiques, des chutes d'eau qui mugissent sur des rocs, des semences qui commencent à poindre sur la surface du sol, une veuve pleurant dans la nuit avancée, un voyageur qui se réveille d'un sommeil solitaire et nostalgique, loin des siers. Văn-trường ne voulut pas vivre en bonne intelligence avec le monde ; aussi sa renommée ne franchit pas les limites du pays de Viêt (Chiết-giang). Il avait une belle écriture dont le mouvement et l'esprit étaient aussi débridés que sa poésie. Ses dessins de fleurs et d'oiseaux dénotaient une délicatesse, une originalité remarquables. Au crépuscule de sa vie, il était encore plus aigri, plus excentrique, rompant même avec les grands personnages qui lui rendirent visite. On le voyait souvent dans des cabarets, en compagnie de pauvres hères qui ne valaient pas mieux que ses domestiques. Parfois, il se frappa le crâne avec un marteau, ensanglantant tout son visage ou se perça les oreilles à coups de poinçon, sans pouvoir mourir. Qu'il est digne de pitié, cet homme de génie qui avala toute sa vie une secrète amertume qui lui ulcérât le cœur ! »

15 Cf. *Cổ văn quan chí* (Aux Sources de la littérature ancienne). Changhai, Librairie Bách-tân 1948, pp.302-305. Comme les biographies diverses de Từ Vị contenues dans le *Trung-quốc nhân danh đại từ-diễn*, le *Từ-nguyên*, le *Từ-hải*, le *Minh-sử* et le *Chiết-giang thông-chí*, le *Từ-Văn-trường truyện* de Viên Hoành-Đạo dans le *Cổ văn quan chí* n'a pas mentionné la date de la naissance et celle de la mort de Từ Vị. Deux auteurs, Lục Khàn-Như et Phùng-Nguyên-Quân, dans le *Trung-quốc văn-học-sử giản-biên* (Histoire succincte de la littérature chinoise), Librairie Khai-minh, Changhai, 8e édition, 1946, p. 148, ont

Des œuvres de Văn-trường, la plus connue est une tétralogie intitulée *Tứ thanh viên* (Le Gibbon pousse quatre cris). D'après Triệu Thường, Từ Văn-Trường a écrit cette tétralogie sous l'impulsion de la pitié que lui a inspirée le sort de Thúy-Kiều (encore d'après le *Vương Thúy-Kiều truyện giới thiệu* de Triệu Thường).

Tứ thanh viên est le titre d'une tétralogie qui comprend quatre pièces de théâtre :

1) Le *Cuồng cô sử* (L'homme qui bat follement le tam.tam) ou le *Ngư-dương lộng* (Un divertissement en enfer).

2) Le *Ngọc thiền-sư* (Le Bonze Ngọc) ou le *Thúy-hương mộng* (Le Rêve du village vert).

3) Le *Thư Mộc-Lan* (La Célèbre Fleur de magnolia) ou le *Đại phụ tùng-quân* (Elle remplace son père dans un engagement volontaire).

4) Le *Nữ trạng-nguyên* [Le Premier Docteur de l'Empire 16] ou le *Từ hoàng đắc phượng* (Elle refuse le rôle du phénix femelle et joue à merveille celui du phénix mâle).

Triệu Thường a émis ce jugement : « La pièce *Thư Mộc-Lan* qui raconte que la jeune Mộc-Lan s'enrôla volontairement pour remplacer son père, la pièce *Thúy-hương mộng* qui relate que le Vénérable Nguyệt-Minh s'attacha à relever la jeune Liễu-Thúy, ces deux pièces s'inspirent implicitement de la philosophie « des causes et des effets » du karma. Elles ont des relations étroites avec le Kiêu (toujours d'après le *Vương Thúy-Kiều truyện giới-thiệu*).

Hồ Hành-Chi a fait, sur Từ Vị et le *Tứ thanh viên*, le commentaire suivant : « Từ Vị était un écrivain tout à fait extraordinaire, singulier de

mentionné des dates précises : Từ Vị est né en 1521, mort en 1593. Outre les pseudonymes de Thanh-dăng đạo-sĩ (Le Sage de l'Osier vert), de Thiên-trì sơn nhân (L'Immortel de la Mare céleste), il avait encore le pseudonyme de Điền-thủy-nguyệt (La Lune des champs et des eaux).

16 Le titre de Trạng-nguyên (Premier docteur de l'Empire) est réservé au candidat reçu premier aux « đình thí » (concours qui eurent lieu dans la grande cour du Palais impérial, en présence de l'Empereur, à Pékin en Chine, à Hanoi au Vietnam) Les « đình-thí » qui eurent lieu à Hué au Vietnam ne décernèrent plus le titre de « Trạng-nguyên », celui-ci ayant été supprimé à partir de Gia-long, fondateur de la dynastie des Nguyễn, qui fita la capitale du Vietnam à Phú-xuân, c'est-à-dire Hué actuel. Ces concours et d'autres furent traditionnellement réservés aux hommes, à l'exclusion des femmes. Pour s'y présenter, il va de soi que l'héroïne Hoàng Sùng-Giả, dans la pièce de théâtre « *Nữ trạng-nguyên* », avait dû se déguiser en garçon.

la Chine: De son vivant, il eut des mots, des gestes qui devinrent par la suite des sujets infiniment intéressants de conversation que colportait le peuple. Les quatre pièces de théâtre réunies sous le titre de *Tứ thanh viên* était l'oeuvre qui lui procura le plus de satisfaction. En fait, ce sont quatre pièces séparées : le *Ngư-dương lộ* raconte que Nễ Hành reproduisit, dans l'enfer, la scène où il ponctua, à coups de tam-tam, ses insultes à l'adresse de Tào Tháo ; le *Thủy-hương mộng* est l'histoire du bonze Ngọc-Phong qui viola les règles religieuses en faveur de la fille de joie Hong-Liên ; le *Thư Mộc-Lan* est une histoire tirée du *Mộc-Lan tư* à laquelle s'ajoute le personnage de Vương-lang, époux de la jeune Mộc-Lan ; le *Nư trạng-nguyên* parle de la jeune Hoàng-Sùng-Giã, déguisée en garçon et reçue Premier Docteur de l'Empire. Plus tard, beaucoup d'écrivains ont imité cette forme dramatique et ont composé des tétralogies. La plus célèbre est celle intitulée *Hậu tứ thanh viên* (Le *Tứ thanh viên* postérieur) de Quế Phúc qui vivait sous la dynastie des Ming.¹⁷

Les commentaires de Vương Định-Quế sur le *Tứ thanh viên* nous font connaître que *Tư Văn-trường* eut des relations avec *Thúy Kiều* lorsqu'elle était la concubine favorite de *Tư Hải* : « On dit que toutes les quatre pièces de *Tư Văn-trường* ont plus ou moins ce caractère biographique. Après examen, j'ose taire cette remarque : Pendant la période où *Văn-trường* était au service de *Mai-lâm Hồ Tông-Hiến* à *Sơn-âm*, il y eut un bonze d'une moralité douteuse ; *Văn-trường* incita *Mai-lâm* à le tuer sous un prétexte quelconque [...] *Trương-thị*, la seconde femme de *Văn-trường*, était aussi talentueuse que belle ; l'écrivain, dans un accès de folie, la tua de ses propres mains... *Văn-trường* aida *Mai-lâm* à réprimer la révolte de *Tư Hải* ; il se mit en rapport avec *Thúy-Kiều*, concubine de celui-ci, pour recourir à ses offices ; l'ordre une fois rétabli, après la fin tragique du guerrier, *Thúy-Kiều* mourut de désespoir ; *Tần Phu-Vũ*, un habitant de mon village, a composé le *Thúy-Kiều ca* (Oraison funèbre de *Thúy-Kiều*). Ainsi, *Văn-trường* a écrit la tétralogie *Tứ thanh viên* dans ce but : la pièce *Thủy-hương mộng* est dédiée à la mémoire de *Thúy-Kiều* ;

17 **Hồ-Hành-Chí**, *Trung-quốc văn-học-sử giảng-thoại* (Histoire de la littérature chinoise, accompagnée d'explications et d'anecdotes), Changhai, Imprimerie Quang-hoa, 1932, pp 149-150.

la pièce *Nữ trạng nguyên* exhalait la pitié qu'inspira au dramaturge sa seconde femme *Trương-thị* »¹⁸.

Ainsi qu'on le voit, d'après *Vương Định-Quế*, *Văn-trường* a écrit le *Từ thanh viên* dans une crise de sa conscience en désarroi, déchirée par le remords après tant de fautes commises : *Văn-trường* a directement assassiné sa femme, indirectement tué le bonze et *Thúy-Kiều*. Il a perpétré le premier crime dans un accès de folie, le second par animosité personnelle ; mais le fait d'avoir acculé *Thúy-Kiều* à une situation désespérée, en sorte qu'elle se jeta dans les eaux du *Tiền-đường*, était indépendant de la volonté de *Văn-trường*. Peut-être était-ce la raison pour laquelle la mort de *Thúy-Kiều* porta au paroxysme la douleur et l'amertume de *Văn-trường*.

Le titre *Từ thanh viên* choisi par *Văn-trường* a-t-il une signification quelconque ? Le second des huit poèmes intitulés *Thu hứng* (Poèmes inspirés par l'automne) de *Đỗ Phủ* contient ce vers : « *Thính viên thất hạ tam thanh lệ* » (A entendre les trois cris que pousse le Gibbon, des larmes jaillissent). Ce vers est une réminiscence d'un autre vers du poème *Ba-dong tam giác (niệp) ca*¹⁹ d'un auteur anonyme qui vivait sous les Hán : « *Viên minh tam thanh lệ triêm thường* » (Le Gibbon pousse trois cris et des larmes mouillent la tunique.)

Donc, le *Từ thanh viên* de *Văn-trường* voudrait dire que le Gibbon pousse quatre cris, quatre cris de douleur déchirante (littéralement : d'entrailles déchirées), quatre cris qui font jaillir irrésistiblement des larmes²⁰

18 *Trương Thụy-Tảo*, *Tiểu-thuyết khảo-chứng* (Etude du roman, avec documents à l'appui) Changhai, Imprimerie et Librairie Thương-vụ, 1935, p. 532.

19 Cf. *Đường-thi hợp-giới tiên chú*, Hong-kong, Librairie Ngũ-quế-đường, 1951, t. second, parue Poèmes anciens, livr. I, p. 8.

20 *Trương Thụy-Tảo* (Op cit, p. 532) a cité quelques jugements d'anciens lettrés sur le *Từ thanh viên* comme, par exemple, le jugement suivant : « Le style qui respire l'héroïsme, la grandeur d'âme, est infiniment agréable à la lecture ; en particulier, les morceaux dits « *từ-khúc* » (un rythme particulier à la littérature chinoise) sont d'une très grande valeur. » Voici, à titre d'exemple, un morceau « *từ-khúc* » extrait du *Nữ trạng nguyên* et qui permettra aux lecteurs d'en juger :

« *Hoán-hoa khê ngoại,
Mao xá nhiều Hoán-hoa khê ngoại,
Thị thi-nhân Đỗ lão trạch.
Hà xứ dã-nhân phù-trượng ?
Xao hướng phi sãi.
Huống cửu tường y bất thị tại.
Hạnh lễ tảo thực sương trai ;*

Plus tard, Quế Vị-Cốc, ému par la lecture du *Tứ thanh viên*, devait écrire le *Hậu tứ thanh viên*. Le *Quan lũng dư trung ngẫu ức biên*²¹ (Souvenirs qui s'éveillent par hasard et notés au cours des excursions à Quan-lũng) a mentionné cet événement littéraire et a cité deux vers relatifs à Thúy-Kiều et à Thanh-đăng (pseudonyme de Từ-Yị) :

« Thúy-Kiều dĩ tử, Thanh-đăng lão ;

Hận hải mang mang, hựu nhất thanh »

Thúy-Kiều est morte, Thanh-đăng est vieux ;

La mer des regrets est immense ; un cri de douleur s'ajoute à d'autres.

Le *Tiêu hạ nhân ký* (Mémoires de loisirs d'été) nous révèle une tragédie-comédie qui eut lieu au quartier général de Hồ Tông-Hiến et dont les protagonistes furent Từ-Vị et Thúy-Kiều :

Từ Văn-trường, originaire de Sơn-âm, était un lettré au service du Censeur d'Etat Hồ Tông-Hiến. Celui-ci eut à arrêter les incursions des

Ngã tài địch tức nể tài.

Tấn thù trường san khoát đại,

Đà phốc tấn lai,

Bà, xan quyền đại ;

Ngã hận bất đắc điền mãn liễu phở thiên cơ trái ».

TRADUCTION LIBRE

Au bord de la source Hoán-hoa,

Il est une chaumière au bord de la source Hoán-hoa,

Où le vieux poète Đỗ mène une vie retirée.

Qui donc y flâne ne s'appuyant sur un bâton ?

On se cherche et on frappe légèrement à un store rustique.

Depuis longtemps, on vit aux dépens d'autrui.

Heureusement, ici, les poires et les pommes mûrissent à côté de la retraite
humide de rosées

Ce que je cultive est à votre disposition.

La gaule est longue, le sac est large, on cueille librement.

On mange ensemble pour apaiser un peu la faim ;

Je regrette de ne pouvoir libérer le monde de la faim.

21 Cf *TườngThụy-Tảo*, op. cit. p. 199.

nains de Từ Hải 22 ; il envoya des émissaires offrir des présents à la chanteuse favorite de Từ-Hải du nom de Vương Thúy-Kiều qui se laissa influencer et conseilla son époux de se rendre. Celui-ci, tué, le Censeur d'Etat prit Thúy-Kiều comme concubine. Kiêu se réfugia dans une pagode ; Văn-trường, déguisé en bonze, se tint debout près d'un mur et badina avec elle. Au courant de ce badinage et furieux, Tông-Hiến fit rassembler les bonzes de la pagode, ordonnant à Thúy-Kiều de reconnaître le coupable ; la chanteuse désigna par erreur volontaire un bonze qui ressemblait plus ou moins à celui qui l'avait taquinée ; le Censeur d'Etat le mit à mort. De retour chez lui, Văn-trường vit, dans une hallucination, un bonze coucher avec sa seconde femme et le poignarda ; mais, à bien regarder la victime, il reconnut qu'elle était sa seconde femme elle-même. Il n'échappa à la peine capitale que grâce à l'intervention de l'historiographe impérial qui fit l'impossible pour le sauver.

Si les faits précités étaient exacts, il en résulterait que Văn-trường et Thúy-Kiều, non seulement se connaissaient, mais avaient encore l'un pour l'autre des sentiments très tendres. Au lieu de se montrer farouche à l'endroit du lettré, Kiêu se laissa aller au badinage, alors qu'elle était bel et bien la concubine de Hồ Tông-Hiến. Forcée de reconnaître le bonze coupable, elle désigna un quidam dans la nette intention d'étouffer l'affaire et de sauver Văn-trường. Celui-ci avait eu des relations avec elle au temps où elle avait été l'épouse de Từ Hải ; ils s'étaient rencontrés à maintes reprises ! il n'y a pas de raison à ce qu'elle ne reconût pas Văn-trường du premier coup ; elle le connaissait trop pour commettre l'erreur fatale. C'est parce qu'elle voulut disculper l'écrivain qu'elle fit tuer un bonze innocent. Peut-être Văn-trường et Thúy-Kiều s'étaient-ils épris l'un de l'autre dès le premier jour de leur rencontre ; affinités électives tout à fait naturelles à une jeune belle femme et à un homme de talent. Văn-trường avait voulu ravir Thúy-Kiều aux mains mêmes de Từ Hải, mais, après la mort de celui-ci, Hồ Tông-Hiến obligea la belle veuve à vivre en concubinage avec lui ; ce fut donc une déception d'amour qui blessa à mort le cœur

22 Sous les Minh, des corsaires japonais infestèrent souvent les côtes de la Chine. Des Chinois tels que Uông Trực se joignirent à eux pour troubler de nombreuses et vastes régions côtières qui couvraient des milliers de lieues, sans rencontrer la moindre résistance comme s'il s'agissait de régions dépeuplées. Des citadelles côtières comme Xương-quốc (au sud-ouest de la circonscription de Tạng-Sơn, province de Chiết-giang d'aujourd'hui), Changhai, Kim-sơn, furent assiégées et prises. Lorsque Hồ Tông-Hiến était gouverneur du Chiết-giang, l'administration militaire put enfin réprimer les troubles causés par Từ Hải et Uông Trực (1556-1557). Depuis lors, les corsaires, sans chefs et de plus en plus défaits, en vinrent à piller les régions de Mân, de Quảng. L'année 43 de l'ère Gia-tĩnh (1564), le généralissime Du Đại-Du et Trích Kê-Quang purent mater définitivement ce dirates (Cf. Lư Hy-Văn, *Trung-quốc ngũ thiên niên đại sự ký* (Cinq mille ans d'histoires des grands événements de Chine, Hong-kong, Librairie Kiến-hoa, 1956, p. 176.

du lettré. Puis le Censeur d'Etat, lassé par la veuve éplorée ou craignant d'être la risée de tout le monde ou d'être blâmé par la Cour, força sa concubine à épouser un chef de tribu : ce fut une déception fatale à la jeune femme. Ce mariage forcé, inspiré par la froide raison, incompatible avec les bons sentiments naturels, décidé par un politicien doublé d'un statège, accula Kiêu au suicide, Văn-trường au déséquilibre mental et à la recherche de l'apaisement dans le vagabondage à travers la nature.

On pourrait se poser cette question brûlante : Pourquoi Hồ Tông-Hiến ne maria pas Thúy-Kiêu à Văn-trường qui lui avait rendu de grands services lors de la répression du soulèvement de Từ Hải et la força-t-il à épouser un chef de tribu ?

La mort de Thúy-Kiêu plongea Văn-trường dans « une mer de regrets ». Dans les moments de tristesse et de douleur, Văn-trường a écrit le *Từ thanh viên* auquel il a confié les secrets de son coeur et qui l'a immortalisé. Il a laissé en outre de nombreuses poésies et pages littéraires dont la plupart n'ont pas été publiées.

La biographie de Từ-Vị dans le *Minh-sử*, livr. 288, p. 26, a mentionné ceci : Viên Hoành-Đạo rapporta d'un voyage dans le pays de Việt (Chiết-giang) une oeuvre abîmée de Từ-Vị et la remit au vieux dignitaire Đào Vọng-Linh. Tous les deux trouvèrent l'oeuvre admirable et la firent publier pour la laisser à la postérité.

Dans le *Từ Văn-trường truyện*, Viên Hoành-Đạo a parlé des oeuvres que Văn-trường a composées dans sa vieillesse ; 23. « Chu Vọng disait que Văn-trường avait écrit, au crépuscule de sa vie, des poésies extraordinaires, inédites, réunies en recueils et cachées chez lui ; le biographe a pu en lire quelques uns, incomplets, classés en deux catégories. »

Ainsi, beaucoup d'oeuvres de Văn-trường restent encore dans l'ombre. Peut-être le *Kim-Vân-Kiêu truyện* est-il l'une de ces oeuvres ignorées,

23 Cf *Chiết-giang thông chí* (Monographie complète de Chiết-giang), livr. 180, p. 28b-29a : Từ-Vị, extrêmement pauvre dans sa vieillesse, devint se condamner aux travaux forcés littéraires pour gagner sa vie. Outre le *Từ Văn-trường tập*, il a écrit le *Anh-đào quán tập* (Recueil de l'Auberge des Cerisiers) et a commenté divers ouvrages : *Trang-từ nội thiên* (Chapitres présumés écrits par Tchoang-tzeu), *Tham-dông-khê* (Synthèse des Trois doctrines, livre taoïste), *Hoàng-đế tô-văn* (Le Livre de médecin de Hoang-ti), *Quá-h Phác táng thư* (Le Livre de géomancie de Quách Phác), *Tứ Thư* (Le Quatre Livres classiques), *Thủ-lăng-nghiêm kinh* (Suramgama-sutra).

composées au déclin d'une vie tourmentée et non publiées du vivant de l'auteur. C'est plus tard que, lisant le manuscrit et trouvant le roman remarquable, on le fit publier.

Le pseudonyme de *Thanh-tâm tài-nhân* mentionné sur la couverture du roman doit susciter de nouveaux débats. Au soir de sa vie, Từ Văn-trường a pris, nous le savons, le pseudonyme de *Thanh-đăng*; peut-être a-t-il changé, lorsqu'il composait le *Kim-Vân-Kiều truyện*, ce pseudonyme en celui de *Thanh-Tâm* 青心. Ces deux derniers caractères ont été intentionnellement choisis : associés (le second étant mis avant le premier) ils forment le caractère *tình* 情 et *Thanh-tâm tài-nhân* signifient « Homme de talent plein d'amour. » Le *Kim-vân-Kiều truyện* a fait sentir aux lecteurs que l'auteur y a enfoui bien des mystères de son âme : il s'est peint physiquement et psychologiquement dans le personnage de Kim Trọng, un amant d'une fidélité absolue (les deux caractères *Kim* 金 et *Trọng* 重 associés donnent le caractère *chung* 鍾 qui signifie fidèle).

Ainsi, l'analyse et l'association des caractères nous font toucher du doigt que *Kim Trọng* et *Thanh-tâm* signifient *Chung tình* 鍾情 (fidèle en amour). Si donc le roman est bien l'oeuvre de Từ Văn-Trường il, y a lieu de croire qu'il garde le souvenir impérissable d'un amour secret entre Văn-Trường et Thúy-Kiều, entre un homme infortuné²⁴ et une belle jeune femme au destin tragique.

Les documents précités nous révèlent que Hồ Tông-Hiến, Từ Hải, Vương Thúy-Kiều sont des personnages réels, tandis que tous les autres qui figurent dans le roman ont été créés de toutes pièces pour être des types représentatifs de la société d'alors, une société pourrie chargée d'injustices et de cruautés.

Peut-être Nguyễn Du a-t-il lu le *Kim-Vân-Kiều truyện* lors de son séjour d'ambassadeur en Chine (1893) et s'en est-il inspiré dans l'essentiel de

24 Cf. *Minh-sử*, livr. 228, p. 2b, deux anecdotes relatives à Từ Văn-Trường : Quoiqu'accablé durant toute sa vie par bien des déceptions et bien des malheurs, Văn-trường a su rester un homme extraordinaire, plein de grandeur d'âme.

A sa sortie de prison, Văn-trường qui avait voyagé de par le monde, vint se fixer à la capitale, chez son bienfaiteur Trương Nguyên-Biên. Contraint par celui-ci aux bienséances, il s'en alla, furieux. A la nouvelle de la mort du bienfaiteur, il revint, tout habillé de blanc, accomplir les rites funèbres, puis partit en silence, sans découvrir son identité à la famille en deuil.

Sous le règne de Gia-tĩnh (1522-1566), fut formée une pléiade de sept écrivains comprenant des hommes de grand talent : Lý Phan-Long, Vương Thế-Trình, Tạ Trấn, Tông Thần, Lương Hữu-Dự, Từ Trung-Hành, Ngô Quốc-Luân, Mais Tạ Trấn, pauvre et vêtu de bure, fut éliminé du Cénacle. Ce traitement indigné Văn-trường qui estimait que des hommes riches et puissants avaient abusé de leur situation privilégiée pour maltraiter un confrère pauvre. Aussi, sa vie durant, il ne voulut pas entrer dans la Pléiade de Lý Phan-Long et Vương Thế-Trình.

son intrigue pour écrire l'immortel *Đoạn-trường tân-thanh*, à son retour ²⁵ au Việt-Nam.

Chose digne de remarque : le titre du roman de Nguyễn Du a des rapports étroits avec celui de la tétralogie de Từ Văn-trường : le *Tứ thanh viên*. Comme il a été dit plus haut, *Tứ thanh viên* signifie : « Le Gibbon pousse quatre cris ». Le *Sưu thần hậu ký* (Nouveau Recueil de contes mythologiques) raconte ce trait : « On tua un petit gibbon. La mère poussa des cris poignants et succomba de douleur. On l'éventra et on trouva ses entrailles déchirées en morceaux. » ²⁶ Ainsi les mots *Tứ thanh viên* pourraient être traduits, dans une traduction plutôt littérale « Quatre cris d'entrailles déchirées ».

Qué Vi-Cốc, l'auteur du *Hậu Tứ thanh viên*, a ajouté un cri de douleur à de ceux Từ Văn-trường. Nguyễn Du qui s'est inspiré du roman de celui-ci et qui a intitulé son chef-d'oeuvre « *Đoạn-trường Tân-thanh* » (Nouveau cri d'entrailles déchirées) a poussé un nouveau cri pathétique. Le titre choisi par Nguyễn Du prouve que le grand poète a lu le *Tứ thanh viên* aussi bien que le *Kim-Vân-Kiều truyện*.

Tous les arguments allégués plus haut nous permettraient d'aboutir à cette hypothèse : Thanh-tâm tài-nhân serait un pseudonyme de Từ Vi et son *Kim-Vân-Kiều truyện*, la source du *Đoạn-trường tân-thanh* de Nguyễn Du.



²⁵ Cf *Đại-nam chính-biên liệt truyện sơ tập* (Histoire officielle du Đại-Nam, Préliminaires), livre XX, feuille 9a : A son retour d'ambassade en Chine, à la cour des Thanh, il a composé et laissé à la postérité le *Bắc hành thi tập* (Recueil de poèmes inspirés par un voyage dans le Nord) et le *Thủy-Kiều truyện* (Histoire de Thủy-Kiều).

²⁶ Voir l'allusion littéraire « đoạn-trường » dans le *Từ nguyên*.

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XV. BỘ MỚI SỐ 4 & 5
(THÁNG 11 & 12, 1967). IN 1500
CUỐN TẠI NHÀ IN TIẾN-HOÁ
164 VÕ - TÁNH - SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

*Tòa Soạn : Nha Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hoá Xã-hội)
7 Đại lộ Thống Nhất. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Giám-đốc Nha Văn-Hoá
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai*

*Thư-từ, ngân-phieu xin đề :
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hoá
7 Đại lộ Thống-Nhất*



GIÁ BÁN TOÀN QUỐC:

1 số (tư nhân) 12 đ.

1 số (công sở) 24 đ.